

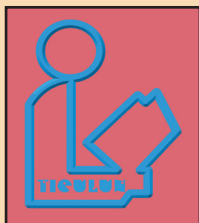
Kim Đồng

UÂN ĐỀ QUỐC HỌC



VẤN ĐỀ QUỐC HỌC

KIM ĐỊNH



MỤC LỤC

I. Việt Nam có Quốc học hay không ?

II. Triết lý với Quốc học

III. Những đức tính dân tộc

IV. Vấn đề nguồn gốc và Việt Nho

V. Nét xấu của dân tộc

VI. Sự hình thành nền quốc học xuyên qua các đời

VII. Vấn đề văn hiến

PC1. Cần vận động cho một nền giáo dục lưỡng diện

PC2. Sứ mạng hiện nay của người trí thức
các tôn giáo

PC3. Chung quanh quyền hiến chương giáo dục

I. Việt Nam có Quốc học hay không ?

Đó là vấn đề đã được đặt ra và nhận được hai loại trả lời là có và không, và cả hai đều có lý do của nó.

«Thưa có» đúng lý ở chỗ ta có tiếng riêng, có lối phát biểu đặc biệt, đã hiện thực vào các tác phẩm, có tác giả và tất nhiên thân thể sự nghiệp hoàn cảnh sinh hoạt của họ, bấy nhiêu điều khác các nơi khác thì chối không có quốc học sao được.

«Bên thưa không» thì cho rằng ngôn ngữ và những lối phát biểu thông thường chưa đủ làm nên một quốc học, để xứng danh một nền quốc học phải có những môn căn bản chẳng hạn như triết học, nước ta chưa có triết, hơn nữa chưa có đến cả một nhà tư tưởng thì lấy gì để xứng danh là một nền quốc học.

Chúng tôi cho rằng cả hai lối thưa đều hữu lý, nên sẽ có người bảo trợ cho phe này hay phe kia, nhưng nếu chúng ta chỉ dừng lại ở đó thì nó sẽ trở thành gọng kìm ngăn chặn bước tiến. Vậy cần mở một lối mới vượt ra ngoài «có» với «không» , bằng cách xây dựng những gì còn thiếu sót. Trong nền học vấn nước nhà chúng ta còn thiếu những gì ? Tôi rất đồng ý với ý kiến cho là còn thiếu triết. Chúng ta đã có đủ văn chương chữ nghĩa

nhưng đây mới là bước đầu, còn thiếu hai bước nữa mới làm nên một nền quốc học, ít ra là nền quốc học vẹn toàn. Hai bước đó là Triết và Văn hiến.

Trước hết bàn về bước hai là Triết. Về điểm này tôi xin minh định ý nghĩa Triết ở đây hiểu theo lối mới tức là có xác định, có chứng minh và hệ thống. Chỉ theo ý nghĩa đó thì các cụ xưa mới thiếu, còn theo nghĩa rộng thì nền học của ta đã có triết rồi, nhưng lối trình bày minh chứng cũ không đủ nữa cho đời nay, vì thế mà tôi cho là thiếu theo nghĩa vừa mới xác định mà thôi. Sở dĩ tôi cho là thiếu sót vì không có triết lối mới thì làm sao đứng vững trong giai đoạn đua chen với đời sống quốc tế hiện nay, một đời sống đầy ứ ý hệ, đầy ứ các tư trào : các loại văn hoá khác nhau đang tràn vào quê hương của chúng ta để tranh «khoảng trống» với chúng ta... Thiếu triết thì quốc học sẽ thiếu hướng sống, thiếu mạnh mẽ và sẽ bị phân hoá để rồi tiêu trầm, nên có cũng kẻ như không.

Đàng khác thiếu triết thì làm sao giải quyết được vấn đề then chốt là Dân tộc tính, mà nếu không quy định nổi Dân tộc tính thì nói đến Quốc học chỉ là chuyện chơi chữ, thiếu nội dung. Muốn tìm ra Dân tộc tính thì cần phải có Triết, vì Triết là triết : có đi đến triết để mới nhìn ra những nét nào là đức tính riêng biệt của dân tộc.

Ngay một chữ đức tính đã nói lên nhu cầu của triết, vì chỉ có triết mới vượt vòng ngoài thấu tới vòng trong gọi là Đức là Tính, nên mới nói được những đặc tính trường tồn. Ngoài ra còn phải nhìn rất rộng mới nhận ra được những gì là đặc trưng riêng cho dân tộc mình mà không cho dân tộc khác. Hễ không chứng minh được hai điểm đó một là đức tính nghĩa là nét đó phải trường tồn cố hữu với dân tộc, hai là đức tính đó phải có một cách đặc biệt khác mọi nơi, có chứng cứ phân minh đủ gây nên sự thâm tín. Thiếu những điểm đó không thể nói đến dân tộc tính. Đành rằng có những người không học triết cũng có thể nhìn ra những nét đó, nhưng điều ấy chỉ chứng tỏ người nọ có óc triết : rất nhiều người không học Triết mà có óc triết. Tuy nhiên người có óc triết mà lại học Triết thì tài năng kia sẽ được phát triển để cái nhìn càng thấu triệt. Có lẽ vì Triết chưa được vun tưới nên những tài năng triết đã không được tài bồi, và do đó những nét đặc trưng của dân tộc chưa được nhìn thấy ít ra cách có hệ thống và lý giải. Bước vào thời mới ta vẫn nghe nói Việt Nam không có Dân tộc tính thì câu ấy chỉ có nghĩa là chúng ta chưa có một nền triết để mà nhìn ra được Dân tộc tính, cho nên chối không có Dân tộc tính là không phải : phải cho những người viết như thế nghĩa là những người viết thế không phải là triết gia nên chối đi là thực với lòng. Nhưng đúng với lòng

nhưng người không có óc triết, nhưng đã đúng với sự thực khách quan chưa thì đây là chỗ chúng ta cần chờ câu trả lời của Triết. Khi nào đưa ra được những nét đặc trưng không thể chối cãi, có những nguồn cơn gốc ngọn, có những âm vang của cuộc sống dân tộc... thì từ lúc đó chúng ta mới có Quốc học theo nghĩa đầy đủ là chăm sóc vun trồng cho những đức tính của dân tộc.

Sau Triết thì đến bước thứ ba là Văn hiến. Văn hiến là những người tự hiến thân tâm cho cái văn cao cả là cái văn liên hệ mật thiết đến những nhu yếu thâm sâu của con người. Sự hiện diện của những văn hiến là bảo chứng cho giá trị của một nền văn, của một nền quốc học, vắng bóng văn hiến là dấu tỏ rằng nền văn học đó có những thiếu sót trầm trọng vì đã không huy động nội thân tâm người học ít ra những phần tử cốt cán. Tây u không có văn hiến mà chỉ có tôn giáo hiến tức là các tu sĩ, chứ không có những người lấy Triết làm sứ mạng trọn đời. Nhận Triết học như một nghề nghiệp thì khác vì đây không là văn hiến mà là những học giả, những chuyên viên, những giáo sư triết nghĩa là một chức nghiệp trong các chức nghiệp : rất khác với văn hiến bằng chiều sâu cả một khối băng tâm. Tại sao văn hoá Tây u thiếu văn hiến đó sẽ là điều bàn ở chương sau. ở đây chúng ta chỉ cần nhấn mạnh rằng thiếu văn hiến thì một nền văn hoá thực chỉ còn là một nền văn học với

những tri thức suông sẻ, những sự thực lạnh không đốt nóng được tâm hồn. Cái học đó không phải là cái học dẫn đến hiện thực theo nghĩa cải hoá con người, làm đẹp thêm những mối nhân luân trong xã hội. Để được như thế cần phải có cái học gây dựng nổi những văn hiến, cái học đó phải là thể nào đủ cho những bậc tinh anh cao thượng trong nước trọn đời khi hiến thân tâm như nền cổ học của chúng ta đã gây nên được như thế. Nhưng nay các vị đã khuất lặn, mà nền tân học không tạo nên được những văn hiến mới để kế tiếp cho các cụ xưa, đang hoạt động trong một môi trường đã đổi mới hẳn. Làm thế nào để nền học mới lại có đủ sức hấp dẫn như xưa thì đó là điều chúng ta sẽ bàn sau. Ở đây chỉ cần nhấn mạnh đến sự thiết yếu của văn hiến, thiếu văn hiến như những cán bộ, như những tông đồ thì bao nhiêu sách vở mất đi quá nhiều sức tác động. Thế giới hiện nay có nhiều cán bộ, có nhiều chiến sĩ, nhưng chưa có văn hiến. Với cán bộ hay chiến sĩ xã hội chỉ được điều lý theo một ý hệ hay tư trào, hoặc tôn giáo nào đó ít có âm vang lành mạnh vào xã hội như công bằng, bình đẳng, huynh đệ v.v... Tôi nói âm vang là lời nói thực chứ còn thuyết với lý thì đã có tràn ngập. Muốn có âm vang nghĩa là thực chất cho những thuyết cùng lý kia thì phải có là văn hiến. Khi một nước có đủ văn hiến thì nước ấy sẽ không còn là chính hiến, võ hiến,

tiền hiền, tôn hiền mà sẽ trở nên văn hiến chi bang tức là bậc cao nhất mà một nền quốc học có thể hướng tới. Đây là những bước đường mà một nền quốc học cần phải vươn tới và luôn luôn cố gắng hiện thực. Bao giờ hiện thực được là truyện khác nhưng trước hết chúng ta phải biết chúng ta muốn gì, hướng đi đâu, đường đi có bao nhiêu chặng thì đây là mục đích tập sách này.

Phụ chú bài I

Triết học chỉ là để tranh luận

Trong bài tôi nhấn mạnh đến sự thiết yếu của Triết.

Nhưng trong thực tế thì hầu hết mọi người đều cho triết chỉ là cái học để tranh luận. Để trả lời. Việc này tôi không nói gì nhưng xin nhường lời cho ông Seldon bằng trích dịch một đoạn trong bài diễn văn đọc tại hội nghị quốc tế triết học ở Honolulu 1949 (Moore 289).

Âu Châu muốn xem (hỏi tại sao) Á Châu muốn thành hiện thực (hỏi làm cách nào) tuy nay chúng ta dùng cùng một danh từ Triết nhưng với u tây Triết là để xem còn với Á Châu Triết là để thành «Philosophy for the West is to see, for the East is to be». Sự khác nhau giữa lý thuyết và thực hành, giữa suy tư và hành động là sự khác biệt sâu xa nhất của hai bên. Ai phải ? Dewey nói rằng : khi ta lạc trong rừng thì cái nhìn đúng là nhìn

giúp ta ra khỏi rừng. Cho nên Đông Phương đừng coi thường thái độ Triết lý vụ thực của mình. Hiện nay u Tây đang chống lại thái độ chỉ toàn thuyết với lý do Hy Lạp truyền lại. u Châu chỉ chứng minh có Thiên chúa. Với Á Châu thì lối chứng minh trung thực nhất chính là kinh nghiệm trong cả sự siêu thoát huyền niệm, lẫn trong lối hành sử ở đây và bây giờ, ngay trong thời gian này. Đông Phương có óc dung thông đối với những ý kiến khác nhau là nhờ có được mối đồng tâm then chốt do sự cảm nghiệm trên cái thực tại và trên quyền lực của cái Thái Nhất dù đạt được cách tích cực trong vạn vật hay tiêu cực, nhưng vẫn tin là ngấm xuyên qua mọi đối cực để làm nên trần gian. (The East is more tolerant of its own differences because there is a central argument due to the experimental perspective upon the reality and power of the one ?). Tây Phương thì độc hữu hơn, chuyên chú hơn đến việc bài bác nhau, chính bởi đã từ lâu tin vào lý chứng suông thay cho thực tại. Nhớ rằng Tây u chứng minh sự hữu Thiên chúa bằng năm con đường hay là năm loại lý chứng, tất cả dựa trên lý trí suông, duy có lý chứng bằng sống, bằng cảm nghiệm thì lại bỏ qua. Lẽ ra mọi nền triết phải kiểm cả lý luận lẫn kinh nghiệm, nhưng thói quen xem suông bằng lý thuyết đã được thí nghiệm bên Tây u và kết quả là biến Triết thành một cuộc cãi lầy không cùng và ngày nay

đang rút lui vào tháp ngà của phương pháp luận và cơ cấu ngôn ngữ, chứ chẳng mấy may so với việc xem vào thế giới thực. Chính vì đặt trọn vẹn trên sự ngắm nhìn, nên Triết học Tây u đã thất bại trọn vẹn. Bên Đông Phương chăm chú và hiện thực nên ít ra đã bớt được tối đa sự phi bác nhau. (A retreat today into the ivory tower of methodology and language structure without the slightest prospect of emerging to look at the real world. Seen only from its own contemplative perspective ? Western philosophy, East where the practical animus has at least minimized mutual refutation.)

II. Triết lý với Quốc học

Lập Quốc học mà thiếu Triết cũng như người xây nhà sấm đủ gạch, ngói, gỗ, đá nhưng thiếu ciment. Triết ví được với ciment tinh thần có sức ràng buộc các môn lại thành một cơ thể sống động. Vì thế Giáo dục thiếu Triết thì không lấy gì mà thống nhất được các cái học lẻ tẻ cũng như chỉ có triết mới đủ ý tưởng tổng quát để liên kết các nhà khoa học lại với nhau và qui vào một hướng, đem lại cho toàn thể nền học vấn một mối quán thông hầu bơm sinh khí vào từng ngành. Quốc học của dân nào thiếu nền thống nhất đó thì sẽ lẫn mạnh xuống dốc phân hoá. Các triết gia mới hầu hết đã ghi nhận rất rõ điều đó : chỉ vì thiếu một niềm tin mãnh liệt thể hiện vào một nền Triết lý chung, nên xã hội Tây u bày ra cảnh tàn mán và đấu tranh giữa các phe nhóm, đẳng cấp, chủng tộc, địa phương, tôn giáo... rất nguy hiểm để rơi vào tay những kẻ chuyên chế bạo hành.

Bởi vậy trách nhiệm lớn lao của bộ Văn hoá Giáo dục là phải liệu cho nước nhà có một nền Triết lý. Âu Mỹ cũng đều thâm tin như vậy, nhưng sở dĩ họ không làm được chỉ vì chưa tìm ra được nên phải xài đỡ Triết học lý niệm băng quơ. Nước ta mà cứ để thứ Triết đó thay cho nền Đạo học cổ hữu, thì hậu quả là tâm trí người

công dân trong nước không còn đất đứng chung. Đây là lý do sâu xa nhất gây ra sự phân hoá hiện tại. Người lớn thường phàn nàn vì thiếu niên hư hỏng, nhưng đã ai cho thiếu niên học Đạo làm người mà chả hư hỏng. Và thiếu niên muốn không hư hỏng thì phải học với ai ? Với người lớn chẳng ? Nhưng người lớn nào ? Tri thức nhé, nhưng tri thức thì theo chúng từ của chính tri thức đã hoàn toàn sa đọa. Người lớn kêu trẻ sa đọa, nhưng mà chính người lớn cũng sa đọa, hỏi đến Đạo lý thì nó có. Vậy thì xin các báo, ít ra các báo của người lớn hãy tốp bớt cái vụ chửi thiếu niên phạm pháp cho đến khi biện liệu được một Đạo lý cho cả người lớn lẫn thanh thiếu niên.

Muốn nói đến Đạo lý thì phải nói đến Triết.

Vậy ở đây chúng ta bàn về Triết. Triết là triết, mà triết có hai hướng là triết thượng và triết hạ. Chúng ta sẽ lần lượt bàn về hai loại đó :

Xét về phương diện triết thượng có thể phân ra 4 yếu tố làm nên một nền Quốc học gọi là dụng, từ, ý, cơ. Có được cả 4 yếu tố đó thì mới đáng tên là triết thượng.

Dụng là gì ?

Thừa Dụng là khi dùng theo nghĩa rộng có thể bao

trùm cả hai phía là thành công lẫn thành nhân. Thành công là những đồ dùng, khí cụ để sản xuất như các cơ khí máy móc. Thành nhân là những thể chế hay thói tục thí dụ phép tính điện, tục cưới rể hay cưới dâu, và nhiều cái khác làm thành khuôn mặt của một nếp sống chung, Tây kêu là *conduite collective* tức là phong thái của một đời sống tập thể, thí dụ mỗi nhân luân là chủ nô, hay là ngũ luân, phân phối tài sản là vô sản với hữu sản, hoặc bình sản, giao liên theo tinh thần công thể hay óc cá nhân v.v...

Từ là lời nói bao gồm cả những tác phẩm văn chương, văn học, văn nghệ... ý là những tư tưởng, cũng như những ý hệ (hệ thống các tư tưởng) căn cứ trên một số ý niệm chính, các nền triết lý khác.

Cơ là cái cơ cấu uyên nguyên rất sâu thẳm rất tế vi nhưng lại đóng vai trò quan trọng như lò phát điện đối với các máy chạy điện, chính cái Cơ này mới làm nên cái khung, cái hồn thiêng linh động toàn bộ. Nền văn hoá nào thiếu nó là thiếu hồn và nền giáo dục chỉ còn là học vắn suông, lạnh lùng tản mát có thể làm con người tỉnh táo xảo quyết nhưng không giúp cho người học nên nhân hậu và dung thông, độ lượng. Vì thế chúng ta cần xét lại từng điểm cách cụ thể. Trước hết là chữ Dụng : khi nghe hai chữ văn minh thì người ta thường

nghĩ ngay tới đợt Dựng đầu tiên là khoa học kỹ thuật. Và về điểm này thì người ta quen nói Tây phương có văn minh còn các nơi khác thiếu văn minh và ta có thể nói Tây phương dẫn đầu thế giới trên đường văn minh, điều đó không thể chối cãi ít ra từ thế kỷ 15 về sau. Và thường người ta quen dừng lại ở đây như cho là tận cùng, như hầu hết thế hệ đàn anh chúng ta đã quen làm vậy. Đến nay thì tâm trạng con người đang thay đổi và đó đây đã có người nói đến nền Minh triết Đông phương, như vậy là người ta đã nghĩ đến đợt Cơ tuy mới là mặc nhiên vì đợt này rất khó trở nên minh nhiên bởi nó không có nhiều mà chỉ là một hai nguyên lý trình bày trong một hai tiếng nên thường người ta rất dễ mất ý thức, tuy trong đời sống nó còn giữ được ít nét nhưng cách tiềm thức. Thí dụ Cơ trong nền văn hoá Việt Nho là Trời Đất giao thoa, được biểu lộ nhiều cách thí dụ tên nước là Văn Lang hay Giao Chỉ cũng ngầm nói lên điều đó. Tuy nhiên đến nay người Việt đã mất ý thức trọn vẹn về cơ nên giải nghĩa tùm lum : Giao Chỉ là hai ngón chân cái quặp lại hay giao chỉ là miền có nhiều giao long (xem Việt Lý chương XIX) tuy giải sai song nhiều người vẫn sống hậu quả trung thực của cơ nhưng cách vô thức. Hậu quả đó rất lớn lao vì đây là đợt sâu thẳm nên âm vang vô cùng quan trọng, chính ở đợt này mà có sự sai một li đi một dặm. Vì cái Cơ quá tế vi nên

chúng ta cần xét về cơ cấu của văn hoá chúng ta. Lỗi dễ hơn hết, ít ra giúp dễ nhận thức ra cơ cấu đó là lỗi học đối chiếu với các nền văn minh khác như Ấn Độ và Tây u, vì thế xin tóm lược hậu quả của ba nền văn minh vào bản sau đây :

Thân tâm Xã hội

Triết Tây : O O

Triết Ấn : Thân tâm O

Triết Việt : Thân tâm xã hội

Bảng trên nói lên rằng Triết Tây không biến cải con người tự thân (thân tâm) cũng như không biến cải xã hội. Triết Ấn biến cải được tự thân nhưng không biến cải xã hội. Còn Triết Việt thì biến cải được cả hai. Mới đọc bảng này nhiều độc giả sẽ cho là quá khích, vì so với hiện trạng thì không có như vậy mà trái lại là chính xã hội Tây u đã biến đổi đời sống vượt xa chúng ta trăm ngàn lần. Điều đó chúng tôi cũng nhận như vậy nhưng cho rằng đó là mới có từ hơn một hai trăm năm nay và lý do của sự cải tiến là khoa học cơ khí chứ không do nhân văn. Đành rằng trong cuộc cải tổ xã hội như các cuộc cách mạng Pháp hay các tư trào thợ thuyền đều phải có vận động văn hoá nhưng khởi nguyên là do

khoa học tạo điều kiện trước hết, còn nhân văn, văn học chỉ là theo sau, chứ không đi trước. Chúng ta chỉ cần đi ngược thời gian về các thế kỷ trước, thì liền nhận ra xã hội Tây u cũng như Ấn Độ vẫn nằm trong mối tương quan chủ nô về người và tư bản vô sản về tài nguyên. Chỉ cần xét hai điểm then chốt đó là đủ hiểu tính chất một xã hội và mức độ hiệu nghiệm của một nền văn hoá. Bởi vì hai điểm này là cột cái trong sự giải phóng con người cách chân thực. Mục đích cùng của Triết là giải phóng con người, không phải bằng lý thuyết suông nhưng bằng những điểm then chốt kể trên : là phá chế độ nô lệ để thiết lập tình huynh đệ phổ biến, và hai là thiết lập chế độ bình sản để bảo đảm cho nền tự do có nội dung. Ai cũng biết bên Tây u vẫn chủ trương quyền tuyệt đối tư sản, một chủ trương đã dẫn tới tư bản. Mà đã là tư bản thì một người có, chín người không, không có chi cả nên gọi là vô sản. Đã vô sản thì phải phụ thuộc vào người có để mà sống, mà đã lệ thuộc trong vấn đề dạ dày thì còn mấy tí tự do. Ai cũng biết những triết gia Tây u kể cả những vị lẽ ra phải tiến bộ nhất đều chủ trương chế độ nô lệ cần thiết cho đời sống xã hội, thì đủ biết nói Triết Tây chưa giải phóng được con người là điều có thật ít ra trong một thể chế lớn lao lâu dài. Như vậy thì trong những phạm vi khác tế vi hơn đã chắc gì có được giải phóng. Có lẽ vì thế mà bên Âu Mỹ người

ta rất hờ hững với Triết, phần lớn coi đó là một xa xỉ phẩm, tệ hơn nữa là chính những người học Triết cũng không dám tin vào chính mình.

Ngược lại với bên Viễn Đông, kẻ sĩ dầu sao vẫn được coi trọng thì điều ấy có thể coi là chứng minh sự thành đạt phần nào của cái học, mà nền móng là Triết.

Bây giờ hỏi rằng tại sao lại có sự bất lực nơi hai nền triết học kia thì tôi cho rằng vì cả hai chưa đạt Cơ. Nếu ta biểu hiện cá nhân sống trong xã hội bằng nét ngang và cơ bằng nét dọc thì Triết Tây mới có nét ngang, Triết Ấn mới có nửa nét ngang và nửa nét dọc, Triết lý Việt có cả hai, tức đã giải phóng cá nhân (phá chế độ nô lệ và lập chế độ bình sản) đồng thời cũng trở thành đường tu thân tâm. Nhưng nếu có người hỏi tại sao Triết Việt có đủ cả lại thua Triết Tây mới chỉ có nét ngang. Thưa bởi hai lý do : trước hết vì văn minh kỹ thuật quá cao làm lóa mắt người các Châu cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho văn hoá Tây lấn át văn hoá Đông Phương; hai nữa là người ta cho rằng nhờ Triết học mà Khoa học tiến. Đó là sự tin tưởng chung đến nỗi có người như Heidegger lấy sự thành công của Khoa học, để chứng minh thất bại của Triết học. Đây là một sự lầm lẫn tai hại của Heidegger nó giúp vào sự lầm tưởng rằng muốn tiến trong Khoa học thì phải thất bại trong Triết học, cũng

như trước đây nhiều người cho rằng phải vứt bỏ tâm linh mới tiến bộ được trong Khoa học cơ khí. Chính vì thế nên giới trí thức Á Châu đã đầu hàng quá dễ trước Triết học Tây u để mong cầu tiến bộ kịp người. Hai nữa người mình đã mất ý thức về cái cơ cấu của nền Văn hoá Dân tộc mà lại chưa có một nền Triết học mới ít ra trong cách lý giải, mạch lạc vì thế trước sức tấn công của đối phương Văn hoá Việt đã không thể cầm cự. Bởi vì bên Văn hoá Tây Phương có tư tưởng và ý hệ đó là những xe tăng, mà Văn hoá Việt lại chỉ có văn chương thi phú ví được với những chậu cảnh, những trang sức tốt thời bình, làm sao chống chọi nổi ? Tây u hơn ta ở ý (ý hệ tư tưởng tôn giáo có tổ chức). Còn ta tuy hơn Tây ở Cơ nhưng đã mất ý thức nền văn hoá ta lùi trước văn hoá Tây u là việc không có gì đáng ngạc nhiên.

Để hiểu rõ hơn hai đợt Cơ và Ý tôi xin mượn cái khung của một thuyết huyền bí truyền được Thông Thiên học quảng bá. Thuyết đó chia cuộc tiến hoá con người làm 7 nấc tiến hoá chính, mỗi nấc được đại diện do một giống dân chính. Vì thế 7 nấc chính cũng có 7 giống dân chánh. Trong mỗi giống dân chánh lại chia ra 7 giống dân phụ.

Giống dân chánh thứ III là dân da Đen

Giống dân chánh thứ IV là dân da Vàng

Giống dân chánh thứ V là dân da Trắng

Da Trắng hiện nay mới tới giống dân phụ thứ 5 như : Anh, Đức, Nga, Mỹ... Còn Pháp, ý, Tây Ban Nha thuộc dân phụ thứ 4. Dân da Vàng trái lại đã đạt đợt dân phụ thứ 7, như Mông cổ, Tàu, Nhật, Việt... ở đây tôi không bình luận về thuyết trên đúng hay sai mà chỉ mượn ý cái sườn đó để diễn tả cái quan niệm riêng của tôi về quá trình tiến hoá của con người mà tôi đã phác hoạ sơ sài trong quyển Việt Lý tổ nguyên. Cuộc tiến hoá đó đi theo từng nhịp gồm hai bước Sinh và Tâm : Sinh đi trước Tâm đi sau. Và tôi gọi Sinh là ngành (tương đương với giống dân chính) còn Tâm là chi (tương với dân phụ) và tôi cho rằng về Sinh thì Tây u hơn ta một bậc : ta bốn (IV) họ năm (V) nhưng về Tâm thì họ mới đạt chi 4 và 5 còn ta đạt chi 7. áp dụng vào trường hợp Triết mà nói thì sự tiến bộ của ngành biểu lộ bằng ý (tư tưởng Tây hơn ta) còn chi biểu lộ bằng cơ : (ta hơn Tây). Nhờ lối phân tích này ta có thể đánh giá khá đúng những chỗ hơn chỗ kém của mình hầu bổ cứu nền Quốc học chúng ta.

Vậy về Sinh (ý) Tây Phương hơn hẳn ta một ngành vì thể triết học của họ rất phong phú, có lý giải cách hệ thống. Họ có những nhà tư tưởng lớn, những ý hệ gia vĩ đại vượt xa Đông Phương, đến nỗi đem so sánh thì ta kẻ

là không có Triết học. Và đó là chỗ ta còn thiếu nền cần phải bù đắp. Tuy nhiên đứng về tâm linh thì hầu như Tây u chưa đạt : họ có linh thiêng tức rất cao, nhưng chưa gần gũi đi sâu vào tâm hồn để có thể được gọi là Tâm linh. nhưng có thể ngày kia họ bước lên chi 6,7 và họ sẽ có Tâm linh. Lúc ấy nhân loại sẽ có một nền Triết tương xứng với khoa học. Đó là điều còn thuộc tương lai. Biết rằng hiện nay Khoa học đã đạt đợt Khí (vi trần) Tâm lý đạt Tiềm thức thể mà Triết chưa thoát vượt đợt ý là những cái gì cứng đờng nên Triết chưa đạt thân. Và bởi vậy ta phải bám sát cái Cơ của ta, vì nó đã đạt đợt Khí (âm dương nhị khí) nên biến chuyển linh động, mà không còn đặc sệt như ý niệm. Tuy về ý Triết Việt kém nhưng ta vẫn phải theo cái cơ của nó, bởi vì không phải cái ý quy định nội dung cho những câu nói những ý nghĩ và nhất là đem lại cho chúng hiệu năng vượt mức. Dấu hiệu của một nền Triết đạt Cơ là có mỗi quán thống chạy xuyên qua «Dụng» tức thể chế, lối sống. Nói khác là bất cứ việc gì, cử chỉ nào cũng có thể giải nghĩa từ đợt Cơ, tức cũng hội thông với toàn thể, là điều bơm sinh động vào cho cái học. Dấu hiệu thứ hai là sự đơn sơ giản dị, các khoa học nhân văn càng ngày thu gọn vào càng ít. Vì đạt Cơ là đạt chỗ hội thông với toàn thể, vì khi có thể nắm vững được cái gốc thì lúc toả ra ngành ngọn có thể bao khắp. Các đại học nhân

văn học trên thế giới hiện nay cũng bắt chước khoa học đua nhau lập nhiều ngành chuyên biệt là dấu chứng tỏ chưa nắm được Cơ, nên càng cố tiến thì càng thêm bề bộn, càng làm cho cái học trở nên chán ngấy giúp đắc lực vào việc dập tắt tinh thần và đẩy mạnh đà phân hoá.

Vì những lý do trọng đại như trên nên phải bám riết lấy Cơ trong khi xây đắp Triết lý cho Việt Nam. Trong việc xây đắp này tất nhiên là phải học với Tây Phương về phương diện ý, nhưng nếu ta muốn trỗi dậy giành lại quyền sống cho nền văn hoá nước nhà thì nhất định phải xây đắp một nền Triết mới gồm cả Ý lẫn Cơ tức vừa lý giải mạch lạc như Triết Tây, vừa có những cái nhìn trực chỉ như Triết Đông.

Một nền Triết như vậy phải có tính chất cách mạng và hoàn toàn mới. Là vì tuy cái Cơ là của Việt Nam nhưng chúng ta đã mất ý thức về nó, nên đã để cho Hán Nho ngự trị trước, rồi đến ý hệ ngoại lai sau này kế vị. Vì thế nay đưa Triết Việt ra trình bày thì quả là một cái gì hoàn toàn mới lạ. Trước hết là đối với các tư trào đang ngự trị trên giải đất này. Bởi chúng là sản phẩm của Tây nên cũng mang nặng tính chất Tây : là tuy có lý giải rành mạch, hệ thống đàng hoàng nhưng vấn đề người học nguội lạnh nên chỉ là thuyết với lý nên không huy động nổi linh và tâm. Còn đối với Triết Đông nền

Triết Việt cũng sẽ cách mạng ở hai điểm một là lối lý giải biện chứng cùng nhiều yếu tố mới được thâm hoá, hai là nhận thức ra Cơ, mà không còn cảm lơ mờ như trước. Sự nhận thức gây rất nhiều âm vang vào cả toàn bộ khiến cho nền triết lý đó vừa có nét nhất quán khác thường lại vừa hiệu nghiệm hơn xa, và do đây tuy ở lúc sơ kiến nhiều người Việt coi như các chi xa lạ, nhưng khi đã vượt qua những bờ ngõ ban đầu sẽ thấy nó rất gần gũi với tâm hồn Việt Nam, tâm hồn Á Đông và có lẽ là với tâm hồn con người nói chung không phân biệt Đông Tây chi hết. Một nền Triết như thế chưa biết đã hiện thực được, nhưng đó phải là lý tưởng cần đặt ra để hướng tới, để thôi thúc việc làm của chúng ta.

Bây giờ bàn đến điểm hai là triệt hạ.

Triệt hạ hơn hết gọi là «ở đời». Tiếng ở đời mới xuất hiện bên triết Tây với Heidegger trong thành ngữ «in der welt Sein» = Être au monde. Đây là một thành ngữ rất dễ gây hiểu lầm vì chữ «in» không có nghĩa là kiểu vật thể như kẹo ở trong hộp, nhưng là một lối ở thâm thấu mà ta có thể dịch là «ở đời», miễn là phải hiểu chữ ở là để phần tinh anh vào nơi nào mãi mãi, còn đời là phải hiểu là vũ trụ tức là cả thiên lẫn địa cả âm lẫn dương, hiểu như vậy chữ ở đời mới có một ý nghĩa cao rộng đủ để bao hàm sự tuyền vẹn con người. Vì thế đó

là nét đặc trưng của nền Triết lý Nho Việt nên chỉ với nó mới có thể nói «ở đời» còn hai nền triết u và Ấn thì không. Về Triết u thì ta biết nó là nơi ngự trị của nhị nguyên thuyết, tức là thứ triết thuyết chẻ đôi thế giới ra hai : bên kia là lý giới bên này là trần giới, rồi bắt con người hướng tất cả bầu tinh anh nghị lực vào lý giới mà bỏ bê trần giới. Đó không là ở đời mà là ở trời. Vì thế Platon ông tổ của triết thuyết nhị nguyên cho rằng cùng đích triết là nhìn ngắm những ý niệm (contemplation des idées). Cũng dòng Triết này khi truyền thống Ấn Độ thì đi xa hơn bằng cõi trần thế là ảo mộng nghĩa là còn tệ hơn Triết của Platon vì Platon mới coi sự vật đời này là bóng là hình, đến Triết Ấn thì chỉ còn là «ảo hoá đã bày ra đó» để đánh lừa con người và vì thế con người phải tìm cách vượt ra khỏi trần giới. Vậy cũng không phải ở đời mà là trốn đời. Con người dồn trọn vẹn ý chí vào việc tìm giải thoát ra khỏi đời và do đó không còn để dành chi cho thế giới bên này. Đó là lý do giải nghĩa tại sao Ấn Độ đầy những nền Triết học nguy nga đồ sộ mà lại để cho xã hội nằm chình ình trong bất công, trong nô lệ. Là vì có ở đời đâu mà tác động vào đời. Cũng vì thế mà khi muốn dùng danh từ cho thật chính xác thì không nên áp dụng chữ tâm linh cho các thuyết Tây u, vì thực ra mới chỉ có duy linh, hay thiêng liêng là những yếu tố nằm trong cơ cấu không ở đời

tức là tìm cao cả bên ngoài và thế giới. Bên ngoài thế giới thì có thể là thiên hay địa, những nét cốt cán là ở xa người và duy có một chiều kích. Hai nét đó đi đôi, vì chữ đời theo nghĩa uyên nguyên là ở trong vũ trụ là sự giao thoa của trời cùng đất, cho nên chỉ ở đời thực mới có lưỡng nghi tính mà Heidegger gọi là nét gấp đôi, còn khi không ở đời thì gọi là đánh mất nét gấp đôi. Đó là những con người chỉ còn một chiều kích giống như Herbert Marcuse tố cáo : «one dimensional man» và do đó Heidegger mới đưa ra thuyết ở đời là cốt để chống lại các triết học đi trước ít hay nhiều đã ra khỏi đời này, ra khỏi thân tâm, ra khỏi cả gia đình, quốc gia để tìm cái cao cả, cái siêu việt bên ngoài con người, bên ngoài xã hội, và do đó không cải tạo nội xã hội, không cải tạo nội thân tâm nên gọi được là vong thân. Đây là lý do khiến những người như Heidegger phản đối và đưa ra thuyết Sein und Zeit : Tính thể và thời gian tức Tính thể ngay trong thời gian. Đó là điều hợp với cái mà tôi quen gọi là phi thường (sein) nằm ngay trong cái thường thường (đời : temporel) Muốn hiểu rõ điều này chúng ta hãy trở về phân tách cái cơ cấu của Lạc Thư vì nó nói lên cái nghĩa ở đời nếu không hay nhất thì ít ra hợp với tâm trí người Việt chúng ta hơn nhất.

Trước hết là đối với tinh thần Lạc Thư thì không có vấn đề triết cho triết mà chỉ còn có vấn đề ở đời cách

triết, tức là không có vấn đề riêng đặt ra cho triết, nhưng triết chính là bàn về mọi vấn đề con người cách triết để, nghĩa là thấu đến cơ mà cơ là thần, mà đã là thần thì «vô phương» không cần nơi riêng để ở, thì cũng không cần đặt ra vấn đề riêng biệt cho triết, vì nó đã thấm vào mọi lối sống, nói khác nó thấu vào dụng. Mà nếu thấu dụng thì cũng thấu từ, ý khởi cần có vấn đề riêng cho nó, vì nếu phải có vấn đề riêng, phải có ý hệ riêng thì là dừng lại giữa đường chưa có đạt cơ vậy. Vì đạt cơ là phải đem được triết vào đời. Đời với triết hoà hợp. Đó là điều triết Việt đã làm được và nó biểu thị như sau. Trong Lạc Thư thập tự nhai đặt giữa, còn vòng chu vi làm bằng cả số sinh lẫn số thành. Nếu số sinh chỉ thời gian (biến dịch) thì số thành chỉ không gian (trải dài ra và im lìm) và biểu thị muôn vật đã hiện hình : tất cả các vật đã hiện hình đó đều hiện diện trực tiếp với cơ. Cơ biểu thị bằng thập tự nhai chiến thắng vào các số chu vi mà không đi qua trung gian nào. Điều đó nói lên mối liên hệ cơ thể giữa vạn vật : vạn vật nào cũng có Cơ như nhau : «các hữu thái cực» Thái cực hay Cơ là một vậy.

Trong phạm vi văn hoá nó biểu lộ ra trong nhất quán tính chạy xuyên qua Dụng, Từ đến Cơ không một cái gì nằm bên ngoài. Nhờ đó Cơ không còn là cái gì riêng nhưng biến hình theo sự vật, thế mà vẫn có biến mới hoá nghĩa là mới có sinh lực huy động tâm hồn. Vậy chỉ

khi nào một nền triết đã trút bỏ được các chữ chuyên môn với những vấn đề riêng biệt của sách vở nhưng khơi dậy nổi những luồng cảm hứng hăng say thì từ lúc ấy mới kể là đạt Cơ mà đã đạt Cơ tức cũng là đạt Dụng đạt Từ và Ý. Đạt Cơ là đạt được nền triết tương xứng với đà tiến của khoa học hiện đại. Và lúc ấy khoa học kỹ thuật có tiến bộ đến đâu đời sống con người vẫn không bị quay trong lốc vì đã có triết đánh lên cái tiết điệu uyên nguyên làm nhịp tiến bước cho đời sống. Đây là chỗ phải chú ý hơn hết trong quốc học mai ngày. Làm được việc đó thì Việt Nam đã chu toàn được sứ mạng của mình, một sứ mạng có âm vang trên toàn cõi trái đất vậy.

Phụ chú

Tại sao triết bị khinh

Mấy bài trên đều đề cao vai trò của triết trong quốc học thế mà tại sao triết lại bị khinh. Đó là vấn đề cần một lần phanh phui. Chúng tôi cho là nói đã tạm đủ nên ở đây xin nhường lời cho Nietzsche mà chúng tôi lược dịch vào trang trong quyển Schopenhauer educateur (edit. Aubier) ước mong quyển này chóng được dịch ra tiếng Việt. Trong khi chờ đợi sau đây là một hai tư tưởng rất cần được độc giả suy nghĩ để nhận ra đường hướng thiết yếu cho nền quốc học nước nhà. Nietzsche nhận

định về nền giáo dục Tây u hiện đạt chỉ có thể đào tạo nên : những khoa học gia, những công chức hay thương gia. hoặc một thứ người lai cả ba môn đó mà không thể nào đào tạo nên được triết gia (tr 125). Một người đầu óc khoa học khó có thể trở nên triết gia : ngay Kant mặc dầu có thiên tài cũng chỉ là con rỗng triết : Un savant ne deviendra jamais un philosophe. Kant lui même n'a pu parvenir, mais il est resté jusqu' à sa fin et malgré l'impulsion de son génie à l'état de chrysalide. id. 139. Ai bảo rằng tôi nói thế là bất công với Kant thì người đó không hiểu rằng một triết gia không những là một nhà đại tư tưởng gia nhưng còn phải là một nhà đại nhân. Thế mà chưa bao giờ thấy một nhà thông thái (savant) đã thực sự trở nên một đại nhân.

Không còn gì bóp nghẹt sự sinh ra những triết gia cho bằng sự hiện diện của triết gia xấu, họ nhờ ơn chính quyền để làm triết gia chứ không là triết gia. Triết gia bao giờ cũng thiết thực. Tôi cho rằng mỗi một lời mà đằng sau người ta không cảm thấy có sự mời gọi thì điều đã viết ra vô ích : «Je tiens que chaque mot sous lequel on ne sent pas cette invitation à l'action a été écrit en vain. 145». Chính quyền ghét triết nên đã cấp dưỡng cho những người dạy sử triết để đánh lừa dư luận là đã có triết. Tội nghiệp cho các sinh viên phải chịu tử vì triết (à quel martyr les étudiants doivent se soumettre

lors de leur examens de philo pour faire entrer dans leur pauvres cervelles les idées les plus folles et les plus sauvages. ? 151 id.) Vì người ta lèn vào đầu óc chúng muôn vản ý tưởng kỳ khôi khúc mắc... chúng chỉ được dạy cho cách xét đoán bằng dùng từ ngữ phê bình từ ngữ mà không lấy đời sống làm tiêu chuẩn. Khi một đầu óc non nớt chưa mấy hiểu đời mà người ta không dạy cho em biết đời, biết sống theo những nguyên lý nào, nhưng nhét vào đầu em năm mươi hệ thống rút gọn thành 50 công thức, kèm theo 50 bài phê phán các hệ thống đó. Thực là tháo thứ, thực là mừng rọ, thực là mĩa mai biết mấy cho một nền giáo dục của triết lý (153). Vì đó mà triết hàn lâm đã trở nên đồ bỏ: bị mọi người khinh chê nghi ngờ. «La philosophie universitaire est un objet de mépris et de scepticisme général». Còn đâu nữa là những triết gia chân thực có sức lay động cả một nước, đốt cháy cả một châu ? Ước mong chi bên ngoài đại học mọc lên được một tòa thượng thẩm để kiểm điểm phẩm chất văn hoá được ban phát trong Đại học. Une instance supérieure qui contrôle et qui juge ces institutions elles-mêmes quant au genre de culture qu'on y pratique. (165). Có thể triết mới hi vọng làm tròn sứ mạng của mình là trở thành nguồn mạch tràn lên hùng cường, vui sống, yêu thương. (La source d'héroïsme qui jaillit d'elle.)

Các cái đang dậy trong các học đường đã cũ rích. Văn hoá chỉ nhích lên một bước nữa là chúng bị lật đổ tan hoang.

Phẩm giá của triết đã bị giày đạp đều đã trở nên trò chế giễu vô bổ, vì thế tất cả những người chân thành có nghĩa vụ phản đối về sự lẫn lộn kia (lẫn triết học với triết lý). Muốn cho quốc học Việt Nam không là một sọt rác thì người Việt Nam phải đi con đường phản kháng và kiểm soát như đề nghị trên. Sự thịnh suy của nước nhà trong giai đoạn này nằm ở chỗ mọi người bắt ngời (?) đó.

III. Những đức tính dân tộc

1. - Bàn về dân tộc có lỗi thời chăng ?

Nhân loại hôm nay đang tiến mạnh vào giai đoạn liên châu và cả liên hành tinh nữa thì tại sao lại không bàn về quốc tế, nhân loại mà còn đi bám víu vào những cái tư riêng bé nhỏ : dân tộc với quốc gia.

Đây là một câu hỏi phát xuất từ một tấm lòng quảng đại bao la như muốn ôm lấy cả nhân loại vào lòng đang sôi sục lên trong những đầu óc nhất là tuổi trẻ, tuổi ưa lý tưởng ? Chúng ta cần nói ngay rằng đó là tư tưởng quý hoá mà mọi người cần phải vun tưới tài bồi cho mỗi tình quảng đại ấy ngày được nảy nở tới sung mãn. Nhưng điểm cuối cùng này thường hỏng và hầu hết mỗi tình cao thượng kia trở nên trù tượng tức là son đẹt. Sở dĩ có sự việc đáng buồn như vậy là vì mỗi tình cao thượng kia đã không được đôn hậu (đôn hồ nhân) trong tâm trạng an nhiên thư thái (an thổ) nhưng đã phát xuất do phản động chống lại cá nhân chủ nghĩa, là thuyết đã ngự trị lâu dài trên đất u Châu. Bởi ông tổ triết là Platon đã lấy sự nhìn ngắm các ý niệm làm cùng đích mà bỏ quên con người thực cho nên không thiết lập nổi tình huynh đệ phổ biến là cái hồn cho tinh thần công thể. Đã

thiếu hồn thì nhất định óc cá nhân gặp miếng đất trống để mọc lên um tùm, biến các người u Châu ra hầu như bấy nhiêu hòn đảo to vo cô độc giữa đại dương không có gì nối liền lại với nhau nữa. Bao nhiêu lý thuyết khác có hô hào mỗi tình chung thì cũng chỉ hô với hào thiếu nội dung chân thực. Vì thế mà có cuộc phản động của rất nhiều tâm hồn quảng đại, muốn cho toàn nhân loại trở nên như một, nổi nhất trong đám này phải kể tới cộng sản. Vì thế cộng sản ra đời với những chữ đầy tinh thần mới, rộng bao la như quốc tế, nhân loại, đại đồng v.v... Tất cả những chữ đó nói lên tâm lòng chân thành thương yêu mọi người chống lại tất cả những gì tư riêng. Bởi vì chính những cái tư riêng đó đã gây ra cá nhân chủ nghĩa là chủ thuyết vô tình dẫn con người đến chỗ chỉ biết có mình, có gia đình mình, cùng lắm thì có nước mình.

Thiện chí cộng sản có dư nhưng họ đã thất bại vì đã đi lồi phản động, mà cái tật lớn của phản động là đánh mất một vài cái tế vi. Mấy cái tế vi đó chỉ với tinh thần bình tĩnh thanh thản mới nhận ra được. Tuy rất tế vi nhưng hậu quả lại to lớn vô biên. Đây là cái tế vi đầu tiên : Nếu hỏi yêu toàn thể nhân loại hay yêu một số người đảng nào cao hơn thì câu thưa rất dễ dàng : yêu toàn thể nhân loại cao hơn. Đó là lời đáp rất đúng và thường tình con người đi theo câu đó, và đây là mầm mống gây ra tai

hoạ, là vì hai chữ nhân loại dễ biến thành một ý niệm trừu tượng. Bởi vì khi tâm hồn con người bị qui hướng mạnh vào cái được tin là «toàn thể» thì dễ quên đi cái tiểu thể. Khi tôi không yêu anh Ất chị Giáp là những nhân lân của tôi thì nhân loại chỉ còn là những danh từ trống rỗng. Để có 10 quả cam thì cần phải có 1,2,3 quả cam trước đã, nói khác nếu muốn có đại đồng thì phải có tiểu dị. Tiểu dị mới khó, cho nên yêu dăm mười người bên cạnh tôi khó hơn yêu cả nhân loại. Và cả nhân loại chỉ là một danh từ trừu tượng nó không hôi hách, không lắm cảm, không bản gắt, không ích kỷ..., thì đừng nói yêu một nhân loại ngay cả trăm ngàn nhân loại tôi cũng yêu ngon lành không sút mẻ. Nhưng tình yêu ấy sẽ làm sút mẻ những con người sống thực bên cạnh tôi... Đây là sự thật mà nếu không nhận ra thì những chữ đại đồng nhân loại sẽ trở thành cái bung xung che đậy lòng căm thù lân nhân. Tinh thần dân tộc đã bị lu mờ là do 80 năm thâm hoá bừa bãi văn hoá cá nhân Tây u để vun tưới cho loại tình yêu nhân loại trừu tượng kiểu đó. Lòng yêu thương nhân loại nơi một Hồ Chính Minh không ai dám chối cãi là cao, nhưng nó đã chấn mắt ông không cho ông nhận ra rằng ông đã tiêu diệt cả hàng ngàn vạn đồng bào của ông tức là tiêu diệt những cái «tiểu dị» để phụng sự cho cái «đại đồng» nhưng đại đồng ấy đặt ở đâu ? ở Moscou ? hay Bắc Kinh ? Tại sao lại không

đặt ngay ở cái nước Việt Nam này ? Tại sao không yêu thương những người đang sống ở đây và bây giờ, lại phải hướng mắt về những con người mai hậu ở mãi tận đâu bên Tàu, bên Nga, bên quốc tế ? Vậy thì chú tâm đến dân tộc đã không phai là một ngãng trở nhưng còn là điều kiện thiết yếu để đi đến quốc tế, đến nền huynh đệ phổ biến chân thành, bởi vì không có phần mở lấy chi làm nên tập thể ? Nếu thiếu mối liên hệ ràng buộc các phần nhỏ thành toàn thể thì cần phải đi tìm cái dây đó chứ không nên phá bỏ phần mở ! Nếu mỗi người đều sống cho mình, cho gia đình mà không lo cho nước, cho nhân loại thì cần tìm ra cái triết lý tạo nên tinh thần công thể để ràng buộc các tư nhân, các gia đình lại chứ nếu đem bỏ gia đình, bỏ tổ quốc đi hầu đạt đến quốc tế, thì sẽ được một quốc tế thiếu nội dung : gọi là trừu tượng. Vậy thì dù bước vào thời đại liên châu hay liên bang cũng cần có bang để mà liên, cho nên nói đến dân tộc là cần thiết, càng cần thiết hơn nữa khi những làn sóng quốc tế rộng đang cảm dỗ tâm trí rất đông người, đến độ trở nên một đe dọa bóp ngạt thở chút tinh thần dân tộc còn sống sót và đang ngắc ngoải rầy chết.

2. - Sao không mới mà lại cũ

Bạn bè sẽ hỏi sao không mới mà cũ, vì nếu nói đến dân tộc thì sẽ lại phải đi moi móc lên những cái cổ xưa, thì nó sẽ níu chân mình lại không cho tiến xa ? Thừa rằng cái đó tùy phong thái trở lại với cái cổ : chỗ quan trọng không là cổ với kim nhưng là đường lối. Có những đường lối làm cho sống động mà cũng có những đường lối chỉ chết cứng lại không thêm được luồng sinh lực nào vào những dữ kiện thân nhập, với đường lối đó thì dầu dữ kiện có mới, rồi cũng độc ra những tri thức lạnh lùng chỉ tốt cho bác vắn mà thôi. Vậy thì không cần ngại cổ với không cổ, nhưng nên quan tâm đến đường lối, một khi đã có đường lối sống động thì chúng ta đừng ngại bàn đến dĩ vãng dân tộc. Hơn thế nữa càng nên bàn đến dĩ vãng vì nó là một động lực có sức định tính con người hơn hết. Đặc tính của sự vật là sự hiện hữu lù lù ra đây, trọn vẹn trong lúc này, không một quy chiếu nào vào dĩ vãng hay một dự phóng nào vào tương lai. Con người khác con vật ở chỗ đó, ở chỗ có cả dĩ vãng lẫn tương lai, nên càng đào sâu vào dĩ vãng thì càng là người vì đào sâu thì không còn bám víu những dữ kiện lẻ tẻ những sẽ đạt tới vòng sinh sinh nối kết dĩ vãng tới hiện tại tương lai làm nên hiện tại miên trường bơm hăng say cho đời sống khiến nó trở nên sâu xa thăm thẳm. Đức tính này biểu lộ một sự thống nhất bao

la mà Việt Nho kêu là sự thái hoà hợp với những tích lũy lịch sử (thời trời) cũng như hoà hợp với những điều kiện của khu vực (hiện tại). Những điều này trước đây không được triết học lý niệm lưu tâm vì là triết học lý niệm thì chỉ những ý niệm đã mức cạn sinh lực của nó rồi, vì thế mà người nay kêu là triết học bật rễ, không nhập thể (désincarné) tức là loại triết không chỉ biết đến điều kiện không thời gian. Chỉ căn cứ trên những câu định nghĩa khái quát về con người rồi đem ra úp vào đầu cổ mọi người bất kỳ ở đâu : đem chẳng hạn những suy tư của Karl Marx trước những hoàn cảnh đặc thù của u Châu thế kỷ 19 mà úp vào đầu cổ người Việt Nam thế kỷ 20..... là một việc hoàn toàn trái với thực tế : hậu quả tai hại của triết học duy tâm lý niệm xuất phát từ đó.

Theo triết Việt thì con người là kết quả của đức trời đất. Trời là thời gian, đất là không gian. Vậy con người kết quả của đất trời thì phải tuân theo điều kiện của khu vực cũng như thời đại và vì thế xây trên nền tảng dịch lý để luôn luôn thích nghi với những điều kiện thời không.

Con người có quyền làm khác chăng ? có quyền coi thường điều kiện không thời gian đó chăng ? Jung nhận xét thấy cái cười của tổng thống Roosevelt cũng như bao người Mỹ khác rất giống cái cười dân da đen bản

thổ Châu Mỹ (Les problèmes de l'homme moderne 62, 43). Đó là ấn tích mà khu vực đóng lên thân xác của những người này như vậy dù muốn dù chẳng thì người Mỹ cũng mang ấn tích của nơi cư ngụ. Ai cũng nói đến bouri Biên Hoà, Cau Bà Điểm, nhần Hưng Yên... tức là vô tình nói đến điều kiện khu vực. Ngày nay phương pháp trồng tĩa đã nâng những nhận xét thường nghiệm đó lên bậc khoa học. Vì thế trước khi quyết định trồng loại cây nào thì phải phân tích chất đất, tìm hiểu tất cả những yếu tố thiên nhiên bao quanh mới quyết định được loại cây nên trồng, trồng ầu thì thất bại. Cũng nguyên lý đó đang được áp dụng vào việc trồng người và được đặt nổi do những khoa học mới chẳng hạn vào khoa học sau đây.

Ethologie là một ngành tâm lý loài vật học về các lối cử động, mỗi vật có một thế giới bao quanh riêng (Umwelt của V.Uexkull). Con báo nhốt trong chuồng tỏ ra rất khờ khạo, chỉ cần đi quanh một chút là có mồi, mà vẫn không nhận ra là vì thế giới bao quanh giả tạo không mang ý nghĩa nào đối với nó. Ngược lại khi thả nó vào hoàn cảnh thiên nhiên của rừng rú thì tất cả đều có nghĩa nên nó lượn quanh rất tài tình để bắt mồi. Người ta đang mở rộng phạm vi Ethologie áp dụng cho người và không còn chịu học về người cách to vo cô độc như trước nữa, nhưng học nó trong môi trường và

qua mọi động tác có tính cách xã hội và tâm lý. Đường hướng này đã phần nào giống với triết học Đông, học về con người qua những công việc đồng áng giữa tiếng hát câu hò, cái cười đùa duyên, để do thám tình ái (Kinh Thi) những lối cai trị đối xử (Kinh Thư) những mối nhân luân đầy ắp mùi vị nhân tình thế thái nóng có lạnh có (Xuân Thu tả truyện). Vì thế khi ra trường người đi học đã làm quen khá nhiều với tâm lý của con người sống thật. Chúng ta có quyền hy vọng những cố gắng của Ethologie sẽ đưa ta trở lại cái học thiết thực lúc xưa. Khoa thứ hai là môi sinh (Ecologie) nhấn mạnh về ảnh hưởng khu vực trên những yếu tố tâm lý như lý tưởng, những nhu cầu, những lý do, cùng đích, nhận xét v.v... Thí dụ thiếu niên phạm pháp có nhiều hơn nơi những người di cư, bệnh thần kinh loạn óc nhiều hơn trong những khu xóm xô bồ tứ chiếng như chung quanh nhà ga hay các đô thị lớn v.v... Cuối cùng phải kể đến khoa uyên tâm mới khám phá ra nhiều cái bất lợi khi người ta không theo được điều kiện thời không, thí dụ một trong những tâm bệnh gọi là Schizophrenie người bị chứng đó thì tâm hồn như bị bỏ đôi, nhân tính như bị phân tán ra nhiều khu vực riêng biệt không liên hệ với nhau. Hầu hết con người đều bị chứng này ở trình độ nhẹ : nó ở tại đời sống thiếu thống nhất, chủ trương thiếu nhất quán vì bao gồm nhiều mâu thuẫn mà không hay biết. Và do

đó không còn sự thâm sâu, nên không đạt tới tâm linh là tác động là vọt lên sự an nhiên thư thái. Con người đời này mang bộ mặt đầy lo âu khắc khoải là do đó.

Sau cái nhìn khái quát đặt trên đường vận hành của khoa học như trên ta nhận ra rằng có bàn về dân tộc tính thấu triệt mới là đi theo đúng đường hướng khoa học và một nền quốc học muốn đào tạo nên nhiều vĩ nhân thì không thể không đi theo con đường dân tộc. Đây là việc cần chứ không là việc làm vì danh dự quốc gia quá khích nào cả...

3. - Những điều kiện quy định một dân tộc tính

Tuy nhiên cần phải tìm về dân tộc tính cách nào để tránh nạn bị ngưng đọng lại đợt cổ tục học hay mấy sách khảo cổ chất chứa toàn những yếu tố chết vì bám sát lấy tính chất thổ ngời hình thức. Kinh điển gọi người là thiên địa chí đức, chứ không thiên địa chi hình. Vậy cần làm thế nào để đạt tới đợt Đức. Đức cùng với Tính là một, nên nói dân tộc tính hoặc là đức tính của dân tộc mà không thể nói khác. Trong viễn tượng dân tộc thì Đức phải hiểu là luồng linh lực từ xa xưa tràn về và sôi lên sùng sục tiêm vào lòng ta một sức thần diệu như dâng lên mãi từ một số những phương thế giúp

cho được gặp thấy luồng sóng đó, chẳng hạn về việc tế gia tiên khi giữ đúng với trai ngoại gái nội (như đã bàn trong quyền căn bản). Chúng ta có thể kể bào đây những lễ tế Thiên, tế Đình (tế Thần Hoàng)... là bấy nhiêu những vòi Robinet làm chảy ra những tia sóng động, những cái mà tâm lý kê là «centre de destin» = trung tâm quyết định vận mệnh như Bachelard gọi thế trong quyền la poétique de l'espace (P.28) hoặc nói như Freud đó là «những dây tình ái làm thành nền móng của hồn dân tộc» (Les attachements affectifs qui forment le fondement de l'âme collective). Ngoài ra chúng ta có thể tìm trong những linh tượng của dân tộc như u Cơ, My Châu, Hùng Vương... Nếu khéo khai thác thì đây cũng là một gestalt, tức là một loại cơ cấu giữa khả năng linh động hoá tâm hồn dân tộc. Và như thế là chúng ta đi lại gần vấn đề quyết định quan điểm khai thác dân tộc tính. Chúng ta hãy mở đầu bằng câu hỏi rằng yếu tố nào quyết định dân tộc tính hơn hết ? Hỏi như thế vì ai cũng biết rằng có rất nhiều yếu tố hoặc thuộc không gian cư ngụ (quê nước) hoặc thuộc thời gian (lịch sử) hoặc thuộc dân tộc (dòng máu) cũng như thuộc văn hoá... Chính vì nhiều yếu tố cấu thành dân tộc nên vấn đề xác định dân tộc tính trở thành phiền toái và rất bấp bênh, vì quá ít người biết phân biệt rành mạch quan điểm rồi vô tình đưa quan điểm tư riêng lên

bậc phổ biến. Vậy cần chúng ta phải soát lại tầm mức giá trị của từng yếu tố.

Trước hết là dân tộc theo khía cạnh dòng tộc. Đây là một yếu tố được hầu hết các học giả trước cho là quan trọng nhất, nếu không là độc nhất. Đến nay người ta mới nhận ra rằng đó là yếu tố ít nền tảng nhất nên ít đáng tin cậy hơn hết. Vào những năm 1950-1951 văn hoá liên hiệp quốc đã uỷ thác cho một số chuyên viên thời danh nghiên cứu về vấn đề chủng tộc, thì đại để đã đạt kết luận như sau : trong cả nhân loại chỉ có ba nhóm dân lớn : một là caucasoide (da trắng), hai là Negroide (da đen) và ba là da vàng của Mongoloide. Ngoài ra các nhóm nhỏ khác chỉ có trong óc các người chủ trương mà thôi. Về những lối phân chia cho rằng dân da đen nổi về giác quan, da trắng về lý trí... đều bị cho là bịa đặt, cũng y như thuyết cho rằng dân Aryen nổi vượt hơn các dân khác vậy. Hiện nay được kể như đã chứng minh (O. Klinneberg. Fr. Brown...) rằng sự dân này nổi vượt hơn dân khác chỉ là tương đối do hoàn cảnh xã hội, kinh tế, văn hoá mà thôi chứ không vì yếu tố chủng tộc. Bởi vậy trong thực tế chỉ có thể xác định cách tương đối và theo khía cạnh thích hợp. Vì chúng ta đang bàn đến vấn đề quốc học, nên khía cạnh tương hợp ở đây phải là văn hoá. Đây cũng là khía cạnh tương đối vững nhất vì có một số tiêu biểu (sách và thể chế) thể mà lại ơn

ích nhất: ơn ích vì ta có thể tác động bằng vun tưới, tài bồi thế mà lại hợp với đề tài chúng ta đang nghiên cứu : chúng ta không nghiên cứu về chủng tộc, thị tộc, dòng máu... nhưng là về dân tộc tính tức là những đức tính phân biệt nhóm người này ra khỏi nhóm kia đó là vấn đề thuộc văn hoá... Để một tập quán một thói tục có thể gọi là dân tộc tính thì phải đáp ứng được hai điều kiện : một là trường cửu tính hai là đặc thù tính mới hợp câu định nghĩa con người là thiên địa chi đức, Nét thứ nhất thuộc thiên nó quan trọng ở chỗ trường cửu vì có vậy mới là tính là đức mới bảo đảm là thuộc thiên, theo câu «thuận thiên giả tồn». Cái gì tồn tại lâu dài là do trời. Nếu có tồn trường thì mới có thuận thiên và mới là đức tính, mới là mô cầu đi sang nhân tộc, vì tính trung thực không được nằm ngoài nhân tộc tính và đó có thể gọi là giống tức phần phổ biến bao la, trong câu định nghĩa trung thực gồm cả phần phổ biến lẫn phần tư riêng để xác định. Dân tộc tính cũng phải bao hàm cả hai phần đó. Trước hết là phần phổ biến, một nền văn hoá cao hay thấp là tùy ở nó có được nhiều yếu tố phổ biến hay chẳng, vì chỉ có những yếu tố đó mới trường tồn, mới hợp cho con người muôn thuở, nói khác mới đáp ứng cho nhu yếu nền móng của mọi con người không phân biệt Đông Tây Kim Cổ. Tuy nhiên phổ biến chân thực không bãi bỏ cái tư riêng vì chính sự tư riêng mới là

«nơi» thể hiện cái phổ biến, cái vô biên. Chính vì thế cần phải có yếu tố đặc trưng, vì nếu không thì không thể nói dân tộc mà chỉ có thể nói nhân tộc. Sở dĩ phải nói dân tộc, vì nhân tộc còn quá mông lung nó thuộc thiên, thuộc Thổ, cần phải có nét độc đáo mới có phần hai là «địa chi đức» tức cái gì riêng biệt, thuộc Dụng vì thế cần cả chung (đức tính) cả riêng biệt đặc thù (dân tộc). Đây là hai nét căn bản mà mỗi khi nói đến dân tộc tính đều phải kể tới.

Hãy đưa ra một thí dụ để minh hoạ. Chẳng hạn sự phong phú và vai trò quan trọng của ca dao có phải là một dân tộc tính của nền văn hoá Việt Nam chăng ? Nếu thưa là có thì người ta có thể đặt vấn nạn rằng : Không thể nói vậy được vì ca dao trong bất cứ nền văn hoá nào mà chẳng có. Vậy điều đó không là đặc trưng nhưng chính vì đâu đâu cũng có nên là đức tính nghĩa là cái gì phổ biến thuộc mọi người. Bởi thế không nên tìm đặc trưng ở chỗ có hay không, vì tất cả mọi người đều có, đây là điều kiện bất khả vô. Vậy thì phải tìm cách thể hiện và lúc ấy ta khám phá ra rằng chỉ Việt Nho mới có bộ «nạp ngôn» lo việc thâm nhập lời của dân chúng, (tức ca dao vì dân chúng hay dùng lối văn tắt là ca dao) Thứ đến là khi đưa về lại đặt vào kinh điển tức là những sách cao quý nhất của dân nước nên kể là «lời dân» được tôn kính chứ không thâm về rồi xếp xó đó hay chỉ

để giữ vai trò trang trí. Rồi nữa ông trời Đông phương không có nói, nên tiếng dân không bị át, nhưng vẫn làm chủ tịch trong văn hoá. Đó là vài ba nét đặc trưng trong nền văn hoá Việt Nho không tìm ra được nơi khác. Và vì thế ta có quyền nói ca dao kiểu nói thông dụng của dân là một nét đặc trưng của dân tộc tính. Trong câu đó có cả yếu tố nhân tính chung cho mọi con người đâu đâu cũng có ca dao, đồng thời là dân tộc tính vì ca dao ở đây có một cách chính thức, được trọng hậu. Vậy khi ta nói ca dao đóng vai quan trọng đặc biệt trong văn hoá Việt Nho thì không nên nhằm vào sự có vì đâu cũng có, nhưng nhằm vào sự đặc biệt của nó là :

1. - Được thâm nạp do một bộ trưởng trong chính quyền.
2. - Được kết đúc vào kinh điển.
3. - Không bị tiếng nào khác lấn át.

Quả quyết như vậy ta thấy lý trí thỏa mãn hay ít nhất là ta đã có một số tiêu điểm cụ thể để xác định điều muốn nói.

Vậy mỗi khi bàn đến một đức tính nào được coi như là đặc trưng thì phải kể ra được một số nét thực sự đặc trưng, nếu không thì kể là vu vơ may ra trúng. Thí dụ

bảo rằng sự mềm dẻo thích nghi thâm hoá là đức tính của dân Việt vì đã tiếp thu Phật giáo, Ki Tô Giáo, văn hoá Tây u v.v... thì mới đúng cho phần Dụng mà chưa chỉ ra được lý do nội tại. Như thế người ta vẫn có thể chối đi vì chẳng cứ gì Việt Nam, mà bất cứ dân tộc nào nếu có tồn tại đến nay mà chẳng biết thích nghi thâm hoá bởi đó là điều kiện để sinh tồn. Vì thế chưa đưa ra được lý do riêng biệt thì chưa nói được là dân tộc tính, mới chỉ là nhân tộc tính tức là người nào muốn sống cũng phải có đức đó. Đưa ra lý do địa dư như nước ta ở vào vị trí ngã ba nơi gặp gỡ các luồng văn minh thì cũng đã được nhưng chưa sâu đủ, vì cũng có các nước khác như thế. Nhưng nếu đưa ra lý do nước ta được tô tạo trong tinh thần Kinh Dịch tức là đã đem tính thích ứng lên hàng đầu đặt thành một kinh, một sách chuyên dạy về cách uyên chuyển thâm hóa. Có móc nối được như vậy thì mới có quyền gọi được là đặc trưng : đặc trưng ở chỗ đã không còn thâm thái thích ứng bừa bãi nhưng thích ứng theo nguyên lý đã nhận thức và ghi lại trong kinh điển v.v...

Sau đây là ít nét có thể gọi được là dân tộc tính đã bàn trong các sách trước chỉ ghi lại đây như một bản tóm.

1. - Văn tổ trong lễ gia tiên
2. - Bình sản (căn bản)

3. - Tình huynh đệ phổ biến (Căn bản)

4. - Thống nhất văn hoá (Căn bản)

5. - Kính lão (Trọng xỉ)

6. - Dĩ hoà vi quý.....

Mời đọc sơ qua nhiều người đã la lên rằng đâu có đặc trưng thí dụ «tình huynh đệ phổ biến» thì nhiều nền văn hoá đề cập và nhấn mạnh chứ có riêng gì của Việt Nho. Nhưng nếu xét cặn kẽ thì mới nhận ra rằng đó là nét đặc trưng. Bởi vì không phải nói đến nhiều, nhấn mạnh lắm mà được. Làm thế chỉ là luân lý nghĩa là khuyến thiện ở bình diện lương tri thường nghiệm. Càng nói nhiều càng nhắc nhở luôn thì càng tỏ ra chưa đạt cơ cấu uyên nguyên. «Người ta chỉ nói tới rằng khi răng đau» Bernard Shaw. Các báo chí nói đến điện khu bị cúp điện v.v..... Vậy căn cứ vào sự rậm lời mà quyết đoán là có thì dễ sai. Nên xem vào hậu quả thiết thực «xem quả biết cây» là câu sách hay nhất nhưng bị triết học lý niệm và các nhà văn chương ít chú tâm. Chỉ vận hành chung quanh Từ và Ý vì không đạt cơ nên không xét ở Dụng, nói để hiểu : xem quả (Dụng) thì biết cây (Cơ).

Trên đây chỉ là dăm ba thí dụ chứ không có ý trưng ra nhiều vì phải bàn khá dài, không hợp cho bài này chỉ có

ý nhắc đến một số nguyên tắc. Ai muốn đi vào chi tiết từng đức tính một xin xem mấy sách của chúng tôi đã bàn khá kỹ lưỡng như Căn Bản, Việt Lý v.v...

Nói về Việt Nam như ngã ba các văn minh thì đúng nhưng không đặc trưng. Trong quyển Philosophie comparee ông Masson Oursel còn kể ra Tibet và các Inoulindes (P.87)

IV. Vấn đề nguồn gốc và Việt Nho

1. - Tình trạng vấn đề

Đọc bản kê khai những đức tính trên nhiều độc giả chắc sẽ thắc mắc rằng đó là những nét đặc thù nhưng là của chung cho cả Tàu chứ không riêng gì Việt Nam. Có thể thừa rằng đúng thế, về đảng hiện hữu, tuy nhiên về đảng cường độ vẫn có chỗ khác, nó ở tại một hơn một kém. Sự hơn kém có thể xác định một phần khi biết được bên nào nắm phần hơn thì phải kể là chủ chính, còn bên kém thì là tham dự.

Vậy làm thế nào để xác định phần hơn hay kém đó. Ta đã biết nét đặc trưng lớn nhất là dân gian làm tác giả Kinh điển vậy thì trước hết nên tìm xem nước nào Tàu hay Việt gần với «tác giả» Kinh điển hơn ? Nói khác nước nào đại diện dân gian còn nước nào đại diện xâm lăng hoặc vương quyền nhiều hơn. Câu thưa sẽ hiện ra là nước đại diện dân gian nắm được nhiều hơn và chúng ta sẽ thấy đó là nước Việt Nam. Nước Tàu đại diện nhiều hơn cho các vương triều, kể kể vị của các đợt xâm lăng, vì thế cũng đại biểu nhiều hơn cho phía nhà cai trị. Ngược lại nước Việt Nam đại diện cho dân bản thổ trước, cho nền văn hoá nông nghiệp và luôn

luôn bị lùi bước trước nạn xâm lăng và sự lùi bước đó không là chi khác hơn là «cuộc nam tiến». Như vậy có nghĩa là nước ta đại diện cho dân gian nhiều hơn. Mà vì nền văn hoá Á Đông có đặc tính là của dân gian, Tàu chỉ là nước đến sau học lại của ta và được chuyển hoá theo Nho một phần con kém ta một phần và phần kém đó gọi là Hán học.

Xin đưa ra đây vài bằng chứng về chủ quyền văn hoá thuộc Việt Nam : thí dụ tinh thần dân chủ được biểu lộ trong việc cai trị xã thôn thì ta thấy xã thôn Việt Nam giàu tính chất dân chủ hơn xã thôn Tàu. ở Tàu xã trưởng thường thuộc một dòng tộc còn ở Việt Nam thì không vậy có nghĩa là dân chủ hơn.

Thí dụ thứ hai là người đàn bà Tàu ít tự do hơn đàn bà Việt, vậy có nghĩa là Việt Nam làm chủ văn hoá. Vì văn hoá Á Đông có tính chất nông nghiệp mà dấu hiệu, là vai trò quan trọng của phụ nữ được kể như sáng nghĩ ra việc gieo trồng đầu tiên (xem bài : khi văn minh Cồng gập văn minh Lệnh trong Việt Lý). Vậy trong nước nào phụ nữ nắm vai trò quan trọng thì là dấu đã khởi sáng văn hoá. Thế mà ai xem huyền sử của Tàu và ta cũng nhận ngay ra vai trò phụ nữ bên ta nổi vượt qua các cặp Ngưu Lang Chức Nữ, u Cơ Lạc Long Quân, Sơn Tinh, Thuỷ Tinh, My Châu Trọng Thuỷ v.v...

Còn nhiều thí dụ khác (xin coi quyển triết lý cái Đình) nhưng chỉ bấy nhiêu đã tạm đủ để nói lên giữa văn hoá Việt và Tàu có khác biệt nhiều đến độ đủ có sự chống đối thường xuyên và kéo dài bao ngàn năm. Đó là điều được hầu hết các học giả công nhận. Sự dị biệt đó có lúc hiện lên rõ rệt, có lúc ẩn khuất cách tế vi và chỉ có thể nhận ra được sau khi giải đáp khó khăn về nguồn gốc. Vì thế đó sẽ là điều chúng ta phải đề cập bây giờ.

Cần nói ngay rằng đây là vấn đề làm bận tâm các nhà tân học hơn là các cụ xưa. Các cụ xưa vẫn chống đối Tàu, vẫn cố duy trì nhiều nét đặc trưng nhưng hầu không quan tâm đến vấn đề do lai của sự dị biệt. Vấn đề này chỉ được đặt ra do phái tân học đang khát vọng độc lập, trước là trong phương diện chính trị, sau là trong mọi phương diện khác nhất là văn hoá. Và hầu hết cho rằng Việt Nam đã có một nền văn hoá độc lập mà dấu vết còn ghi lại trong các đợt văn minh Đông Sơn, Hoà Bình..... các ngôi mộ cổ ở Lạch Trường, từ Anh Đô Nê, Mã Lai Á hay là Chàm. Đây là một chủ trương mới nhằm đem lại cho văn hoá nước nhà một nền độc lập hoàn toàn không có liên hệ chi tới người Bắc Phương (Hoa, Hán, Mông Cổ v.v...) Lối giải đáp đó được hầu hết giới trí thức mới ủng hộ, để chống đối với niềm tin các cụ xưa cho ta với Tàu cùng một gốc. Tôi gọi đó là một niềm tin vì dựa hầu trọn vẹn trên sử sách người

Tàu, chưa biết phê phán cách khoa học, Vả không giải đáp thỏa đáng được nhiều khó khăn, thí dụ nếu do Tàu, tại sao lại chống Tàu, chống từ đọt Cơ cấu chứ không phải chỉ có trên bình diện chính trị...

Vì những lý do đó hầu hết những người tân học theo chủ trương hàng ngang đã bàn ở trên; và ta có thể gọi là chủ trương mới ngược với chủ trương cũ của các cụ. Đây là hai chủ trương quen thuộc cho tới nay, nhưng cả hai đều vấp phải những khó khăn không thể vượt qua, nên chúng tôi phải đưa ra chủ trương thứ ba gọi là Việt Nho.

2. - Những nét khó khăn hai phía tân cựu chưa giải đáp ổn thỏa

Trước hết chúng ta hãy phê phán lập trường của hai chủ trương tân và cựu. Phái tân hay nhấn mạnh đến ảnh hưởng Chàm nhất là giai đoạn tạo lập nền quốc học nước ta xảy ra chung quanh thế kỷ 14-15... với Lê Thánh Tông làm then chốt. Có người cho rằng đó là thời mà thái độ tỏ tiên ta đối với Tàu còn e dè còn đối với Chiêm Thành thì lao mình vào sự say mê chiêm ngưỡng, tôn kính ngưỡng mộ.

Ta có thể nhận xét rằng đó là những câu quả quyết thiếu nền móng, vì khi nói đến ảnh hưởng Chăm trên văn hoá Việt thì hầu hết chỉ đưa ra được dăm mười danh từ, vài ba truyện tích mấy điệu ca, múa, dăm ba câu hò, một hai kiểu tạc tượng v.v... tức là vừa ít và nhất là toàn loại trang trí bên ngoài, không có gì gọi được là đi sâu vào lòng trí. Lòng trí thì các thi ca tỏ vẻ coi khinh, gọi vua người ta là «thằng» về vụ gả Huyền Trân công chúa cho vua Chăm «tiệc thay cây quế giữa rừng, Để cho thằng mán thằng mường nó leo».

Đến khi Huyền Trân thoát nạn về nhà thì nói «Châu đi rồi Châu lại về. Ngơ ngẩn trông nhau mấy đứa Hời». Tuyệt nhiên chẳng có gì kính trọng cả. Ta hãy nghe một câu của chúa trùm văn hoá đời Lê là Nguyễn Trãi, ông viết : «phàm người trong nước không được học theo tiếng nói cùng phục sức các nước Ngô, Chiêm, Lào, Tiêm, Châm, Lạp để làm loạn phong tục trong nước» (ức trai dư địa chí). Câu trên coi thường 5 nước thì mạn Nam đã chiếm hết 4, còn mạn Bắc có một mình nước Ngô. Trong thực tế Ngô chỉ là một tỉnh trong 18 tỉnh

Trung Hoa nhưng người mình hay đồng hoá Ngô với Tàu có lẽ bắt nguồn từ đời chiến quốc Câu Tiễn vua nước Việt Chiết Giang nên khi di cư xuống Việt Nam thì đem theo thói quen coi Ngô là nước Tàu. Tôi chưa

ngiên cứu tỉ mỉ để lên sổ kỹ những yếu tố nào trong văn hoá của ta là do ảnh hưởng Chăm, nhưng cảm tưởng tự nhiên là ảnh hưởng đó rất bị phụ yếu ớt.

Có người kể đến địa vị cao trọng của đàn bà cho là do ảnh hưởng Chăm thì là điều có thể giải nghĩa theo lối Việt Nho còn đúng hơn. Bởi người đàn bà Chăm đã nằm trong ảnh hưởng của tục thiêu sống người góa phụ vì bị coi là của chồng. Vậy đâu có thể ví được với địa vị con cháu u Cơ, My Châu... Có người nại đến thói quen của người Việt khi nói tục toàn lời bộ phận sinh dục với các phó sản nhất là của đàn bà vãi ra lung tung. Nhưng nếu giải nghĩa thói quen đó theo tâm lý với mặc cảm sính trưng bày bằng ngôn từ (*exhibitionisme verbal*) phát xuất do sự đàn áp các tục lệ chơi xuân, hát trống quân do Thanh giáo Bắc Phương thi hay hơn nhiều (xem bài Kinh Thi trong Việt Lý). Tóm lại ảnh hưởng Chăm chỉ hời hợt bên ngoài không đi sâu vào cơ cấu đến nơi nếu chỉ căn cứ trên mấy ngôi mộ cổ với ít đồ tân cựu thạch thi tất cả văn chương nước ta đều thiếu móng nền. Nếu quả thật ảnh hưởng Chăm có bề thế thì đã chẳng dễ cho Nho giáo chiếm địa vị độc tôn suốt trong những thế kỷ vừa qua, khởi đầu ngay từ đời Lê, một đời có tiếng là chống đối Trung Hoa, ấy thế nhưng cũng ngay trong thời đó Nho giáo đã chiếm địa vị chỉ huy rồi. Ai cũng biết Lê Thánh Tôn là đỉnh cao chói vót trong nền văn

hoá nước ta vào thế kỷ 15, thế nhưng trong mười bài chiêu hồn tỏ rõ sự lựa chọn : khi nói về sự ni, và đạo sĩ Lê Thánh Tôn đều kết bằng câu hỡi ơi ! và chỉ có đề cao Nho sĩ. Xem thế đủ biết ảnh hưởng Chàm không có bao trong thực tế, nó chỉ được phe tân học phóng đại ra để chống đỡ cho chủ trương «độc lập» mới của mình mà thôi.

Tôi gạch dưới chữ độc lập vì nó thường được đưa ra làm chiêu bài nhưng bên trong là cả một đường lối sửa soạn cho sự du nhập của các ý hệ ngoại bang. Dù ý thức hay không nhưng đường lối đó là thế này : muốn cho các tư trào ngoại lai khỏi mang bộ mặt xa lạ của khách trú thì cần làm thế nào để ngôi nhà văn hoá Việt Nam chỉ toàn có khách mà không có chủ, nếu đưa nào bảo tao ngoại lai thì nhiều thằng khác cũng ngoại lai... Muốn thế chỉ cần đề cao ảnh hưởng Chàm, Anh Đô Nê đến độ như là nền tảng văn hoá Việt Nam. Một khi đã được như vậy thì nhà văn hoá Việt có chủ cũng như không, vì ai thấy chi đâu là nền ảnh hưởng Chàm. Chỉ còn phiền có Nho giáo, phải làm thế nào để có thể hạ bệ nó xuống. Dễ lắm, chỉ cần nín thinh việc đã cầm trịch nền văn hoá nước này nhiều ngàn năm, nhưng lại nhấn mạnh rất nhiều đến việc học mượn viết nhờ, có sao cho người Việt Nam chán ghét thâm thù Nho giáo, y như chán ghét thâm thù với Tàu. Cái đó tương đối dễ

khi chưa ai phân biệt được thể nào là Hán Nho với Nho nguyên thủy, thì chỉ việc lôi những nét của Hán Nho ra mà chửi bới, đem những hủ tục, các thứ lạc hậu xưa đặt bên những tiến bộ huy hoàng của Tây u thì mười người như một đều đâm lòng oán giận Nho giáo đã gây nên việc mất nước và chậm tiến. Tri thức mới đã làm như thế và kết quả đã đạt đến 99% ngôi nhà văn hoá Việt đã trở thành vô chủ. Bây giờ chỉ còn việc đề cao việc thâm hoá của tiền nhân, cho đó là nét dân tộc tính cao cả nhất... Trong thực chất có nghĩa là chúng ta hãy mở hai tay xoạc hai chân ra mà đón nhận các tư trào từ bốn phương để mong theo kịp người trên con đường tiến bộ văn minh...

Chủ trương trên còn được từng loạt những tiện nghi do khoa học năm này qua năm khác tràn vào để gia tăng uy thế. Và vì vậy mà nó đã làm chủ được ngôi nhà văn hoá nước ta từ lối 1930 đến nay, và hậu quả là đưa dân nước đến bi trạng phân hóa trọn vẹn như chúng ta đang chứng kiến cũng như đồng thời là nạn nhân và không hiểu tương lai ra sao, chỉ biết rằng nếu không cùng nhau làm một cố gắng vượt bực thì tương lai đất nước thật là mù mịt.

Vì thế mà phải đặt lại vấn đề. Trước hết chúng ta cần phải hoan hô chủ trương trên vì đó là con đường rất tốt

đề phong phú hoá nền văn hoá chúng ta. Nhưng phải hỏi một điều là nhưng tư trào đó có mang theo trong mình chất độc tôn chằng bởi vì nếu có thì một khi ngồi chễm chệ và đã gây cơ sở đủ, nó sẽ bóp chết nền văn hoá của chúng ta ? Lúc đó không còn là phong phú hoá nữa nhưng là tự tiêu diệt, thí dụ triết thuyết cộng sản đang bóp cho ngạt thở mọi vết tích văn hoá Việt. Do lẽ đó chúng ta cần e dè với những chủ trương cởi mở kiểu ăn hổ lớn. Ăn hổ lớn thì có thể đi tả : chết. Văn hoá không khác.

Nhưng nếu thế thì chúng ta lại phải chấp nhận chủ trương các cụ xưa kia chằng, nghĩa là cho rằng mọi cái đều vay mượn của Tàu đến nỗi sau mấy hồi chống đối cho có lệ, cuối cùng lại phải trở về với ông thầy Tàu từ ngàn xưa ? Xin gác sang bên vấn đề có phải các cụ xưa chủ trương thế, hay đó chỉ là chủ trương do thế hệ mới gán cho người xưa, ở đây chúng ta chỉ cần cứu xét tới nền móng của chủ trương. Theo đó thì Việt Nam là học trò của Tàu trong hết mọi phương diện. Nhưng xin hỏi tại sao trò lại giỏi hơn thầy ở một số điểm, không phải điểm thường nhưng là những điểm then chốt thuộc cơ cấu, và hơn như vậy trải qua nhiều ngàn năm, có nghĩa là những nét đó thuộc dân tộc chứ không phải là thuộc cá nhân, như thí dụ đã nói trên về tinh thần dân chủ xã thôn và địa vị đàn bà hoặc như các lễ lối biểu lộ. Nho

giáo lại được duy trì nhiều nhất trên đất Việt như các lễ Thanh Minh, Đoan Ngọ, Trường Cửu ? v.v... sẽ bàn rộng trong quyển Triết lý cái Đình. ở đây tôi chỉ có ý nói rằng những lễ lạy đó không phải là tiêu biểu suông nhưng chính là dấu hiệu của những thực thể sống động, tức là các cơ cấu uyên nguyên của Nho giáo là âm dương hay là lưỡng nhất tính. Vậy mà tinh chất lưỡng nhất đó gắn liền với hồn nước như tiếng nói dân tộc (một lên một xuống đi đôi như : chữ tài, chữ mệnh khéo là ghét nhau...) cũng như gắn liền với các danh hiệu của nước ta : Văn Lang, Xích Quỷ, Nam Việt nhất là hai chữ Giao Chỉ nói lên chỉ trời giao với chỉ đất. Rồi xét đến các thể chế lớn như làng nước, nhà nước, nhân dân v.v... tất cả đều tỏ ra thâm nhuần lưỡng nhất tính được bàn tới trong Kinh Dịch.

Trở lên là những điểm lẽ ra phải trở thành cột trụ cho nền quốc học, nhưng chẳng may vì một ngàn năm đô hộ, tiền nhân ta đã phải thâm nhận trọn vẹn Hán học và vì Hán học là một nền văn học, tức là cái học ôm ngọn mà bỏ gốc. Ngọn là văn học nó đòi phải có sự giàu thịnh và những thời thái bình lâu năm mới xây đắp được. Đó là những điều kiện thiếu cho nước Việt Nam quá bé nhỏ bên cạnh nước láng giềng quá lớn mạnh, vì thế khi chỉ căn cứ trên có văn học mà xét thì nhất định Việt Nam quả là suy kém, là học trò của Tàu. Nhưng chúng ta nên

nhận xét là văn học Tàu mới được thiết lập từ đời Hán tức là giai đoạn đã đi vào lịch sử trọn vẹn và không còn vấn đề nguồn gốc nữa. Tàu hơn ta là vì đông hơn, mạnh hơn gấp cả trăm lần thì tất phải hơn ta về văn học. Còn ta kém vì luôn luôn bị đàn áp nên không có cơ hội phát triển một nền văn học. Vậy thì chủ trương cho rằng Việt Nam học mượn viết nhờ của Tàu là đúng nhưng chỉ ở ngọn, ở vòng ngoài, mà sai ở gốc, ở vòng trong...

3. - Việt Nho

Muốn giải đáp được tất cả mọi khó khăn cần phải đưa ra một chủ trương mới là Việt Nho : theo đó thì Nho giáo trước nhất do tiên tổ Viêm Việt sáng lập, rồi người Tàu đến sau làm cho hoàn bị cũng như làm cho sa đoạ. Đó là một chủ trương quá mới mẻ cũng như quá táo bạo nên không tránh nổi những vấn nạn quan trọng. Vấn nạn đầu tiên được nêu ra là thế này : nếu quả như thế vậy tại sao cho tới nay không ai biết đến, nhớ đến ? Xin thưa rằng chùa Đế Thiên, Đế Thích mới xây vào những lối thế kỷ 9-11 vậy mà đến đầu thế kỷ rồi không có một người Miên nào biết tới, phải nhờ có sự tình cờ của người ngồi máy bay xem thấy nhô lên khỏi rừng một ngọn tháp rồi sau đó các nhà thám hiểm dày công tìm kiếm mới khám phá ra. Mới có 6,7 trăm năm đã

chôn vùi nổi một sự kiện khách quan, huống chi đây lại là sự kiện văn hoá đã xảy ra có cả hàng 3,4 chục thế kỷ thì mong gì mà còn người nhớ. Tuy nhiên nếu chúng ta chịu lên máy bay nghĩa là đặt một cái nhìn bao quát trên toàn cảnh nền văn hoá Nho giáo, thì chúng ta cũng sẽ nhìn ra sự trỗi lên một số ngọn tháp, nó sẽ là tiêu điểm cho cuộc khám phá sau này. Những ngọn tháp đó là những điểm sau :

1. Trước hết là sự tràn lán của văn hoá du mục trên văn hoá nông nghiệp xảy ra trong khắp toàn cầu. Trong quyển Việt Lý chúng tôi đã nhắc tới hai thí dụ Aryen Dravidien và Hellens Minoens...

2. Thứ đến là cuộc chống đối liên tiếp trước văn hoá ngoại xâm của Việt tộc.

3. Ba là vô số truyện truyền kỳ thần thoại nói lên cuộc giao tranh đó... như đã bàn một phần trong Việt Lý Tổ nguyên (sẽ bàn thêm trọng tập Bốn chặng huyền sử nước Nam).

Vấn nạn thứ hai có thể rằng đó chỉ là một giả thuyết hay nói tăng bốc thì đó chỉ là một chủ trương. Vâng ! đây chỉ là một chủ trương hay giả thuyết nhưng xin nhận xét rằng khi nói về nguồn gốc thì không thể có gì khác hơn là một giả thuyết. Nói rằng Hán học là của

người Tàu mới là sự kiện, mới là lịch sử, còn nói người Tàu sáng lập ra Nho giáo thì đã là một giả thuyết, vì nó nằm bên ngoài lịch sử. Trong quãng khuyết sử đó có phải chính người Tàu đã sáng lập ra Nho giáo hay không thì đó lại là vấn đề khác, và vấn đề mới này chỉ có thể giải đáp bằng giả thuyết tuy giả thuyết cho là của người Tàu có vẻ đặc ý hơn, nhưng xét thấu vào sẽ gặp nhiều khó khăn hơn như vừa nói trên.

Còn giả thuyết Việt Nho tuy mới nhằm tưởng là yếu nhưng khi vượt thời gian về trước thời Xuân Thu và Chiến quốc thì thấy trả lời được nhiều khó khăn mà hai chủ trương kia không giải đáp nổi.

Thí dụ tại sao người Việt vốn chống đối Tàu mà lại không bao giờ chống đối Nho giáo nói chung, thì chỉ có thể giải nghĩa bằng giả thuyết này là trong tiềm thức tiên tổ vẫn nhớ đó là di sản tinh thần của dân tộc, nếu không thì đâu có chấp nhận Nho giáo sớm thế, dễ thế.

Những điểm chống đối Hán Nho đã được ghi lại một phần trong «Lĩnh nam trích quái». Theo các tác giả xưa như Vũ Quỳnh hay Kiều Phú bàn về sách đó chứng tỏ hết mọi người Việt đều say ưa thích những câu truyện kể lại trong ấy, mà những câu truyện ấy tựu trung là chống Tàu, nếu chúng cũng chống Nho thì dễ gì mà Nho giáo đã chinh phục nổi mảnh đất Việt kể ngay từ

những phần tử đề cao nền độc lập văn hoá hơn hết như Lê Thánh Tôn, Nguyễn Trãi, Hàn Thuyên... Tất cả các phần tử ưu tú đó đã chấp nhận Nho giáo, chính vì coi đó như cơ cấu của dân tộc, và chính cơ cấu đó đã đem lại nét đặc trưng được biểu lộ rất rõ ràng trong đời Lê : yêu đời, dân thân, tươi vui, dễ dãi, yêu chuộng hoà bình... Trên tôi nói Nho giáo chung là có ý dành quyền nói đến một số chống đối riêng như sự khe khắt trong vấn đề nam nữ (xem truyện Chiếc giày thơm, Dạ Nhất Trạch... đều biểu lộ lối xử đối khoan dung độ lượng). Điều này giải nghĩa Việt Nho thì ổn nhất.

Việc lập ra chữ Nôm không phải do chống chữ Nho và có lẽ đã khởi đầu ngay từ đời Sĩ Nhiếp (vì ở Quang Tây đã có tục tự giống chữ Nôm của ta). Nếu giải nghĩa là sự chống đối nhà Tàu vì bãi bỏ chữ các nước chư hầu để thống nhất văn tự, thì có lý hơn bởi lẽ rằng trong các đời sau khi văn Nôm đã thịnh đạt thì vẫn đi đôi với chữ Nho như anh em một nhà : thời văn Nôm cực thịnh cũng là thời văn Nho cực thịnh. Điều này không thể giải nghĩa được do hai chủ trương tân cũng như cựu, vì theo tân thì lẽ ra thịnh Nôm thì Nho phải tiêu, còn theo cổ thì việc chi phải lập ra chữ Nôm.

Cuối cùng còn một điểm then chốt hơn hết là cả hai chủ trương trên đều bất lực trước sự thiết lập nên một quốc học hoàn bị : chủ trương cựu thì bất lực ít tức đã đạt đợt văn học nhưng chưa đạt đợt triết; còn chủ trương mới thì đừng nói đến đạt cái gì, hãy nói ngay một truyện duy trì cái tinh hoa của văn học cũng không xong. Bởi vì khởi đầu văn học bằng tuyên dương văn hoá Anh Đô Nê, Chàm, rồi chối bỏ Nho thì làm thế nào giải nghĩa nổi một bản văn Việt nào cho ổn. Thí dụ một câu thơ «nợ tang bông trang trắng vỗ tay ro» mà không thấu hiểu Nho giáo thì giải nghĩa sao nổi. Bất quá biết được tang là dâu, bông là cỏ, với lệ tục bắn 6 phát tên... nhưng con cái triết nằm ngằm trong mấy chữ «trang trắng vỗ tay reo» thì sức mấy mà tới. Mà đã không tới được cái triết lý của nó thì giờ Việt Văn hầu hết chỉ còn là giờ tán dóc được che đậy bằng những cái vở bác học bên ngoài về thời đại tác giả, thân thế sự nghiệp v.v... Khi đã bỏ mất phần then chốt nhất là phận sự tiêu sinh lực vào cho mớ tri thức tản mát kia thì thân thế sự nghiệp của các tác giả hay các điều bác vấn chỉ là những tài liệu chết, càng chồng chất nhiều càng giết chết lòng ham học, lòng thành khẩn say sưa. Thế cho nên việc đặt lại vụ án văn hoá không phải là truyện lập dị, nhưng là việc cần thiết vừa để thỏa mãn óc khoa học và nhất là vì có liên hệ quan trọng tới vận hệ nước nhà.

4. - Tam giác ngữ

Nếu nhận chủ trương Việt Nho thì bó buộc phải học chữ nho, một việc có thể coi là phiền toái. Tuy nhiên nếu xét bao trùm thì đây lại là một sự may mắn, vì chữ Nho đáp ứng cho một trong ba nhu yếu nền tảng của con người mà ta có thể chỉ thị bằng ba tiếng thiên, địa, nhân.

Thiên chỉ nhu yếu của con người thích bay bổng để nhìn bao quát, thường biểu lộ qua óc tưởng tượng, sự ham thích những truyện thần tiên, những gì mơ mộng, tự do phóng khoáng.

Địa chỉ nhu yếu thiết thực cần phải xác định rõ đường viền, biên giới minh bạch như đếm đo cân lường, thường biểu lộ bằng óc toán, óc khoa học thực nghiệm, óc pháp độ đâu ra đó...

Nhân chỉ nhu yếu tổng hợp hay giàn hoà giữa hai nhu yếu trái ngược trên kia, và ta quen gọi là tình lý tương tham. Trong đó tương tham chính là nhu yếu tổng hợp này, và con người lý tưởng là con người tổng hợp đúng mức hai yếu tố trái ngược nhau như tình với lý như hồn thơ với khoa học, thiên với địa... Trong câu tình lý tương tham thì tình chỉ thiên, lý chỉ địa, tương tham chỉ người. Đây là ba nhu yếu nền tảng của con người mà

tiên nho đã hé nhìn thấy và nói lên trong câu «nhân giả kỳ hiên địa chi đức» người là cái đức của thiên và địa, hoặc nói khác cái nhu yếu căn bản của con người là hoà hợp cả hai nhu yếu trái ngược : vừa muốn vươn lên mây như thi sĩ lãng mạn vừa muốn thăm dò đo đếm tường tận sự vật như nhà khoa học... Trong các triết gia hiện đại có Whitehead đã nhìn thấy ba nhu yếu đó và ông gọi là Romance, Precision and generalisation và đưa ra làm ba nhịp chính cho nền giáo dục được ông đề nghị :

Romance có thể dịch cách rộng là lãng mạn tính ưa mở rộng, đi với lối biết tổng quan, cần nhiều yếu tố mới lạ, mà chưa cần đi tới nhưng tiềm năng của mỗi sự kiện. Ta có thể gọi là giai đoạn «hung ư thi» hay là thời phát triển trí nhớ và óc tưởng tượng.

Precision là giai đoạn khởi đầu phân tích, xác định và cố biểu lộ bằng những công thức cách cặn kẽ kiểu khoa học. Có thể ví với «lập ư lễ».

Generalisation là giai đoạn kiểm điểm lại những tri thức thu lượm ở giai đoạn I, cộng thêm những chi tiết đã phân tích ở giai đoạn II để khám phá ra những mối liên hệ chung, những luật tắc ràng buộc các vật, các sự kiện lẻ tẻ. Đó là việc giai đoạn III. Trở lên có thể coi là giai đoạn đi được với ba nấc tiểu, trung và đại học, với ba quan năng được chú ý đặc biệt để phát triển cho hợp

với tuổi là trí nhớ với óc tưởng tượng ở tiểu học. Lý trí suy luận phân tích ở trung học và phát minh sáng chế ở đại học, như chúng tôi đã đề nghị trong quyền Hiến chương giáo dục. Chi cần nhấn mạnh đây là những nét lớn với ba cõi nhập nhằng trời sut, nhất là với những cá nhân đặc biệt vượt xa khỏi luật chung đó. Tuy nhiên đây là luật chung có thể hướng dẫn chúng ta và cần phải dùng mọi phương thế để phát triển cả ba nhu yếu đó.

Trong các phương thế bén nhạy hơn hết phải kể tới tiếng nói. Vì thế một nền quốc học hoàn bị ngoài việc theo ba nhịp của giáo dục, thì cũng nên có ba loại ngôn ngữ ám hợp cho ba nhu yếu kia. Ông Whitehead đã đề nghị cho nước Mỹ và Anh một tam giác ngữ gồm Anh, Pháp và La Tinh. Trong đó hai tiếng Anh Pháp biểu lộ tâm trạng đời mới còn tiếng La Tinh là để móc nối ngược lên đến nguồn gốc văn minh Địa Trung Hải. «In English, French and Latin, we possess a triangle, such that one pair of Vertices English and French exhibits a pair of diverse expressions of two chief types of modern mentality, and the relations of these vertices to the third exhibit alternative processes of derivation from Mediterranean civilisation of the past. (The aims of Education P.67) Trong tam giác ngữ trên thì tiếng Anh là thông ngữ đáp ứng nhu cầu tổng hợp hay là Nhân. Pháp là sinh ngữ biểu thị Thiên, con La Tinh từ

ngữ biểu thị Địa. Ông cho rằng La Tinh là tiếng thiết yếu phổ biến không thể dùng nó để khóc, còn để cười thì cũng chưa chắc : it cannot laugh, it can hardly cry. Từ Lucrece có một chút còn thì không vượt qua địa phương Roma nên rất tốt để biểu lộ sự xác định (địa) và vì nhờ đế quốc Roma rộng lớn nên tiếng La Tinh cũng chở theo những yếu tố lớn, mà đó là một trong những đức tính cần thiết cho con người. Bấy giờ cần một tiếng chỉ Thiên thì lẽ ra tiếng Hy Lạp chơi vài trò đó (The languages of heaven will be Chinese, Greek, French, German...) Vì ngôn ngữ đại diện cho Thiên phải biểu lộ được những nét phổ biến như Nho, Hy Lạp, Pháp, Đức... như vậy lẽ ra phải học tiếng Hy Lạp nhưng nếu học Hy Lạp thì hoá ra những hai từ ngữ. Vậy đã học La Tinh thì phải bỏ Hy Lạp và thay vào bằng tiếng Pháp để có một sinh ngữ mới đủ sức làm cho tam giác ngữ sống động.

Nhìn xem tam giác ngữ trên, ta thấy ngay sự nông cạn vì bỏ mất tiếng Hy Lạp, bởi dầu kém Nho nhưng Hy Lạp còn sâu hơn tiếng La Tinh nhiều. Thế nhưng hoàn cảnh không cho học làm khác được.

Về phía nước ta thì không gặp khó khăn với hai từ ngữ trên đây nên không gì ngăn cản chúng ta đưa chữ Nho vào chương trình để thoả mãn nhu yếu Thiên :

tức lòng ưa những gì thâm sâu phổ biến, tức cũng là những đức tính Minh Triết, và về điểm này không một ai dám tranh thủ với chữ Nho ngay như ông Whitehead dù không biết chữ Nho cũng phải kể đến Nho trước hết trong bảng các tiếng chỉ Thiên, sau đó mới đến Greek, French, German... (Aims of Education p.68) Sở dĩ như vậy vì chữ Nho là thứ chữ tổng hợp hơn hết trên thế giới này nhờ lối viết tượng hình của nó nên vượt xa cả chữ Nôm của cổ Egypt, vì cũng còn có chữ Nho là duy nhất xứng danh là linh tự. Sanskrit mới là linh ngữ chứ chưa được là linh tự. Bởi thế với tam giác chữ Nho, Việt, Anh (hay Pháp) nền quốc học chúng ta sẽ đứng vào hạng nhất trên thế giới để khỏi nói nhát trong việc đáp ứng ba nhu yếu thâm sâu của con người. Chính vì thế ta mới hiểu được sức lôi cuốn kỳ lạ của chữ Nho trên cả những học giả Tây Phương. Hễ đã học Nho sâu đều công nhận sức thôi miên ma thuật của chữ Nho. Nếu có chữ nào trên thế giới so sánh được với chữ Nho phần nào chẳng thì chỉ là chữ Tàu, nhưng thông tự của Tàu (?) học lại khó quá và khả năng diễn tả những phân tích xác thiết lại kém quốc ngữ của ta. Quốc ngữ ta có thể bay bổng cùng mây mà cũng có thể xác định như khoa học rất tinh mật. Nên nhiều người muốn dùng ngay quốc ngữ làm linh tự linh ngữ. Nhưng không thể được vì khi quá thông dụng thì mất tính chất u linh. Điều đó không thể

xảy đến cho chữ Nho. Vì thế mà phải đưa chữ Nho vào làm gốc Thiên cho tam giác ngữ trong nền quốc học của ta.

Chỉ phiên có cái là khó nhớ, nhưng nếu cho học từ nhỏ thì không thành vấn đề. Khó nhớ là đối với người lớn đã hết giai đoạn trí nhớ mà thôi. Vì thế chúng tôi dám chắc rằng nếu xếp chương trình như đã đề nghị trong «Hiến chương giáo dục» thì chúng ta sẽ có thể hiện thực cho nước nhà một tam giác ngữ lý tưởng mà đó là con đường tốt hơn hết để dẫn đến một nền quốc học hoàn bị nhất.

Chúng ta biết Tượng chỉ là một phần nhỏ xíu trong văn hoá của ta, nên phải ý tứ với những lời phê phán của các nhà chuyên môn hay bị méo mó nghề nghiệp thí dụ Boisselier nghiên cứu về tượng nhận xét rằng Chiên Thành mang lại cho Việt Nam sau này ít ra cũng bằng nó nhận được.

I a statuaire do Champa. BEFEO LIV Paris 1963

V. Nết xấu của dân tộc

Hỏi rằng có nết xấu nào gọi được là dân tộc tính chẳng ? Nên phân biệt, nếu là xét về thể thì không có vì nhờ nền văn hoá đạt Cơ, thì tất cả những nhu yếu nền tảng đều đã có chỗ ứng đáp. Nhưng nếu xét về Dụng tức là do hoàn cảnh ngoại lai thì mấy nết xấu sau đây có thể gọi được là gắn liền với dân tộc, một là gian vật hai là cầu thả và ba là thiếu lòng chung. Cả ba gây nên do tình trạng của nước bé nhỏ sống bên cạnh một nước quá lớn, hay bị xâm chiếm đô hộ thì tất nhiên phải chịu nhiều bất công nên nhu yếu sinh tồn bắt phải tìm những lẽ lồi ngang ngựa quật quẹo để sống.

Trong các lối đó phải kể trước hết là sự gian lận. Thí dụ lúc người Pháp còn cai trị lập ra sở đoan, muốn để giữ độc quyền mua bán muối. Mua vào 6 xu bán ra 9 các (hay là 90 xu tức 15 lần đắt hơn. Đây là thí dụ có thực ở Bắc Việt). Với giá mua rẻ mạt như vậy tất nhiên dân làm muối quá khổ, cần phải gian lận, giấu giếm một ít để bán lậu. Thế là có cả một hệ thống buôn muối lậu mà ai cũng cho là phải lẽ. Nói là gian lận thì không đúng, vì đó là của mồ hôi nước mắt mình, nay bị ngoại bang tham tàn đến cướp miếng cơm thì mình có quyền phản kháng nhưng vì quá yếu phản kháng vô ích chỉ còn cách làm lén một việc không hề phạm tới quyền lợi

của ai, vì thế được mọi người chấp nhận. Nhưng chính sự chấp nhận đó lâu ngày gây nên tật xấu là gian dối. Tôi có đọc trong một quyển sử Pháp nào đó lời phàn nàn rằng sau bốn năm quân Đức chiếm đóng, người Pháp phải nói dối để tự vệ, để giúp du kích quân..... thế là khi lấy lại được độc lập thì nhiều người Pháp đã mắc tật nói dối, gian lận...

Mới có 4 năm Đức chiếm đóng mà tật gian dối đã xâm nhập một số người Pháp, hưởng chi từng ngàn năm Bắc thuộc, rồi 80 năm Pháp thuộc thì người Việt Nam thoát sao khỏi cảnh bị tằm nhuần trong việc ăn gian nói dối. Khi nó lan vào giới công chức nhất là những đợt cao cấp thì sẽ làm tê liệt mãi mãi quê hương ta. Không một việc lớn nào có thể hiện thực khi chính quyền gồm phần lớn những đầu óc tham nhũng.

Cầu thả : Tật xấu thứ hai cũng do cảnh tiểu nhược quốc bên cạnh nước khổng lồ, không bao giờ được hưởng thái bình lâu dài nên cứ phải làm lại cuộc đời luôn luôn. Sự kiện đó gây nên tâm trạng ăn sổi ở thì lâu ngày đâm ra quen không thích những lỗi làm việc dài hơi. Thế là lâu ngày đọa ra cầu thả. Đây là một nét xấu rất tai hại, Con đường người Việt tráng nhựa thì hầu như phải làm lại một năm. Dây điện cao độ do người Việt mắc chưa xong mà các cây sắt đã quắn hoặc trệ

xuống. Quyển Kinh Thư do trung tâm học liệu xuất bản mà không có đến cả một mục lục. Quyển Xuân Thu thì phải kể là thùng rác... Hầu hết cách chưa xuất xứ trong các sách khảo cứu của ta còn xa lắm mới đạt sự cẩn thận của khoa học gia... Đây là một tật xấu rất tai hại, có sửa đổi được thì nước mới trông tiến bộ. Sau trận thế chiến thứ hai thì Nhật và Đức là hai nước đã phục hưng một cách mau lẹ hiện nay Nhật đứng thứ ba Đức thứ bốn sa Âu Mỹ, Nga. Cái gì đã giúp hai nước này tiến được như thế ? Có nhiều lý do nhưng các nhà quan sát đều nhận thấy ở cả hai nước một yếu tố chung thuộc tinh thần đó là sự ham mê việc làm, nhờ vậy việc nào làm cũng tới nơi tới chốn. Có thể nói đức tính này đứng đầu trong các nhân tố đẩy đà tiến mạnh của hai nước Đức Nhật. Đây là tấm gương trong mà người nước ta cần phải soi đêm soi ngày cho tới lúc bất cứ việc gì to nhỏ không làm thì thôi, đã làm là làm tới chốn. Chỉ có thế nước nhà mới trông theo kịp thế giới.

Thiếu lòng chung : Nét xấu thứ ba là thiếu lòng chung không chú ý đến lợi ích công cộng. Điều này xem ra trái ngược với tinh thần công thể mà chúng tôi đã gọi là một dân tộc tính. Quả thiệt nó là một dân tộc tính phát xuất từ tình huynh đệ phổ biến, nên đã được thi hành ở nhiều đợt : gia đình, làng xã, quốc gia. Tuy nhiên xuyên qua các đời tinh thần công thể đã không gặp bầu khí thuận

lợi cho sự nảy nở do tình trạng luôn luôn bị đô hộ. Một khi chủ quyền đã vào tay ngoại bang thì khó có thể còn lòng chung, và lúc ấy lòng chung chỉ còn được biểu lộ qua những vận động đánh đuổi xâm lăng. Sự đánh đuổi này có nhiều độ : có khi là phá cầu cống đê điều có khi là tẩy chay hay làm việc công cho qua lần... Thế là ít lâu công dân cũng như công chức mất tinh thần lo cho công ích để chỉ còn biết lo cho gia đình. Vì thế hiện nay ta thấy các nhà tư gia của các ông bự thì rất đẹp, đang khi các cơ sở chung thì rất tồi tệ. Ngược hẳn với bên Đài Loan nhà của các ông lớn xuýt xoát như nhà dân có hơn cũng không nhiều, đang khi đó các công sở đều đẹp để tráng lệ.

Đó là vài ba nét xấu nổi của người Việt, nổi đến nỗi có thể ghi vào bảng «dân tộc tính». Tuy chỉ do hoàn cảnh mà ra nhưng nếu không có một nền giáo dục và quốc học chú ý sửa chữa cách nghiêm nghị, thì đó là những nét xấu sẽ kìm hãm nước nhà lại trong tình trạng chậm tiến. Và cũng là những bóng đen che khuất lấp mất những đức tính cố hữu của dân tộc. Vì thế muốn nhìn ra cần phải vượt nhiều đợt trật đường do ngoại bang, thí dụ «bình san» là một nét dân tộc nhưng vì bị ảnh hưởng của Tàu (tự đời Tần, Hán... xem Cửa Khổng) nên bình san co lại như miếng da lừa : Ngoài Bắc còn có 20 phần trăm, Trung còn có 26 phần trăm, đến Nam

vì chịu thêm một ách đô hộ mới của Pháp nữa nên chỉ còn được có hơn hai phần trăm. Vậy nếu căn cứ trên số lượng công điền hiện có thì làm sao nói được «bình sản» là một nét của dân tộc. Muốn thấy câu trên đúng thì phải vượt qua nhiều đợt trở ngại chần khuất. Chính vì sự vượt qua này khó khăn không phải ai cũng có mắt tinh tường để minh biện, nên khi nói đến dân tộc tính ít có sự đồng ý là vì vậy. Bởi vì trong mọi địa hạt đều có sự lẩn át tương tự như trong vụ bình sản nhưng không hiện lên trong hình tích đếm đo được. Tuy nhiên vẫn có đó trong tình trạng hôn mê và ta có thể dùng những tỷ lệ ruộng công trên (20, 26, 25 phần trăm) làm như tiêu biểu của sự sa sút của đức tính dân tộc gây nên do những căn do bên ngoài.

VI. Sự hình thành nền quốc học xuyên qua các đời

Một số những đức tính dân tộc được ghi lại trong chương trên đã phát xuất từ một cơ cấu tinh thần có từ xa xưa. Tuy nhiên vì không gặp môi trường thuận lợi nên nó đã thích ứng với những điều kiện từ ngoài mà thay hình biến dạng nên khó nhận ra. ở đây chúng ta đứng về phương diện triết để đặt một cái nhìn bao quát trên nền văn hoá nước nhà bằng phác hoạ một hai nét chính khả dĩ có thể làm sườn cho một trong những lối viết quốc học sử chưa ai hiện thực bởi vì cái sườn này đứng về khía cạnh của triết lý nhân sinh chứ không còn là văn học suông nữa. Theo đó ta có thể chia văn hoá sử thành bốn giai đoạn như sau.

Thời kỳ manh nha :

Giai đoạn 1

Một nền triết đáng gọi là nhân sinh phải gồm cả ý, tình lẫn chí. Chí biểu hiện ra bằng công việc.

Tình qua nghệ thuật như văn thơ, truyện, tuồng, kịch...

Qua tư tưởng và chủ thuyết. Nhìn chung lại thì ta nhận thấy văn hoá nước nhà đã thành tựu ở chí và tình nhưng còn ý thì kể là thiếu. Chí bao hàm cơ cấu tâm linh

là cái đem lại sự hiệu nghiệm sự bền bỉ lâu dài và có mạch lạc ngầm (mạch lạc hiện rõ chỉ ở ý) chính vì thế chí bao giờ cũng có tình đi kèm. Tình ví được như lửa hun nóng bầu năng lực đủ sức thúc đẩy để đưa đến tác động tức là đưa đến dụng. Vì thế tình và chí vẫn xoắn xuýt lấy nhau và cả hai yếu tố này đã xuất hiện từ xưa, ta có thể cho là tự đời huyền sử thuộc Phục Hy, Nữ Oa, Thần Nông, Phục Hy như đại diện cho chí tức cơ cấu nguyên nguyên là cặp âm dương làm nên Kinh Dịch. Nữ Oa đại diện cho mối tình thâm sâu đến độ nối kết đất trời lại làm nên con số 5. biểu thị bằng cái qui tức mối tình thiên nhiên là mối tình gắn liền với văn minh nông nghiệp. Nền văn minh này được đại diện bằng danh hiệu Thần Nông, nói lên tính chất nông nghiệp (thôn dân) của nó. Một nền văn hoá mà đàn bà đóng vai trò quan trọng, nên sau Nữ Oa chúng ta còn có u Cơ, My Nương, My Châu đại diện cho khía cạnh thiên nhiên (nông nghiệp) nên rất có lý mà đoán rằng chữ My chính ra là chữ Mễ (gạo nông nghiệp). Đó là đại khái mấy nét then chốt đã hiện lên ở thời sơ khai : vì sơ khai nên nói hoàn toàn bằng ngôn ngữ thần thoại là loại ngôn ngữ rất co dãn mập mờ dành riêng cho những cái gì âm u thấp thoáng. Đây là lúc tương đương với thời bái vật, nhưng trong nền văn hoá Việt Nho có may mắn gặp được ngay tự thời này mấy vị hiền triết nên đã nhìn ra được cái cơ.

Nhờ đó sẽ bước vào giai đoạn hai một cách đặc biệt.

Giai đoạn 2

Thường thì đây sẽ là giai đoạn ý hệ nhưng vì nhờ đã khám phá ra Cơ nên văn hoá giai đoạn hai không là ý hệ vì ý hệ là duy lý mà đây vẫn có yếu tố tâm linh (cơ) nên không có ý hệ ít ra cách trôi vượt. Mở đầu giai đoạn hai này là Hoàng Đế cầm đầu văn minh du mục của Hoa tộc tràn vào, khởi lên đợt hai với ý thức rõ rệt. Vì ý chỉ được phát triển cách đây đủ ở những văn minh du mục, công thương chuyên về chinh phục đo đếm với sự trội quyền của cha cũng như của võ bị. Với Hoàng Đế dẫn đầu du mục thì ý nổi mạnh và đưa văn hoá Viêm Việt lướt qua trên giai đoạn ý hệ. Sở dĩ lướt qua là vì yếu tố Viêm Việt quá mạnh nên giai đoạn hai không là ý hệ mà chỉ là bá đạo, pháp hình (dụng của ý hệ) đối với vương đạo lễ tri (dụng của tâm linh). Bá đạo cũng là sự thắng lướt của lý trí nhưng chưa đến nỗi huỷ diệt được cơ, mà chỉ vận hành ở đợt chính trị (óc chuyên chế) còn sự thử đi vào độc chuyên lý trí, tức huỷ diệt các sách khác để bắt học các sách luật như Tần thuỷ Hoàng đã thử làm thì thất bại. Tuy vậy cuối cùng óc độc chuyên đó đã gây nên óc Hán Nho mà ta có thể coi là giai đoạn III.

Giai đoạn 3

Chính vì giai đoạn này đã đại diện cho Hán Nho và đã tràn lấn trên mảnh đất Việt, lẽ ra phải là nơi nung nấu của Nho giáo nguyên thủy, thế nhưng cuối cùng Việt Nho cũng phải ép mình dưới phủ việt của Hán nho. Vì thời kỳ này kéo quá dài ở bên Tàu lẫn bên ta nên làm cho người Việt Nam quên bém đi các quyền của mình trên Nho Giáo. Có thể nói tinh thần Việt Nho đã lịm đi hẳn trong ngàn năm Bắc thuộc cho đến mấy đời độc lập nhất là đời Lê thì mới ú ớ nửa tỉnh nửa thức vì thế với nước ta đây có thể coi là giai đoạn 4.

Giai đoạn 4

Một trong những nét đặc trưng của giai đoạn này là chống Tàu, và trong thời ấy có rất nhiều nét Việt Nho được chồi dậy... Như được ghi lại trong quyển Lĩnh Nam Trích Quái của Trần thế Pháp. Đó là một tuyển tập những câu chuyện ghi lại cuộc kháng văn hoá Tàu đã trải qua nhiều ngàn năm, nhưng vì là sự đối kháng của kẻ yếu nên phải nói bằng huyền thoại tức là lời văn âm u và quá hàm hồ đến nỗi ý thức dân tộc về phương diện văn hóa không đủ sức mạnh để nổi lên trên tâm thức, và vì thế không sao có được một triết gia, hay dù chỉ một tư tưởng gia nào, mà chỉ có những triết gia hụt, cũng như những tư tưởng gia hụt. Có lẽ Từ Thức đại

diện cho những triết gia hụt đó. Từ Thức đã lên đến cõi tiên ở với tiên nhiều chục năm mà lúc trở về trần cấu to vo một mình đơn chiếc không có lấy được một mụn con đi kèm. Theo tiếng nói của Huyền sử thì đây là một sự thành công nửa vời. Thành công về tình bởi Từ Thức đã lên tiên lấy vợ tiên tức là Tình đã thâm hậu lắm. Rồi chí cũng sâu vì đã đạt cơ biểu thị bằng Từ Thức đã đi qua hai điện Quỳnh Hư và Giao Quang, Quỳnh Hư là hào 4: «hoạch dục tại uyên» còn Giao Quang thì lẽ ra là hào 5 Hào năm là đợt cao nhất trong triết lý An. Vì được ghi lại trong quả Kiền bằng câu «Long phi tại thiên»... «thánh nhân tác dã». Triết lý An vì gồm hai bước : một là lên cùng cực để rồi xuống cùng cực : nói khác có chí trung (lên cùng cực) mới đạt chí hoà (xuống cùng cực). Vì thế chí hoà sẽ là thước đo độ vào của chí trung. Chí trung là «long phi tại thiên thánh nhân tác dã» chí hoà là «đại nhân tạo dã». «Thánh nhân tác dã» có thể coi như những cái nhìn thấu triệt được những nguyên lý nền tảng, còn «đại nhân tạo dã» có thể coi như những mối liên hệ cụ thể hiện thực vào tận những việc tầm thường. Khả năng bao quát được nhiều hay ít những việc tầm thường này là do cái nhìn thấu thị vào nguyên lý, thấu vào càng sâu thì toả ra càng rộng. Rộng mà cùng cực bao mà khắp hết thì gọi là Thái Hoà, cũng gọi là Hoà Thời hay Việt Thời gồm cả triết thượng lẫn triết hạ, cả

50 con theo mẹ lên núi (lên tiên) cũng như cả 50 con theo cha xuống biển (sâu hơn đất) Từ Thức đã lên đến cũng «Giao Quang» thì tất nhiên cũng phải có cuộc trở về triệt hạ. Ai chê Từ Thức đại bỏ cõi tiên về cõi trần đầy tham nhũng bất công là tỏ ra không hiểu triết An vì có lên mà cũng có xuống, lên tới hào 5 thì lại liên lạc với hào 2 nên trách là tỏ ra ở lì lại hào 4 «được tại uyên» rồi. Triết lý An Vi khác hơn triết học ý niệm hay vô vi ở chỗ dẫn tới việc dẫn thân để biến cải xã hội. Vậy thì ta nên mừng vì Từ Thức trở lại trần gian. Từ Thức lên tiên có thể là chỉ văn học nhà Lý nặng về xuất thế. Từ Thức trở lại cõi trần là văn học nhà Lê nhập cuộc mạnh hơn. Ta chỉ cần hỏi cuộc trở về có đạt quan chãng. Và phải thừa rằng kẻ ra là thất bại hay nói cho thật xác đáng thì thành công được 2 phần 3 tức có tình và chí còn ý vẫn nằm gàn bát sách... Huyền sử ghi lại sự thất bại rằng sự việc con cháu không nhận ra Từ Thức nữa ? nhận ra sao được vì Từ Thức đã đi trật đường văn hoá dân tộc rồi. Ông bảo ông lên tiên. Hay lắm, nhưng đâu nào là bằng chứng Tiên đẹp chứ xấu gì ? Thế tại sao ở giữa bầy tiên đến gần một thế kỷ mà không được mụn con nào thì một là ông mù, hai là sự khám phá tiên chưa đủ sâu đến hạ tầng cơ sở, thành ra trở về tay trắng. Nói theo triết vậy là chưa chí trung mà không chí trung thì khó lòng chí hoá. Và việc phải xảy đến đã đến : thấy con cháu

không nhận ra mình Từ Thức bỏ làng sang Tây ! Tây đây là Tây Trúc quê hương của vô vi xuất thế. Vậy có nghĩa là Từ Thức không đạt chí hoà. Nếu đạt thì ở ngay lại làng chứ còn phải đi đâu nữa ? ở lại làng cũng gọi là «ở đời» có nghĩa là chu toàn sứ mạng của triết gia trong một giai đoạn nhất định. Sứ mạng đó có thể tóm vào ít nét đại cương như sau :

1. Lôi lên mặt ý thức nội dung nằm trong những câu nói bóng gió của ký ức tập thể (cũng thuộc tiềm thức cộng đồng) về việc chống đối Tàu. Đây là việc làm cần thiết để lay tỉnh quốc dân. Nếu việc ấy mà thành công thì sẽ đi đến chỗ đặt nổi lên phần đóng góp của Viêm Việt trong việc hình thành Nho giáo.

2. Sau đó thì đến việc gỡ Nho giáo ra khỏi bụi gai Hán học để làm hiện lên cái cơ cấu uyên nguyên của Việt Nho. Cuối cùng tháp vào đây những suy luận những dữ kiện mới để thiết lập nên một nền triết lý vừa vững mạnh vừa ám hợp cho tâm trí dân tộc mình. Đó là ba việc mà Từ Thức đã không làm được. Trong thực chất có nghĩa là cả kẻ sĩ và về sau cả tri thức đã không thiết lập nổi một nền triết cho dân tộc. Cả hai đều lên tiên : kẻ sĩ thì tiên là thơ phú sông; tri thức thì tiên là ý hệ xa rời thực tế cắt đứt với hàng triệu thôn dân, vì thế đối với nền quốc học cũng một tuồng như Từ Thức : trở

về tay không. Về điểm này trí thức có lẽ còn kém kẻ sĩ Hán Nho vì dầu là Hán nhưng còn là Nho, nên còn có cơ cấu tức là còn có đạo sống tuy lơ mờ, nhưng đến tri thức thì đạo sống cũng mất luôn và thế là để cho nước đi đến chỗ phân hóa cùng cực. Bởi vì từ và ý có phát triển từ lum nhưng thiếu dụng và cơ thì kẻ là thiếu trọn vẹn. Đây là một thiếu sót mà thế hệ mới đã nhận ra và đã nói lên nhiều lần. Tuy nhiên lại muốn bù đắp chỗ thiếu sót bằng khuyên y nguyên triết Tây trảm vào lỗ hổng. Cái hổng hiện ra rõ rệt – Trước hết vì triết Tây thuộc loại triết cá mè một lứa : tiêu diệt lẫn nhau thì có chứ không một tay nào nổi lên như chúa trùm để điều lý toàn bộ. Thứ đến là sự son đẹt của nó trong phạm vi hiệu nghiệm vì thiếu hai yếu tố quan trọng là tình và chí. Triết mà đã gãy ra ngoài tình cũng như chí thì còn là một mớ trí thức, một mớ lý luận suông không trông «làm nên giống má» chi cả. Vì thế tuy nó có đánh bại được nền văn hoá Việt để chiếm chỗ thì đây cũng là những triết học hàn lâm trường ốc không bao giờ âm vang vào đời sống. Vậy thì có nên bỏ triết Tây chăng ? Thừa không, vì chúng ta thiếu triết mà thiếu là tại thiếu ý, mà Tây lại giàu về ý, nếu bỏ triết Tây thì mượn ở đâu, cho nên giải pháp tốt nằm trong chỗ phải thấu hoá nhiều ý của triết Tây, nhưng phải đặt chúng vào cơ cấu Việt Nho. Và lúc ấy chúng ta sẽ có một nền triết lý ám

hợp cho tâm trạng chúng ta. Ngoài là ý nhưng trong là Tình mà tình thâm thì văn sẽ minh (tức đạt chí) sẽ có thể bơm hăng say vào cho nền cổ học.

Và lúc ấy chúng ta sẽ mở ra được giai đoạn 5.

Giai đoạn 5

Nhằm là đem lại cho nước nhà một nền triết lý nhân sinh để làm xương sống cho quốc học. Xét như thế thì sự tiếp xúc với văn hoá Tây u đem lại cho ta nhiều may mắn để thành tựu trong bước ý. Triết Tây với những ý hệ đồ sộ nguy nga để giúp cho chúng ta nhận ra chỗ yếu của mình, đồng thời giúp phương tiện để chúng ta xây đắp chỗ thiếu sót đó. Thế là trong cái rủi lại có cái may: trong những đổ vỡ hoang tàn gây ra do sự tiếp xúc với văn hoá Tây u chúng ta gặp cái may nhận thức được giá trị chân thực của mỗi nền văn hoá, và đó là chỗ có thể làm ta giàu kinh nghiệm hơn tổ tiên.

Phía dân chúng

Những điểm vừa bàn thuộc về phía trí thức.

Bây giờ chúng ta nhìn sang phía dân chúng để ước lượng những khả năng của sự đón nhận một nền chủ đạo mới. Ta hỏi rằng sau từng ngàn năm tầm nhuận Hán Nho, sau 80 năm chạy theo Tây học thì liệu nay dân

chúng còn có tâm kiện để đón nhận một nền triết lý Việt Nho nếu nó xuất hiện. Và chúng ta có thể vui mừng mà trả lời là có, dân chúng vẫn còn tâm kiện đó. Ai cũng có thể nhận thấy trong dân gian còn rất nhiều những yếu tố của Việt Nho, mặc dầu chỉ còn trong tình trạng tình cảm và tiềm thức, lý do là bởi vì đã không còn được tri thức vun tưới. Nhưng nếu có vun tưới thì sẽ sống lại mạnh mẽ trên khắp lãnh thổ, kể cả miền Nam nơi có thể bị ảnh hưởng Pháp quá nặng vì là thuộc địa khác hơn Trung Kỳ Bắc Kỳ chỉ mới là đất bảo hộ nên ảnh hưởng Pháp chưa thấm sâu bằng, như nhiều người quen nhận xét. Riêng tôi cho rằng nhận xét như vậy chỉ đúng với giới trí thức với thị dân, còn với thôn dân thì không. Đời sống tình và chí nơi thôn dân vẫn còn vận hành trong quỹ đạo Việt Nho nhất là trong Nam. Hơn thế nữa miền Nam hội tụ được hai điều kiện rất thuận lợi cho sự nảy nở của Nho giáo nguyên thủy : Trước hết vì là đất mới nên chưa chịu ảnh hưởng Hán Nho tức những lễ giáo quá kềm còi nghiêm ngặt như ngoài Bắc và nhất là miền Trung với sức nặng của ảnh hưởng triều đình. Người trong Nam

chưa bị óc «sính lễ» (hyperituel) ràng buộc. Nên chúng ta gặp ở đây một thứ Nho giáo thông dong bên ngoài mọi ước lệ. Rất nhiều người đã tự học Nho qua những sách như «Minh tâm bảo giám» phiên âm và dịch

ra quốc ngữ nên chỉ cần có đạo lý không kể đến chữ a b c lề lối phức tạp, vì thế mà nơi những người Nam có một sự chân thành hết sức tự nhiên không có sức lèo lá che đậy, một lòng hiếu khách bộc lộ với những mối tình chân thực trong trạch, mạnh mẽ hùng tráng như được biểu lộ trong các tuồng loại Sơn Hậu... Thứ đến là đời sống vật chất phong phú : đất đai rộng, cây cối hoa màu tốt tươi, cá tôm đầy khắp đem lại che đời sống một sự thoải mái dễ chịu nhân đo có nhiều những lúc thư nhàn thuận lợi cho sự nảy nở tình cảm, nó là nền móng cho văn hoá, cho sự nảy nở của tuồng cải lương, ca sường. Nhờ đó mà người trong Nam đã thể hiện được những đức tính của Việt Nho một cách khá trung thực, nhờ không bị mắc vướng trong những điều kiện kinh tế quá hẹp hòi ở hai miền Trung và Bắc. Về điểm này miền Nam có thể sánh với Mỹ Châu khi người u Châu tới lập nghiệp, cả hai nơi đều có những vùng đất tương đối mênh mông để mặc sức khai thác. Nếu ai làm một luận án, điều tra cẩn thận hai lối đối xử của dân di cư với dân thổ trước, một bên là lối sống hậu tình của dân mới đến lập nghiệp vẫn kính trọng quyền lợi các dân trước. Bên kia là tước đoạt giết chóc tiêu diệt... thì sẽ nhận ra sự khác biệt rất sâu xa về hai nền văn hoá và sẽ phần nào nhận ra khuôn mặt hiền hoà thâm diệu của Việt Nho. Tóm lại là ở miền Nam người Việt đã gặp hai điều kiện

thuận lợi cho Nho giáo nguyên thủy nảy nở một là đất rộng hai là những nghi lễ phiền toái của Hán Nho chưa kịp đến chi phối bề quặt.

Tại sao người Nam ít thích văn học ?

Đối với những điều quyết đoán trên có thể đưa ra vấn nạn sau đây : nếu những lời trên là đúng thì lẽ ra người Nam phải thích văn hoá. Thế mà tại sao phần đông lại không ưa văn hoá, chỉ chuyên nhậu nhẹt với ba câu vọng cổ mùi, như thế sao nói được là có tinh thần Việt Nho, vì một trong những đức tính của Việt Nho là ưa văn hoá, nên mới gọi là văn hiến chi bang ? Nhận xét trên đúng, nhưng chưa sâu. Nếu muốn đào sâu, thì phải hỏi tại đâu lại có tình trạng đó, lúc ấy sẽ nhận ra lý do ở tại sự đứt quãng văn hoá giữa thôn dân và thị dân. Tự đời Pháp thuộc thì thị dân được lái dần vào quỹ đạo văn hóa Tây u một nền văn hoá trưởng giả thiếu khả năng thông đạt đến dân gian (xem đầu Hiến chương giáo dục) vì thế những sản phẩm văn hoá do thế hệ Tây học không sao gây âm vang vào lòng dân gian được như văn hoá cổ truyền sáng tạo do kẻ sĩ, thi dụ truyện Kiều hay Lục Vân Tiên... Trí thức nay không thể sáng tạo nổi một tác phẩm nào được dân chúng hoan nghênh đến thế. Sự đứt quãng này ít được nhận ra, vì một đàn ảnh hưởng trước còn lưu lại rất nhiều trong những người trí thức

đầu tiên. Đảng khác trong phương diện chính trị chống xâm lăng thì trí thức với dân gian đều thông cảm mạnh mẽ nên nó che đậy sự cắt đứt với dân chúng của giới trí thức. Hơn thế nữa lại nhờ có quốc ngữ nên sự truyền thông trở nên mau lẹ. Khiến nhiều người nghĩ giới trí thức nay gần dân chúng hơn nho sĩ. Đây là một sự lầm tưởng, vì sự truyền thông chỉ hời hợt bề mặt, còn bề sâu đi vào tâm hồn thì kém xưa nhiều, vì trí thức đánh mất dần mối tương quan với dân gian trong khi được đào tạo theo văn hoá trưởng giả Tây u nên càng lâu càng xa cách dân gian, không còn giữ được nền nhất trí như bên Viễn Đông nơi toàn dân tham dự vào đời sống văn hoá, nếu có chút phân biệt nào chẳng là kẻ sĩ thì tham dự bằng sáng tác, còn dân gian tham dự bằng tiêu thụ. Điều này giới trí thức không nhận ra vì nhiều lý do mà chúng ta cần phải nói phớt qua : trước hết là nhờ chữ abc nên dân học mau lẹ, do đó giới trí thức thôi phòng sự khó khăn của chữ Nho cho là trưởng giả xa dân, kỳ thực nếu xét về nội dung thì chính trí thức mới là trưởng giả xa dân, bởi vì ngoài việc chống Pháp thuộc chính trị và mấy câu truyện giải trí trí thức đưa đến cho thôn dân nền đức lý nào, mà đó mới là cốt tuỷ của văn hoá còn hô hào đánh Tây, với mấy câu truyện thì chỉ là phần Dụng hời hợt từng giai đoạn chứ có gì thâm sâu lâu đời được như Nho giáo với thôn dân Việt đâu. Trí thức đã

đem ra được chủ đạo nào để hội thông với thôn dân ? Chính vì thế mà lòng yêu văn hoá nơi thôn dân trở nên yếu nhược. Văn hoá là một thực hoá. Thiếu điều đó thì nó sẽ ngãng dần. Trí thức nay có sản xuất những sách kiểu Tự Lực văn đoàn hay có dịch các tác phẩm của Tây phương thì hầu hết cũng là những kiến thức vừa tân mát vừa rất xa với thực tế của nền văn hoá nông nghiệp Việt Nam, nên nếu không có hại thì ít gì cũng xa lạ, quá xa lạ đối với quảng đại quần chúng thôn dân, nên cùng lắm thì những sản phẩm nọ chỉ giúp ích cho giới trí thức thành thị giải trí với nhau mà thôi, không sao thâm thấu vào lòng dân chúng. Vì thế mà trí thức thiếu mát chân đứng trong dân và văn hoá cả hai phía đều trở nên yếu nhược. Bên trí thức thị dân thì phân tán vì văn hoá Tây u hầu hết chỉ có Ý nên là thứ văn hoá tan nát, đúng ra chỉ là văn học, văn nghệ.

Còn phía dân gian thôn dã vì không được tiếp sinh khí mới thì tất cả đời sống văn hoá phải dậm chân trên mây sáng tác cuối mùa của kẻ sĩ : Lục Vân Tiên với ba câu vọng cổ mùi. Cái gì hay đến mấy mà dọn đi dọn lại rồi cũng phải nhàm nên dần dần quay ra chán văn hoá, đi vào nhậu nhẹt. ít lâu thành thói quen. Hại không ở tại nhậu nhẹt mà hại là đánh mất đức tính ưa chuộng văn hoá.

Đây là một sa đoạ trầm trọng, bởi vì đời mới chúng ta có muôn phương tiện để mở mang văn hoá hơn xưa, thế mà lòng yêu văn hoá lại xuống thấp đến độ không đua hơi nổi với nhậ nhệ... với những phim cao bồi vô luân đang vấy vùng trong mảnh đất bị bỏ hoang này. Đây là một thảm trạng mà khi xét kỹ thì nhận ra lý do ở tại sự đứt liên lạc giữa trí thức trưởng giả thị dân một bên và thôn dân bên kia. Cho nên nói tới cùng thì chính là trách nhiệm của giới trí thức chứ nơi thôn dân vẫn còn tìm được bầu khí thuận lợi cho sự phục sinh của văn hoá dân tộc. Làm thế nào để trí thức từ bỏ lối văn hoá đầy du hí tính (như ta nhận thấy các tuần báo nguyệt san nay hầu hết là giải trí lãng nhãng, không còn những chiến đấu cho văn hoá chính trị) và bác tạp tan nát. Làm thế nào để mọi người đi học đều thấm nhuần sự cần thiết một nền văn hóa thống nhất được toàn dân như xưa. Thiết nghĩ đường lối tốt nhất là làm sao cho mọi người nhận thức ra được cái cơ cấu tinh thần dân tộc, rồi nữa phải hướng mắt nhìn về thôn dân, nơi có những tâm hồn trinh trong chưa bị bẻ quặt do những ý hệ ngoại lai, để trở thành những trạm chuyển vận tư tưởng trong dân gian. Khi nào chu toàn được việc ấy thì nước ta sẽ lại vận hành trong quỹ đạo của triết lý nhân sinh có nội dung chân thực thống nhất thôn dân với thị dân để bước vào giai đoạn 5 với nền quốc học mạnh mẽ làm lương

tinh thần cho sự kiến thiết quốc gia. Làm thế nào để đạt mục tiêu đó sẽ bàn ở chương sau về Văn Hiến.

Về điều này có thể khởi đầu bằng tra cứu những sách như «khi những người lưu dân trở lại» của Nguyễn Văn Xuân, và «Người Việt có dân tộc tính không» của Sơn Nam

Trong quyển *Déclin de l'occident* (trang 95) ông Spengler quả quyết : «hết mọi kiệt tác của Tây u từ Dante cho tới Parsifal đều không có tính chất đại chúng».

VII. Vấn đề văn hiến

Văn hiến là những người hy hiến thân tâm cho văn hoá và được người trong nước kính nể nghe theo. Đó là một loại tông đồ và có thể nói ở đây cũng tìm ra được nét đặc trưng của nền văn hoá Việt Nho. Bên Ấn Độ tuy cũng có văn hiến nhưng không vươn lên đến địa vị cao nhất trong xã hội vẫn dành cho tầng lớp Brahmana. Bên u Châu còn kém nữa đến độ không có văn hiến, mới chỉ có văn hào, văn sĩ...

Bởi vậy khi các giáo sĩ u Châu đến Viễn Đông vào lối thế kỷ 16-17 thì đều tỏ vẻ ngạc nhiên đến ngỡ ngàng vì thấy một nguyện vọng tha thiết của Platon đã hiện thực tại Viễn Đông. Nguyện vọng đó là đặt quyền cai trị vào tay các triết gia gọi tắt là triết vương philosophe-roi hoặc roi-philosophe. Đây là một nguyện vọng đã chưa bao giờ được hiện thực ở Tây u, nhưng các vị thừa sai cho là đã hiện thực bên Viễn Đông. Có đúng như vậy chăng ?

Đúng và không. Đúng ở chỗ trong thời huyền sử các vị được đưa ra làm mẫu mực toàn là các triết vương : Phục Hi, Thần Nông, Nghiêu, Thuấn, Đại Vũ... Còn các đời sau nhất là từ Hán Nho tuy không được ông nào hẳn xứng danh là triết vương nhưng ít ra có một số sự việc

đáng chú ý :

1. Một là các vua đã học Kinh điển tức là sách triết.

2. Hai là địa vị các triết nhân vẫn được đề cao coi như ánh sáng soi cho cả nước «sáng bang do triết» , ánh sáng soi cho nước là do triết (Đại cáo 13) và vì thế bao giờ cũng coi việc bàn hỏi ý kiến các vị hiền triết là một điều rất đáng khen. Như Kinh Thi khen vua nhà Thương là «phu cầu triết nhơn». rộng cầu đến các triết gia (Bài Y huấn câu 6).

3. Ba là nước được cai trị theo văn giáo ít ra trong lý thuyết và phần nào trong thực hiện. Khi nào nước được trị theo văn giáo thì gọi là hữu đạo, bằng không thì gọi là vô đạo, chứ không có tiêu chuẩn nào khác thuộc tôn giáo thí dụ và đó là nét đặc trưng hơn hết của các nền văn hoá Viễn Đông.

4. Vì 3 điểm đó nên nhận xét của thừa sai u Tây có thể coi là đúng đến quá nửa, và ta có xưng tụng nước là văn hiến chi bang cũng không phải thiếu nền móng.

Thế nhưng từ hơn một trăm năm nay do sự tiếp cận với văn minh Tây u thì nét đặc trưng của Viễn Đông bắt đầu lung lay và đang sụp đổ, đến nỗi ngày nay đừng nói đến địa vị triết vương, mà ngay đến địa vị triết trong

quốc học cũng bị từ chối hoặc coi thường. Và vì thế hôm nay khi bàn đến quốc học mà thấy đề cao triết chắc có nhiều người không khỏi ngạc nhiên, ngạc nhiên vì đã quen nghe những lời chỉ trích triết : triết nói những truyện trừu tượng, xa xôi, vu vơ vô bổ cho đời sống ăn làm... Thực ra thì đó chỉ là sự mâu thuẫn vòng ngoài vì nếu đi vào nội dung thì không có chi đáng phải ngạc nhiên, là vì những điều chê bai triết cho tới nay hầu hết là vì triết Tây bám riết chữ nghĩa hay Hán Nho bám sát luân lý và những định chế đã lỗi thời... Hoặc nữa là triết học lý niệm đề cao lý trí đến độ duy ngã độc tôn nên chẳng sao đi vào đời sống nổi. Đời sống con người vận hành trong những ngõ ngách của Lý với Tình, đôi khi có cả Chí, vậy mà triết học lại duy lý thì đi sao nổi vào đời sống. Chính vì triết học quá duy lý nên nguyện vọng triết vương của Platon chỉ là một giấc mộng không tưởng, và triết chỉ còn lẩn khuất trong một vài phòng học y như một ngành chuyên môn nào khác vì đã để mất hẳn địa vị bà chúa toả uy tín trên khắp các kiến thức vì bơm sinh khí cho chúng bằng một mối quán thông. Và hiện nay triết được dạy trong chương trình giáo dục của ta cũng như các đại học thì chính là thứ triết học như được đề nghị trong tập sách này khó hy vọng thấy được hiện thực.

Tuy thế vì nền triết lý giới thiệu ở đây có tính chất toàn diện gởi đến cho toàn dân chứ không còn hạn cục trong bốn bức tường hàn lâm trường ốc, cho nên vẫn chưa đến nỗi thất vọng, vì ngoài hàn lâm trường ốc chúng ta còn cả một khối nhân dân, nhiều triệu nhân dân, và đây là môi trường chúng ta có thể hoạt động, và nếu biết tổ chức thì sẽ trở nên mạnh mẽ có khi đạt được khả năng khôi phục địa vị cho triết ít ra phần nào như xưa lúc các tư trào Tây u chưa xâm nhập. Và bây giờ chúng ta sẽ đủ bảo đảm tìm đáp số cho câu trả lời sau đây : ai sẽ đứng ra hiện thực trở lại lý tưởng triết vương. Nói khác ai sẽ hiện thực nền quốc học như được đề nghị trong tập sách này ? Ai ? Dân chúng hay chính quyền? Câu trả lời tất nhiên là chính quyền, bởi chỉ có chính quyền mới nắm đủ quyền lực và phương tiện, là những yếu tố thiết yếu cho sự hiện thực bất cứ một ý tưởng nào có tầm mức quốc gia. Tuy nhiên nếu ta theo được đúng tinh thần Việt Nho thì sẽ thừa rằng phần lớn là dân. Dân mới là gốc là bản là óc còn chính quyền chỉ là cấp thi hành, ví được như trái quả cây, còn muốn cho trái được sai thì cần bơm tưới gốc cây, muốn cho những điều bàn trong các chương trên thành sự thực thì cần nhân dân phải hành động. Phó mặc cho chính quyền thì chỉ là truyện may rủi. Trong hiện tình đất nước thì hầu hết là rủi. Bởi vì những người nắm chính quyền hầu hết được

đào tạo theo đường lối của Tây Phương, còn về Đông phương thì chỉ biết bằng nghe ngóng và phần nhiều là mắc tự ti mặc cảm. Bởi Đông Phương vừa huyền bí, lại đã bị lãng quên lâu ngày, nên nay muốn nhìn lại khuôn mặt cũ thì cả là một công trình dài hơi, nếu không là người vừa có tâm huyết vừa kiên trì vững dạ thì làm sao thấy được. Vậy mà những vị nắm quyền hành đã phải hiến phần lớn thì giờ vào việc hành chánh, cho nên giả sử trong số có ai muốn nghiên cứu cổ học cũng khó tìm ra thì giờ. Và vì thế hầu hết chính quyền được điều khiển theo óc công chức, một lối làm việc duy lý rất gần kiểu máy móc phần mở, nên lạnh lùng, trốn tránh trách nhiệm nhiều được ngàn nào hay ngàn đó. Như vậy là một lối làm việc ngược hẳn với lý tưởng của nền quốc học đang dự trù; nó đòi phải có tinh thần cán bộ với những cái nhìn trên toàn diện với bầu nhiệt huyết hăng say với lòng yêu quê nước cao độ. Bấy nhiêu đức tính nếu có gặp được trong một số công chức thì cũng chỉ là luật trừ thừa thớt nên không thể trông vào đây được. Vậy phải làm thế nào ? Có nên đặt vào tay dân chúng mấy việc quan trọng như bộ giáo dục, bộ văn hoá, Đại học văn khoa ? Không được, vì ai sẽ đứng ra lựa chọn người đủ tư cách ? Nếu lại bỏ phiếu theo lối ngày nay thì chắc chỉ những người đủ tư cách đã được chọn và như thế chúng ta lại ở trong cái vòng luẩn quẩn. Vậy thì

toàn dân phải tìm một đường lối khác để có thể vươn tới ý thức của chủ nhân, còn nhà nước chính quyền chỉ nên coi là chân tay, là những kẻ thừa hành phần nào như tiên tổ chúng ta đã có thời hiện thực được. Làm thế nào để đạt được như vậy ? Thừa cần phải làm chủ được dư luận.

Xét về một mặt thì sự coi trọng dư luận là một việc thông thường không có chi mới mẻ xa lạ mà cần phải bàn tới, nhưng xét theo hoàn cảnh đặc biệt của nước ta thì lại có chỗ cần phải đem ra mổ xẻ. Đó là vấn đề làm cho dư luận có bề thế. Thiếu bề thế thì dư luận cũng chỉ là tiếng kêu trong sa mạc : chính quyền vẫn có thể bịt tai. Mà rất nhiều trường hợp chính quyền có lý để mà làm thế bởi vì dư luận chưa được huấn luyện. Xin lấy một thí dụ thiết cận đến vấn đề gây dựng quốc học. Đã có những ý kiến về vấn đề này nên có thể gọi là đã có dư luận. Song những người đại diện cho dư luận này mới chỉ được huấn luyện theo văn hoá ngoại lai, chưa được vun đúc trong bầu khí quốc hồn thành ra khi nêu ra dư luận thì một là không sâu xa đủ để móc nối được với cơ cấu tinh thần dân tộc nên nhiều luồng dư luận nếu không do những cán bộ văn hoá Việt cộng nắm vững tung ra để gieo hoang mang thì cũng đầy mảnh vụn, tản mát. Hai nữa nếu ăn may mà trúng chiều hướng dân tộc thì cũng chỉ ở đợt lương tri, không đủ sức huy động tinh

thần đa số, cho nên thường lẻ loi trợ trợ thiếu hậu thuẫn dân chúng. Chính vì thế mà dư luận thiếu sức nặng và dễ bị chính quyền coi thường. Muốn tránh tai hoạ đó, muốn trả lại cho dư luận thế giá của nó tự ngàn xưa, ít ra trong phạm vi văn hoá giáo dục thì cần tổ chức và huấn luyện những người đại diện cho dư luận nhân dân. Nói cụ thể là những người muốn nói lên tiếng dân tộc cần đứng chung vào với nhau thành một trận tuyến văn hoá. Trận tuyến đó sẽ quy tụ những người cùng chung một niềm tin như nhau thí dụ :

Thâm tín rằng nước ta đã vì ý hệ ngoại lai mà sa vào thế phân hoá và bị xâm lăng.

Thâm tín rằng chỉ có thể chữa trị thảm trạng này bằng sự thống nhất tinh thần trên nền tảng văn hoá dân tộc.

Thâm tín rằng chỉ có một hội văn hoá hợp thời đại mới trông đạt được điều mong ước chính đáng đó.

Thâm tín rằng thời này là thời tranh đua của các ý hệ, các triết thuyết, nước nhà muốn tồn tại thì văn hoá phải hướng mũi dùi về phía đó.

Thâm tín rằng sự đứng chung trong một mặt trận sẽ giúp đắc lực vào việc thống nhất văn hoá, cũng là việc làm cho dư luận có cơ sở nên dễ trở nên mạnh.

Thâm tín rằng chỉ khi có một mặt trận như thế thì những người thiết tha yêu nước mới có một đất đứng để mà hoạt động cho công ích ít nguy cơ bị lợi dụng, bị sa đoạ vì sẽ không đi vào chính trị, mà chỉ làm văn hoá cách vô vị lợi...

Nếu có được một mặt trận như thế thì chính quyền sẽ có ngay được cung ứng cho nhiều công chức có óc cán bộ, nhiều chiến sĩ có óc tông đồ, quốc dân sẽ giữ được vai trò chính cốt là hướng dẫn và kiểm soát nền quốc học. Chính vì thế sự cùng đứng vào với nhau trong một hội là điều tối quan trọng và đáng cầu ước cho có được một hội như thế. Hội văn thì nhiều rồi, nhưng một tổ hợp những tâm hồn có óc triết thì chưa, mà có triết thì mới trông được nền vững. Vậy cần phải làm thế nào để liên kết những tâm hồn triết, những người ưa thích triết ? Đó là điều khó, bởi vì những tâm hồn triết thường ưa thích tĩnh mịch, đơn chiếc vì đây là phong thái thuận lợi cho sự suy tư. Tuy nhiên thời nay là thời ngự trị của lượng số, nên thiếu liên kết thì tiếng nói lẻ loi không đủ mạnh, không ai thêm chú ý đến, mà như vậy là một điều bất hạnh cho quê nước vốn từ xưa vận hành trong ánh sáng minh triết... Chính vì thế mà những tâm hồn triết phải chịu hy sinh một số thì giờ cho việc liên kết, đăng khuyến khích nhau và cần cùng nhau lên tiếng hay hành động, có vậy mới tạo được hiệu nghiệm cho tiếng

nói của triết. Có vậy tiếng nói chân thành của dân tộc mới không bị lấn át trước các tư trào ngoại lai đã được tổ chức rất vững chắc, nếu không có một sự liên kết tối thiểu nào về phía văn hoá dân tộc thì dù nền văn hoá này còn có những người hăm mộ nhiệt thành đến đâu đi nữa rồi cũng chỉ là những cá nhân trơ trọi lẻ loi sẽ bị xiêu bạt trong cái mớ quần chúng vô dạng (amorphe masse) và như vậy sẽ không tránh nổi làm mỗi ngon cho bất cứ trào lưu nào cũng có thể cưỡng ép lôi đi.

Bạn sẽ hỏi liệu còn tìm được đủ số người nhiệt thành để mà trở thành một lực lượng chẳng ? Muốn trả lời điểm này cần phải có một bộ máy dò mìn để tìm ra những quả mìn là các tâm hồn nhiệt huyết với dân tộc. Máy dò đó là gì nếu không là một tổ chức, tuy rất lỏng lẻo nhưng cũng là một tổ chức ít nhất để tìm ra người đồng thanh đồng khí. Riêng chúng tôi cũng biết được một số tuy nhỏ nhưng cũng đủ để có lý tin rằng nếu chịu tìm kiếm thì số đó còn nhiều, ít ra đủ để làm thành một nhóm. Chúng tôi dám tin như thế vì số người chúng tôi biết chỉ là tình cờ tuyệt nhiên bên ngoài sự tìm bạn. Vậy mà cũng thấy được một số có thể cho phép tin rằng dòng máy văn hiến chưa ngừng chảy trong người Việt Nam, và dầu trong hiện trạng đầy thối nát cũng vẫn còn có thể tìm ra những tâm hồn cao khiết đại diện cho hồn thiêng của muôn thế hệ tiên tổ đã dựng nên nước

Việt Nam này và bao lần đã cứu nó khỏi diệt vong. Hồn thiêng đó vẫn còn phảng phất trên giải non sông này, vì thế tôi cho là đã đến lúc các vị đó phải tạm thời bỏ giai đoạn ẩn náu, phải vượt qua những dè dặt e ngại để đứng vào một thứ liên lạc nào đó để gây lại Tinh thần. Tinh thần đó trong trường hợp hiện đại của nước nhà không là chi khác hơn là hồn văn hoá dân tộc, mà các cụ xưa cũng kêu là Đạo, và các cụ đã nói cách chí lý : «Đạo mất trước nước mất sau». Chúng ta có thể tiếp : vậy muốn nước còn thì cần đạo còn. Nên trong các việc làm để cứu quốc thì cứu đạo là việc tiên quyết.

Kết

Sứ mạng của Tây Phương là văn minh khoa học kỹ thuật, còn Đông Phương là Minh triết hay triết lý Nhân sinh. Đó là cảm tưởng đầu tiên khi chúng ta nhìn trộm lên sứ mệnh thế giới. Cho nên nhận xét trên không còn là của riêng ai nữa mà có thể nói là của chung những vĩ nhân đã thực sự đổi chiều các nền văn minh.

Sở dĩ có nhận xét như vậy bởi về trí thông minh thì u Tây đâu có thiếu, thế mà trải qua hàng ngàn năm đã không sản xuất nổi một triết gia. Những người được kêu là triết gia thì chẳng qua gọi thế hoặc chưa hiểu biết hoặc vì ngoại giao hay vì dễ tính chứ thực ra họ chỉ là triết học gia, nghĩa là cố gắng hết tài nhưng không vươn tới triết lý. Nietzsche đã nói thẳng ra điều đó khi quyết Hegel chỉ là thiên tài biện lý mà không là triết gia «dialecticien de génie, non philosophe». Aristote là nhà khoa học (savant). Platon một thi sĩ bằng ý (un poète des idées). Tất cả chưa «cách vật» : giữa họ và vật còn quá nhiều trung gian : những ý kiến, ý niệm, tư tưởng, thời đại, sử sách... Vậy thì đâu có là triết. Triết phải là người thấy sự vật lần đầu tiên không cần trung gian nào và điều quan trọng nhất chính thân mình cũng phải là một hiện tượng đầu tiên, còn các kiến văn kiến thức thâm nhận về sau chỉ dùng đánh màu và làm phương

tiện trình bày (Schopenhauer éducateur. Aubier tr. 140-141) chứ không phải cốt tuỷ của triết.

Đừng bảo rằng Nietzsche quá khích, chẳng qua ông chỉ nói lên cách minh nhiên điều mà nhiều người cảm thấy lơ mơ và biểu lộ qua những kiểu nói thí dụ «khoa học Tây Phương Minh triết Đông Phương» (Vayssac). Nói thế thì không ai mịch lòng, nhưng không giúp ích được bao nhiêu khi phải nhìn rõ đặng quyết định bước tiến. Muốn vậy phải nói là Tây Phương mới có triết học mà chưa có triết lý.

Ngược lại Trung Hoa cổ đại đã phát kiến ra rất nhiều kỹ thuật lâu trước Tây Phương mà trải qua hàng ngàn năm vẫn không sao sản xuất nổi một khoa học gia như Newton, Galilée, Kepler... nên đành chịu thua sút. Có phải tại lỗi ở hai bên chăng. Bà Lombroso cho rằng sự dị biệt đó không phải là lỗi của nền giáo dục mà do thiên nhiên phú bẩm như vậy để đôi bên bổ túc cho nhau (*L'âme de la femme* p.7). Ý kiến đó hình như đã được ghi trong vị số của ngũ hành theo đó hai số của Đông Phương là 3-2 còn của Tây Phương là 4-1. Tự 4 tới 1 là hai cực đoạn : nhờ đi đến cực đoạn nên khám phá ra nhiều truyện trong đó có khoa học, nhưng không đạt Minh triết vốn vận hành ở trung cung 3-2. Vì chỉ ở Trung Cung mới có đường dọc vươn lên đến tâm linh.

Chứ như đi từ 4 tới 1 chỉ là hàng ngang đứt quãng. Đó là điều đã được Việt Nho diễn tả bằng trọn cả một huyền Kinh điển là Dịch. Ngoài ra còn rất nhiều ẩn dụ khác, như Vũ Nhất Độ Hà đồ Lạc Thư... Tóm lại nhìn qua Nho giáo chúng ta thấy tất cả chỉ là một sự quảng diễn cái đạo Trung Dung tức là Minh Triết. Vì Minh Triết chân thực là gì nếu không là đem vô biên nhập vào hạn cục, đem tâm tư vào đời sống. Nho giáo quen gọi là «Thiên địa chi giao» nghĩa là thiên nằm ngay trong địa : linh thiêng hóa ngay đời sống tà tà thường nhật, đây chính là Minh Triết. Như vậy chúng ta có thể đồng ý với bà Lombroso nghĩ rằng đó là phần số mà trời đã phân công để Đông Tây bổ túc cho nhau.

Văn hoá Tây u hiện đang trải qua cái mà Keyserling kêu là hỗn loạn và bất hạnh (chaos et malheur) và những phần tử ý thức nhất ngay trong giới khoa học cỡ Einstein, Eddington... đều cảm thấy sâu xa là một mình khoa học không đủ, còn cần phải có một nghệ thuật sống nữa. Nghệ thuật đó ta gọi là triết lý nhân sinh mà hiện Tây u chưa có.

Vậy thì chính là lúc đến phiên Đông Phương đem ra đóng góp cái phần mà thiên nhiên đã trao cho phải phát triển để đến lúc kết thúc thì có mà dùng. Thế cho nên nền quốc học các nước Đông Phương phải nhận

thức ra trách nhiệm của mình trong việc kiến thiết nên bản hoà tấu của nhân loại mới, một nhân loại thật sự lấy con người làm đối tượng suy tư cũng như phụng sự. Keyserling viết : cho tới nay nhân loại mới chỉ mò mẫm quờ quạng trong đêm tối đầy những hãi hùng, những mờ ảo. Đông Phương đóng trại trong mơ màng, Tây Phương bắt mình làm việc như nô lệ để bới đất tìm mỏ. Jusqu'ici l'humanité n'a fait que se débattre dans une nuit traversée de terreur et de songé. L'Orient s'est installé parmi les rêves, l'Occident s'est soumis à un travail d'esclave pour gratter la terre et découvrir des trésors (Bouchara Keyserling 273). Cả hai hướng ấy đều tai hại vì với Ấn thì trời quá trời, còn với Tây thì đất quá đất. Có nước nào làm ho hai chỉ trời đất ấy giao nhau. Thừa là nước Giao Chỉ trước kia đã có thời hiện thực được nên cũng gọi là nước Văn Lang. Về sau Trung Hoa nhờ đấy mà biết thích nghi tinh thần vào đời sống xã hội như chính Keyserling nhận xét về Tàu hiện ra như một hình ảnh thích nghi đời sống xã hội với tinh thần «l'image d'une adaptation parfaite de la vie sociale à l'esprit 89» Đó chính là Minh Triết rồi. Vậy thế tại sao không đưa ra để tránh cho u Ấn khỏi đi đến chỗ quá đáng ? Thừa vì Á Châu đã bỏ hàng ngũ mình để theo Tây nên cũng đang lao vào chỗ khôn nạn «L'Occident et l'Orient tendent de se joindre dans le pire». id 174.

Đây là bi trạng của nhân loại.

Nhân loại không đủ sức làm cho Thiên đức (tâm linh) giao thoa với địa đức (văn minh cơ khí) tức đem lương tâm thâm nhập vào khoa học. Nên con người thiếu tâm địa, thiếu khí tiết và chỉ còn là một đoàn vật tranh mồi. Liệu nhân loại có đứng vững nổi chằng trong cái thế chênh vênh nghiêng lệch như vậy.

Nhìn trùm nhân loại thấy Việt Nam xuất hiện như kẻ kẻ tự cuối cùng của một nền văn minh cân đối giữa Đất và Trời, hỏi Việt nam liệu còn đủ khả năng lại chơi vai trò Giao Chỉ nữa chăng «Khỏi nóng lòng hỏi và chờ mong vì biết rằng nếu hiện thực được thì người Việt Nam vừa đi vào con đường cứu quốc trung thực nhất mà còn có thể hơn thế nữa có thể đóng góp vào nền văn hoá nhân loại. Đây là điều mong được những người còn lòng yêu nước chân thực phải lưu tâm không thể để cho cái học vô hồn như nay cứ đề đầu cười cổ trên mảnh đất bốn ngàn năm văn hiến lâu hơn nữa. Khi những người cầm vận mệnh quốc gia chỉ biết có học vấn mà thiếu hồn thiếu lương tâm thì họ sẽ trở nên những kẻ xảo quyệt tham tàn vô liêm sỉ, liệu nước đứng vững nổi chăng. Vì thế, nhiệm vụ khẩn thiết của quốc học trong thập niên 70 này là làm cho triết học trở lại với đạo học. Nói như Keyserling «la philosophie doit être devenir la

sagesse».

Đây không còn là vấn đề văn học suông nhưng là việc làm liên hệ tới cuộc sinh tử của cả một nước. Các nước vùng Đông Á hiện nay nói đại cương có thể chia hai khuynh hướng một theo văn hoá Đông như Đại Hàn, Đài Loan, Nhật Bản, và đang tiến lên phú cường. Còn phía Tây như Miên, Mã nhất là Phi Luật Tân thì tiến ít mà thoái nát và chênh lệch quá nhiều. Việt Nam lẽ ra là nước có thể làm hơn cả hai khối đó, ít ra trong lĩnh vực văn hoá là «quay đầu về Đông đuổi chân sang Tây» để làm một cuộc tổng hợp văn hoá cũng như thịnh vượng về kinh tế. Thế nhưng từ hơn một thế hệ nay bị đặt quay đầu theo Tây nên sự phân hoá thoái nát hiện đã đến độ rất trầm trọng. Liệu có còn tìm ra đủ người Việt sôi bầu máu Lạc Hồng để làm một cuộc trở về chăng ? Đây là những vấn đề cấp bách đặt ra trước lương tâm những ai có trách nhiệm với nền quốc học nước nhà.

Plus belle en pratique que ne l'était la cité rêvée par Platon en théorie Ricci Bernard maite, Pour la compréhension de l'Indochine p.36.

Phụ Chương I

Cần vận động cho một nền giáo dục lưỡng diện

Khỏi nói thì ai cũng biết là nền văn minh hiện đại đang trải qua một cơn khủng hoảng trầm trọng đến nỗi gây ra tâm trạng bất an nơi mọi người nhất là phái trẻ. Nơi họ tâm hồn bất an thường đi kèm theo lòng phần nộ phản kháng om sòm, bằng chứng là sinh viên trên khắp thế giới đều có những cuộc biểu tình bãi khóa để đòi cái này yêu cầu cái kia, nhưng đây chỉ là những biểu lộ cục bộ. Còn cái mục tiêu chung không hiện lên rõ rệt thì lại chính là tất cả các nền văn minh hiện đại mà từ trong tiềm thức họ muốn đập phá cho tan tành. Nhưng nếu có ai hỏi tại sao lại muốn đập phá ? và đập phá rồi sẽ lấy chi thay thế cho, thì đó là những câu hỏi ít được đặt một cách rõ rệt, càng ít hơn nữa sự đi tìm những câu đáp thấu đáo. Và đó sẽ là những dấu hỏi mà trong buổi nói chuyện hôm nay chúng ta sẽ thảo luận tìm kiếm.

Trước hết chúng ta phải hỏi tại sao đối kháng như vậy ? Chúng ta phải ngạc nhiên mà hỏi là vì văn minh không tiến bộ đến tận cùng trắng sao mà cần chi phải phản kháng ? Theo nhiều triết gia thì vì đây là một nền văn

minh chỉ có một chiều cho nên cũng biến con người trở nên một chiều và như vậy là con người bị tha hoá. Tiết gia Herbert Marcuse gọi là con người nhất diện «One dimensional man», còn Heidegger kêu là sự mất ý thức về nét gấp đôi. Tôi cho rằng nhận xét như thế rất đúng, và nó giúp ta nhận ra rằng nhân loại sẽ thoát khỏi cơn khủng hoảng này ngày nào tìm ra được một nền triết lý có nét gấp đôi, một nền giáo dục có tính chất lưỡng diện. Nếu bạn hỏi thêm : ai hay nước nào sẽ có đủ điều kiện để tìm ra những cái đó và nếu chúng ta được phép suy luận tiên nhiên thì câu thưa sẽ là nước Việt Nam này. Bởi vì nếu nói cách tiên nhiên thì nên căn cứ vào vật biểu, vì vật biểu nói lên sứ mệnh của một nước, vậy mà hầu hết các nước trên thế giới chỉ nhận có một con thú làm vật tổ : nước Pháp con gà, nước Anh con sư tử, nước Nhật mặt trời... Riêng có nước Việt Nam thì vật biểu không là một mà là hai tức tiên và rồng : non và nước : nước đi với rồng non đi với tiên. Luôn luôn cặp đôi như thế để nói lên lưỡng nhất tính của nền văn hoá Việt Nho. Tuy nhiên đây là truyện xưa khỏi nhắc đến nhiều vì có thể coi là bói móc truyện cũ mãi tự đòi hồng hoang mông muội. Vậy chúng ta hãy nói đến truyện hôm nay thì hiện nước ta đã bỏ hồn non nước để đi sâu vào triết học một chiều của con gà và vì gà là què nên phải ăn quỵện cối xay một chiều. Điều này thì ai cũng

biết nhưng cần phải nói tới vì ít mấy người nhận thức ra sự nguy cơ của lối hành xử như vậy, cũng như đề ra được phương được chữa trị liên. Bởi thế mà tôi lấy làm đề tài cho buổi nói chuyện hôm nay, và tôi tự hạn cục vào một phương diện giáo dục mà thôi.

Một nền giáo dục lý tưởng phải bao gồm hai chiều kích một là làm ăn hai là làm người, nói khác là thành công và thành nhân. Nói thế thì ai cũng nói được nhưng để cho lời nói có nội dung chân thực thì phải có một kế hoạch cho thành công và một đường hướng cho thành nhân. Thiếu hai điểm đó thì chỉ là văn chương.

Vậy trước hết xin bàn về thành công. Để đạt điểm này thì cần phải có một kế hoạch. Vậy mà tự ngày độc lập chưa thấy chi cả gọi là kế hoạch. Nếu có thì phải lưu ý điểm này : nước ta chậm tiến, còn bị chiến tranh triền miên ghìm xuống cuối sổ các nước chậm tiến. Vậy cần phải sửa soạn gấp cho việc kiến thiết là sửa soạn trước hết việc đào tạo chuyên viên, tức lo cho Đại học. Thế mà tất cả chú ý giáo dục tới nay được dồn hầu trọn vẹn vào trung tiểu học mà bỏ lơ Đại học : ngân sách giáo dục năm nay là 8 tỷ thì dành cho trung tiểu học 6 tỷ rưỡi, còn Đại học tất cả chỉ có nửa tỷ không mấy khác chương trình của thực dân đào luyện thông ngôn và bỏ bê Đại học là đúng đường lối giữ nước mình làm

một thị trường tiêu thị hàng cho mẫu quốc. Tại sao nay chung ta đã lấy lại độc lập rồi còn tiếp tục lê lối làm việc của thực dân. Theo tỉ lệ các nước tân tiến nhất thì cứ bốn sinh viên kỹ thuật mới có một sinh viên văn khoa. Vậy mà nước ta thì có tới bốn sinh viên văn khoa chưa chắc đã được một sinh viên kỹ thuật. Khi các em học xong trung học không biết đi học ở đâu nữa : cao đẳng kỹ thuật chỉ mở tượng trưng, Y và Dược nhận có hạn và vì vậy là phải vì Y và Dược cũng chỉ là phục vụ việc tiêu thụ. Còn lại bao nhiêu vì không biết học gì nên phải đổ xô nhau vào trong hai trường Luật và Văn khoa. Đã nhiều lần bàn tới và chính quyền cũng công nhận bi trạng này, nhưng cuối cùng vẫn thoái thác viện lý do thiếu ngân sách. Và mọi người đều phải chịu vậy chờ khi nào có tiền sẽ hay, y như sự thiếu hụt ngân sách là căn nguyên gây nên tệ trạng này. Nhưng thực sự không phải thế.

Chúng tôi cho rằng ngân quỹ eo hẹp cũng như chiến tranh mới là tùy phụ : còn việc chính thì chưa được nêu ra đó là vấn đề tiêu dùng ngân sách. Chúng ta hỏi rằng có nên ưu tiên trung tiểu học như nay chăng ? Hỏi như thế ai cũng sẽ nhận ra rằng ưu tiên phải dành cho Đại học vì chỉ có Đại học mới là nơi sáng kiến phát minh, cao đẳng mới hiện thực tức là kiến thiết quốc gia thực sự, còn trung tiểu học chỉ là sửa soạn. Lo cho trung tiểu

học mà bỏ bê Đại học thì có khác chi trồng cây chăm cho đến lúc nảy nụ rồi bỏ héo khô, không chăm sóc cho tới lúc kết quả. Muốn có kết quả thì phải biết lo cho Đại học. Không phải trung học không cần nhưng nếu vì ngân sách chưa đủ thì tạm hoãn lại vì ở trung học còn trông vào tư nhân. Ngược lại Đại học vượt tầm với của tư nhân, nhất là về ngành thành công. Vì cho được mở những trường cao đẳng kỹ thuật đòi phải có các chương trình 5, 10, 20, 40 năm mới ước đoán được số kỹ sư cần thiết cho mỗi ngành. Điều đó chỉ có chính quyền mới hiện thực được. Thế mà chính quyền không làm thì tức là bắt nước phải tri trệ trong chậm tiến. Một chính trị tốt thì bao giờ cũng làm cái dân không thể làm, còn dành lại cho dân cái dân làm được. Trong trường hợp ở đây cái dân không làm được là Đại học, là cao đẳng, lẽ ra chính quyền phải dành ưu tiên cho bậc này. Thế mà cho tới nay chỉ thấy chính quyền cố sức đua hơi với tư nhân : ngân sách có bao nhiêu cũng giốc hầu trọn vẹn vào việc xây cất các lớp trung tiểu học, hầu như để cuối năm có dịp khoe khoang thành tích bằng thống kê số các lớp được xây cất thêm. Ông nọ truyền cho ông kia vẫn mãi mãi một điệu như nhau cả và như thế là có cả mười mấy năm rồi, không tiến được lấy một bước nhỏ. Trường sở đại học văn khoa vẫn bệ rạc đến nỗi không thể tưởng, thế mà trải qua bao nhiêu chính quyền không

tìm thấy được một mống nào biết đến cái quốc xỉ để thấy rằng Đại học văn khoa dầu sao cũng là bộ mặt tinh thần của đất nước, thì dầu túng thiếu tới đâu cũng nên cố giữ lấy cái thể diện, nhất là đối với một nước đã có tiếng nhiều ngàn năm văn hiến, thì tiếc chi giảm ba trăm triệu tu bỏ lại để đói cho sạch rách cho thơm :

Đây là những điều cần phải làm vì thế chúng ta không nên ngồi mà chờ ngày có đủ ngân sách nhưng phải vận động cho chính quyền dành tức khắc cho Đại học, nếu không hơn ít ra một nửa ngân sách, tức là 4 tỷ thay vì nửa tỷ hiện nay. Nếu sợ vì đó mà gây ra nhiều lộn xộn trong sự thay đổi kế hoạch thì nên thu tiền học phí trường công để có thể tiếp tục duy trì bộ máy giáo chức nhà nước ở trung tiểu học, nếu có vì thế mà số học sinh trung tiểu học bớt đi đôi chút thì cũng mới là sự thiệt hại cho một số cá nhân, chưa phải là nguy cấp cho cả nước như sự tiếp tục chính sách giáo dục hiện hành. Vì nền giáo dục thì là nền giáo dục dẫn quốc dân tới chỗ ăn mày. Bởi vì giốc hàu trọn vẹn tiền vào việc sản xuất ra tú tài rồi bỏ đầy giờ ông giờ thẳng vì không nơi học thêm. Điều cần lo trước hết là trong lúc khó khăn này không phải là lo cho có thêm nhiều cô cậu tú tài thọt, nhưng là lo cho những cô cậu tú tài đó trở nên những người tốt nghiệp có thể giúp vào việc kiến quốc, khỏi phải đi thuê chuyên viên ngoại quốc trong khi người

nhà thất nghiệp ngồi nhìn. Có được học đâu mà chẳng ngồi nhìn. Một nền giáo dục có đường hướng phải làm thế nào để các học sinh xong trung học có trường học thêm, và khi tốt nghiệp có nơi làm việc. Được như thế mới có lối thoát cho bản thân người đi học cũng như đóng góp vào việc kiến quốc.

Trở lên là mấy điều thuộc thành công và những điều này hiển nhiên ai cũng thấy được, vì thế mà chúng ta có quyền ái ngại hỏi tại sao chính quyền không chịu làm ? Tại sao trong lưỡng viện không một ai lên tiếng ? và tại sao chính sinh viên học sinh cũng không tranh đấu cho những mục tiêu chính đại quang minh và khẩn cấp cho thân mình như cho đất nước như vậy ?

Thưa quý vị chúng ta đã mất quá nhiều năm tháng ngao du hoang phí rồi. Cần phải hành động gấp rút.

Bây giờ tôi xin đề cập đến thành nhân cần phải có một đường hướng tức là một cơ sở tinh thần cho chương trình giáo dục, để các cái học khỏi rời rạc tản mát. Đó là điều rất hệ trọng vì cái học mà tản mát sẽ khiến tâm hồn người đi học cũng tản mát và trở nên nông cạn không nơi bám víu rồi không còn lý tưởng cao thượng : khi học xong nếu không mắc chứng tán loạn tinh thần thì cũng chỉ trở nên những kẻ ích kỷ chỉ biết lo vợ vét cho đầy túi riêng chứ không còn biết tới nghĩa đồng

bào, tiền đồ tổ quốc là chi nữa. Vì thế để xứng danh với bộ giáo dục thì cần phải đưa ra một đường hướng cho giáo dục, một chủ đạo. hiều nó bộ giáo dục dốc ra bộ học thức với mục tiêu duy nhất là ban phát cho người đi học một số tri thức nào bất kỳ. Vậy tại sao cho tới nay tất cả mọi chương trình giáo dục đều chỉ là bộ học vắn, vì chỉ có một chiều ? Thừa vì trước hết người ta yên trí đã có hai chiều vì ai cũng cho là đã có đức dục nó là chiều kích thứ hai đối với chiều kích kia gọi là trí dục. Nhưng trong thực chất thì đức dục là gì nếu không là luân lý, văn chương, và tôn giáo... Nhưng bấy nhiêu có phải là đức dục chăng ? Vì luân lý cũng như cả môn công dân giáo dục chỉ đem ra những công thức ước định cần thiết cho đời sống bên ngoài với những lời khuyên thiện. Nhưng đó không là đức dục vì đức dục chân thực phải là khoa khai thác được nguồn linh lực tự trong con người luôn luôn vọt lên. Cho được như thế nó phải đi theo tâm linh hay là toàn thể, vì chỉ có toàn thể mới có sống mà có sống thì mới tự động tự bơm linh lực cho người học làm cho người học trở nên hăng say thành khẩn với đức lý. Cái đó luân lý có làm được đâu, nó cũng chỉ là một tri thức gởi tới lý trí với một số câu khuyên thiện gởi tới ý muốn tất cả chỉ có giá trị nhứt thời chưa có chi gởi tới tâm linh thì sức mấy mà huy động nổi con người toàn diện cách bền bỉ, cho nên phải

dùng đến hứa hẹn là dấu tỏ ra nó còn một chiều y như trí đức tức học vấn suông.

Còn văn chương văn học thì chỉ là những môn học thời bình có mục đích đẹp đẽ hoá cuộc đời, vậy nó đòi hỏi có cuộc đời đã mới khả dĩ trang hoàng. Nói khác sự mạng văn chương không phải là đào sâu đến tận nguồn linh lực mà chỉ là trang sức nên cũng không là đức dục theo nghĩa uyên nguyên. Có chăng chỉ còn tôn giáo, nhưng vì tôn giáo là một niềm tin không thể bó buộc mà phải để tùy ý mỗi người. Nhưng chính vì vậy mà có rất nhiều tôn giáo, vì đó mà không thể đưa tôn giáo vào. Làm thế sẽ là gieo mầm chia rẽ trong dân nước.

Bởi thế cuối cùng phải cần đến triết lý. nhưng nói đến triết thì lại vấp vào một bế tắc nan giải, là vì triết học bàn những cái gì trừu tượng xa thực tế, nên bị coi là xa xỉ phẩm. Mà quả thực như thế. Lý do sâu xa là vì bên Tây u triết học đã được sáng nghĩ ra do những người tự do sống trên đầu trên cổ nô lệ, mà không biết chi tới những thực tế ăn làm nên những vấn đề triết học họ đặt ra toàn nằm chình ình bên ngoài đời sống. Đây là điều hiện nay đã được nhiều người nhận ra và được nhiều người tìm cách sửa đổi nhưng chưa đạt kết quả, nên triết vẫn còn trong tình trạng thập nhị sứ quân, chỉ có thể học hỏi nghiên cứu chứ không thể đưa vào làm chủ

đạo cho nền quốc học và chính vì đó nên nền giáo dục của Tây Phương vẫn còn thiếu hồn, thiếu bản chất, là vì nó thiếu yếu tố quy tụ.

Bởi vậy nói đến giáo dục tổng hợp mà chỉ căn cứ trên văn hoá Tây u thì đó chỉ là nói cho vui truyện. Thiếu yếu tố quy tụ thì chỉ là tổng cộng chứ sức mấy mà đáng gọi là tổng hợp ? Và vì thế cuối cùng chúng ta phải kiến thiết lấy một nền triết lý mới dựa trên những nguyên lý lưỡng nhất tinh của Việt Nho, và được triển khai nhờ những yếu tố của gió bốn phương. Nền triết lý táo bạo này phải là một nền triết lý nhân sinh nghĩa là phải đáp ứng được những nhu yếu của con người toàn diện cả tư nhân cũng như công dân. Cả con người đại ngã tâm linh u áo, cũng như con người bé nhỏ sống trong xã hội chịu những điều kiện của ăn làm thời tiết với những mối giao liên phiền toái. Ngày nào chúng ta kiến thiết được một nền triết lý như vậy và ngày nào được chính quyền chấp nhận vào chương trình giáo dục thì tự hôm đó chúng ta sẽ là nước đầu tiên trên thế giới có một nền giáo dục lưỡng diện tức cũng là bước tiên quyết cho sự phục hưng đất nước, một điều kiện bất khả vô cho bất cứ một cải cách sâu rộng nào; từ hoạt động chính trị, kinh tế cho tới hoạt động văn hoá xã hội. Là vì bất cứ chương trình nào hay mấy kẻ nếu thiếu người nhiệt thành với ích chung đem hết tâm hồn vào thực hiện thì

chỉ là những dự án sông trên giấy tờ. Vậy hỏi cái gì đào tạo nên những người có tâm hồn quảng đại bao la đó, nếu không là một nền giáo dục lương nhất tinh.

Bao giờ chính quyền chấp nhận ? Theo quan niệm truyền thống «quốc gia hưng vong thất phu hữu trách» thì câu hỏi trên cũng có nghĩa là bao giờ chúng ta làm việc để cho có một nền giáo dục lương diện, và vận động cho nền giáo dục đó được thực thi. Như thế thì câu thưa không ở xa nhưng nằm ngay trong mỗi người chúng ta. Và lúc ấy câu hỏi bao giờ chính quyền làm, trở thành bao giờ chúng ta sẽ làm ?

Bài này trình bày mấy ý nghĩa đã được phát biểu trong buổi nói chuyện với sinh viên (Đắc Lộ và Duy Linh) trên vô tuyến truyền thanh vào lối thượng tuần tháng 5-1970

Phụ Chương II

Sứ mạng hiện nay của người trí thức các tôn giáo

Tôi dùng chữ trí thức ở đây theo nghĩa rộng lượng bao hàm thông thái (intellectual) lẫn thông minh (intelligent) tuy biết rằng nhiều khi hai phẩm tính đó không đi đôi, nhưng không hẳn thiếu và tôi chỉ muốn nói với những người kiêm cả hai đức tính đó. Tôi nói rằng sứ mạng của trí thức tôn giáo hiện nay là đức Tương Dung. Một đức cần phải luyện tập cũng như tuyên dương ra rộng rãi.

Bạn hỏi hiện nay các tôn giáo không có đức Tương Dung sao ? Các tôn giáo đã chẳng sát cánh đánh đuổi thực dân cũng như hiện nay chẳng đang chống lại xâm lăng của cộng sản là gì ? Thừa cái đó đúng, nhưng chưa đủ để chứng minh là có đức Tương Dung, vì nó mới là đợt ngoài tạm đủ cho những việc khẩn cấp và hiển hiện thí dụ khi phải đánh đuổi kẻ thù chung : cho nên rất có thể đó mới là sự chịu vạ vì không thể làm khác. Đó là tâm trạng tiêu cực không xoá bỏ được lòng nghi kỵ nề miếng; còn lâu lắm mới đạt đợt tích cực làm bằng lòng kính nể, tương thân, tương ái tự trong lòng phát xuất, phải có nền móng vững chắc và đã được tài bồi vun tưới.

Con hiện trạng trên có thể mới chỉ là một đức tự nhiên có ra đó chứ thiếu nền móng, không được vun tưới hoặc có thể là do hoàn cảnh bên ngoài, nói cho xác thiết là một sự quân bình lực lượng giữa các tôn giáo. Sự quân bình này có ngày sẽ mất khi một trong các tôn giáo sẽ nắm phần trội và khi nào có phần trội vượt hẳn thì lúc đó cũng sẽ chấm dứt trạng thái hiện nay để mở sang giai đoạn xuất hiện nguyên hình của cái người ta quen gọi là đức Tương Dung mà kỳ thực chỉ là sự khôn khéo tùy thời của óc chinh phục còn đang chờ đợi thời cơ thuận tiện để xuất trận. Lúc đó nó sẽ không ngần ngại đàn áp, ép buộc các tôn giáo khác. Chưa biết ngày nào cán cân sẽ nghiêng và nghiêng sang bên nào, chỉ biết hiện nay không một tôn giáo nào là không mong cầu và tích cực hoạt động để nó nghiêng sang cho tôn giáo mình. Và như vậy sự bình an hiện nay không chứng tỏ có Tương Dung. Hay nói khác cái gọi là Tương Dung hiện nay chỉ là giả tạo và khi tôi nói sứ mạng là có ý nói đến thứ Tương Dung chân thực làm bằng kính nể tôn trọng lẫn nhau, đặt trên nền móng một tình yêu chân thật không có hàm chứa cái gì là mưu toan là chinh phục. Nếu định nghĩa như thế thì quả là đức Tương Dung còn thiếu và chúng ta phải coi đó như sứ mạng, bởi vì rất cần thiết cho sự hưng thịnh của quê nước cũng như cho tinh thần trung thực của tôn giáo là yêu thương.

Vì thế chúng ta hãy trở lại đào sâu vào trong vấn đề. Muốn xác định sứ mạng cho mỗi giai đoạn thì việc làm trước hết phải là xem vào thực trạng hiện nay cả trên thế giới lẫn trong nước nhà.

Về thế giới thì quả là một thực trạng rối loạn bơ vơ, thiếu hướng. Đó là một sự hiển nhiên, ai cũng thấy. Tuy nhiên có một điểm đáng thắc mắc là tại sao nhân loại đang bơ vơ lại không chịu nhận tôn giáo làm chủ đạo đang khi các tôn giáo vẫn không ngớt tự trình bày như một hướng đạo tinh thần. Điều này có nhiều lý do nhưng đáng chú ý hơn cả thì có hai : một là vì tôn giáo quá nhiều mà chủ trương lại trái ngược nhau nên chấp nhận tôn giáo là kim chỉ nam thì sẽ không đi tới nam mà có thể là tới Đông Tây tứ phía. Lý do thứ hai quan trọng hơn hẳn lý do thứ nhất vì lý do thứ nhất có thể vượt qua bằng một sự tuyển tập ở mỗi tôn giáo một ít điểm để làm thành món ăn có nhiều mùi vị ai thích mùi nào thì dùng, có nhiều hạng người với tầm mức trí thức khác nhau, thị hiếu khác nhau do phong tục, tính nết, giáo dục v.v. thì đa giáo có hệ chi. Thế nhưng lý do thứ hai làm cho nó rất hệ trọng đó là xưa nay tôn giáo hầu hết dễ ghé sang cuồng tín mà đã cuồng tín thì không chịu chấp nhận một tôn giáo khác và vì thế mà gây nên những xung đột đẫm máu. Những cuộc xung đột này không phải là những bóng ma trôi do người trí

thức suy ra nhưng là có thực và đã xảy ra nhiều nơi kể cả bên u Châu là xứ văn minh nhất : những cuộc thánh chiến, những vụ sát hại tập thể kêu là Saint Barthelemy, những trận chiến 30 năm, rồi một trăm năm và hiện nay là những vụ xung đột giữa Tin lành và Công giáo trên đảo ái Nhĩ Lan.

Bên Đông thì những vụ rắc rối đẫm máu giữa Hồi giáo và Ấn giáo cứ lâu lâu lại bùng nổ. Còn bên Cận Đông thì cuộc chiến dai dẳng giữa khối Ả Rập và Do Thái cũng không thiếu yếu tố tôn giáo xen vào nhất là giai đoạn mới rồi khi Roben một người theo Kitô giáo đốt đền thờ Alaksa ở Jerusalem được người Ả Rập sùng bái nhất. Vì thế các quốc gia Ả Rập đã đồng loạt đứng lên phản đối mãnh liệt, họ đình công, biểu tình, gào thét đòi phục thù và thế là chiến tranh bùng nổ trở lại và được gọi bằng tên mỹ miều là «thánh chiến». Cuộc nội chiến ở Biafra cũng phần lớn do Tôn giáo : Nigeria theo Hồi giáo, Biafra phần lớn Thiên chúa giáo.

Đó là Á Châu, còn bên Mỹ Châu và nhiều nơi khác vẫn có những cuộc xung đột tuy không lộ liễu nhưng vẫn ngấm ngấm. Chỉ có những nước theo một tôn giáo mới thoát. Nhưng đó là tình trạng càng ngày càng hiếm hoi.

Bây giờ trở lại nước nhà và ai cũng đã biết hiện nay là một quốc gia đa giáo : Phật giáo, Cao đài, Hoà Hảo, Tin Lành, Công giáo v.v. Trong đó Tin Lành cũng như Phật giáo lại chia ra nhiều phe phái khác nhau. Còn về mối liên lạc giữa các phe các tôn giáo, nếu phải đi vào tận bề sâu mà nhìn là đối kháng, đối kỵ, hận thù... và điều đang e ngại là lòng đối kỵ khi đã không có gì làm tiêu tan mà còn được vun tưới cho lớn mạnh theo đà đi lên của lòng mộ đạo, đến nỗi hầu có thể nói các phong trào tôn giáo xét về lâu về dài cũng chính là những phong trào phá hại tinh thần đoàn kết quốc gia hơn hết. Câu đó thoát nghĩ đã không khỏi làm phật ý, có khi còn gây cả phần nộ cho rất nhiều đoàn thể tôn giáo, nhưng nếu chịu thành tâm suy xét thì sẽ nhận ra là thế, chỉ cần nhớ lại những ngày tháng hãi hùng năm 1965 là lúc sự hận thù đã hiện nguyên hình bằng đập phá, đâm chém và phải kết luận là chưa bao giờ các tôn giáo đã biểu diễn yêu thương nhau cách chân thành được một phần mười như vậy. Đây là một sự thật ê chề đau đớn khiến cho những người chân thành muốn phụng sự cả quê nước lẫn đạo pháp không biết phải làm thế nào mà dung hợp. Không lẽ phải chọn một bỏ một : chọn tổ quốc thì thôi tôn giáo và ngược lại. Đó là một sự lựa chọn rất đau đớn giữa bên lý bên tình, chọn tổ quốc thì có lý vì trước nạn xâm lăng của cộng sản thì ưu tiên phải dành cho tổ quốc. Tổ

quốc có còn thì tôn giáo mới có đất đứng, cộng sản mà thắng thì mất luôn tôn giáo cùng với tổ quốc. Cho nên sự lựa chọn này rất hợp lý.

Tuy vậy khó lòng hợp tình. Vì tình cảm với tôn giáo rất linh thiêng không dễ gì bỏ được, và do lẽ đó hầu hết sẽ chọn tôn giáo mà bỏ tổ quốc, vì rằng tổ quốc chẳng qua là tạm bợ đời này, còn tôn giáo mới là quê thật bền vững thường hằng v.v. Sự chọn này càng dễ dàng vì chẳng ai nghĩ đến mình đã chọn : tức là tất cả yên trí rằng mình đang phụng sự cho cả hai. Và trong tâm khảm mọi người đều cho sự bắt buộc chọn lựa kia chỉ là điều suy ra trong bàn giấy chứ trong thực tế ai mà có ý chọn như vậy. Điều đó đúng : chẳng có ai nghĩ như vậy, nhưng cũng nên biết rằng ở đời có những cái xảy ra bên ngoài ý nghĩ, ý định, ý muốn... vì bên ngoài tâm ý thức, như muôn vàn đau thương mà con người gây ra cho nhau không mấy khi do ý muốn cả, trái ngược lại là khác. Vì thế phải nói rằng sự chọn lựa kia có thực, nó không thi hành trên đợt ý thức, nói cụ thể là trên bình diện công dân, vì hiện nay người công dân nào không đi quân dịch, không đóng thuế... nhưng nằm sâu trong bình diện tâm hồn giáp cõi tiềm thức nên khó nhận ra. Nhưng ai chịu lặn sâu xuống sẽ nhận ra là có thực và đã có sự lựa chọn đầu rằng đó là một sự lựa chọn đầy nguy cơ dẫn đến chỗ mất luôn cả tôn giáo lẫn tổ quốc;

vì thế số chọn tôn giáo đông hơn gấp trăm ngàn lần số chọn tổ quốc. Vì thế cũng có trăm ngàn lần người đi theo những đường hướng khác nhau mà đã khác nhau là làm suy yếu sự đoàn kết quốc gia. Nếu suy yếu quá mà bị cộng sản tràn ngập thì còn chi nữa. Vậy mà điều ấy đang được thực hiện trong xứ sở chúng ta, có nghĩa là người nước ta đang vô tình dẫn nhau đến chỗ chia rẽ làm hại cho cả tổ quốc lẫn tôn giáo.

Trước mỗi nguy cơ đó chúng ta phải làm gì ? Hô hào đồng bào làm ngược lại nghĩa là bỏ đạo để phụng sự tổ quốc ? Ai làm như thế là ngổ vì hiện nay tổ quốc có còn cơ sở tinh thần đâu mà bảo chọn được. Và giả sử có đi nữa thì sự chọn cũng vẫn còn nằm trong nhị nguyên tức còn phải chọn một bỏ một. Vậy có cách nào ổn thỏa được cả hai chẳng ? Tôi nghĩ rằng có và nó ở tại mỗi tôn giáo hãy tìm trở lại cái nguồn gốc chân thực của mình. Cái nguồn gốc đó là yêu thương, là từ bi, là bác ái... Như câu thánh Jean gọi «Chúa là Yêu Thương = Deus est Caritas». Câu ấy có thể trở thành tiêu chuẩn tối hậu cho chúng là khi tìm chân lý : nghĩa là tất cả những gì không đi theo tiêu chuẩn đó thì đều sai : và ta có thể tuyên bố rằng những đồ kỵ, hận thù hành hung kia đều không do đạo, mà là do những hoàn cảnh nào đó đã được đưa vào các tôn giáo để làm sai lạc tinh thần tôn giáo đi: «vì lẽ ra tôn giáo phải là một nhân tố đoàn tụ, thì ngược

lại đã trở thành nhân tố chia rẽ mạnh nhất» (nhận xét của Henri de Lubac một linh mục dòng tên). Tại sao lại có sự đáng buồn đến như vậy. Theo khoa xã hội học thì đại để nó đã xảy ra như thế này : Ai cũng biết tôn giáo là yếu tố cao cả linh thiêng nhất trong một xã hội, nhờ đó khi nêu cao tôn giáo thì cũng là củng cố sự đoàn kết xã hội như thực sự nó đã nhiều lần thi hành được. Thế tại sao ngày nay lại không làm được như trước. Thưa vì có một yếu tố mới : trước kia mỗi người dân nước chỉ biết có đồng hương đồng đạo nên vấn đề cho đạo mình là cao trọng nhất không gây nên sự bất tiện nào cả. Trái lại ngày nay hầu như không còn nước nào độc giáo, và sự sống bên cạnh người khác tôn giáo, khác văn minh đã trở thành chuyện thường nhật. Vậy nếu mọi người đều giữ tâm trạng suy tôn đạo mình... thì tất không sao tránh được va chạm. Và vì thế sự khôn ngoan sơ đẳng bắt phải dẹp niềm tin đó sang một bên. Bằng cách nào? Thưa trước hết là bằng ngoại giao, nhưng ngoại giao mới là cách cấp thời nó mới kịp che đi sơ sài. nhưng che đi không có nghĩa là xoá bỏ, là chữa chạy nên óc độc tôn kia vẫn còn đó, có tài giấu đến mấy thì nó vẫn thò đuôi ra kiểu này hay kiểu khác. Và cũng chính vì chỗ nửa kín nửa hở nên càng gây thêm ngờ vực đổ kỵ. Vậy chỉ có phép là thực tình dẹp bớt niềm tin trên kia lại để nó không bị dộc ra cuồng tín. Và đó là điều tôn giáo

nào cũng công nhận. Chứng cứ là những lời tuyên bố về thông cảm, đón nhận, đối thoại..., và đã lập ra nhiều đoàn hội kêu là hoà đồng các tôn giáo, đến nỗi hôm nay khi tôi nói đến sự cần thiết của đức Tương Dung thì như là lặp lại một chuyện đã được nghe nhiều lần. Sự thực thì không phải thế. Số là những hội hòa đồng tôn giáo cũng như các lời hô hào trên kia tuy rất cần kíp, nhưng mới là việc cấp thời chưa tìm ra một nền móng chung nào để làm chỗ đứng cho các tôn giáo, nên kết quả rất ít và phiến diện. Và chính vì thế mà bên Âu Mỹ hiện đang nổi lên một trào lưu phản kháng ở tại đập phá mọi thể chế và chối bỏ mọi uy quyền. Đại loại luận cứ của họ có thể tóm lược như sau : vì tôn giáo đã sống quá lâu trong địa vị độc tôn cao cả, nên bất cứ cái chi liên hệ tới cũng đều được phủ lên một bào quang uy linh tôn kính, đến nỗi có những cái sù sù ra trước mắt kia, như lẩn đất, buôn lậu, bắt tay với cộng sản... mà vì nhân danh tôn giáo hay có một liên hệ nào đó với tôn giáo thì đến ngay chính quyền cũng phải e dè : sợ làm ra sẽ xúc phạm tới tôn giáo, huống hồ những cái khác tế vi hơn thuộc lý thuyết, thói tục v.v. thì ai dám động tới. Bởi thế nên sự trở về nguồn được hết mọi nơi công nhận và hô hào thì trong thực tế không là chi khác hơn là sự đổi kiểu trình bày. Nhưng trình bày kiểu khác không là trở lại nguồn vì trở lại nguồn là đi một «hướng đi khác» (Reorienter):

Mà đi hướng khác là chấp nhận và dọn chỗ đứng cho những yếu tố mới. Yếu tố mới là liên châu, là giáo dân trưởng thành được quyền suy nghĩ và nhận lấy trách nhiệm về mình... Yếu tố mới đó không thể đưa vào nếu chỉ trình bày đạo lý cách khác. Trình bày khác thuộc nghệ thuật làm văn không động chạm tới nội dung và vì thế bao giờ thì cũng như nhau là mở đầu bằng sự nhấn mạnh đến cõi mở, đối thoại rất kêu, nhưng cuối cùng chỉ là để che đậy độc thoại : sau cũng như trước : vẫn đầu nằm đó, vì thế vẫn dẫn đến chỗ bế tắc. Và đó là lý do trào lưu phản kháng chủ trương dùng phương thế mạnh là đập đổ, đả kích... có như thế mới trông tôn giáo giữ bỏ được những cái bụi làm sáng tinh thần và yêu thương trung thực. Vì thế họ cho rằng đả kích tôn giáo chính là làm bùng nổ lên các phong trào phản kháng ở khắp nơi bên Âu Mỹ.

Cũng may mà trào lưu này chưa lan sang đến Việt Nam, nên chúng ta còn được ít nhiều an tĩnh để kiểm điểm tình hình. Cứ lấy đại cương ra mà bàn thì lý do của họ có cái đúng chỉ chẳng. Nhưng xét về hành động thì không thấy gì bảo đảm, mà còn đi ngược tâm lý : có đời nào một tâm trạng đã được nuôi dưỡng nhiều ngàn năm bỗng nay đòi đập đổ ngay đi được. Đừng bảo rằng nó sai, Nói thế cũng còn là vun tưới lòng tin đó, vì nó sẽ trỗi dậy để tự vệ cũng là củng cố là lớn mạnh...

Đã thế đối với bên Việt Nam thì đường lối phản kháng chỉ thấy có hại, ít ra trong tình thế khẩn cấp của nước nhà. Trong tình thế này cần đoàn kết, nên hết mọi đả phá rợn ràng gây li tán đều nên tránh, vì cuối cùng sự chia rẽ đó sẽ vang dội vào sức mạnh của quê nước. Tuy nhiên chưa tới không có nghĩa là chẳng bao giờ tới và vấn đề đã được đặt ra không bao giờ được tự nhiên giải quyết. Vì thế chúng ta nên tìm ra một đường hướng mới vừa hợp tình trạng đất nước, vừa giúp vào việc xây đắp quê hương, nâng cao nền văn hoá dân tộc mà cuối cùng cũng là tìm trở lại tận nguồn suối Phúc m, tức cũng là giúp vào việc định hướng lại tôn giáo (réorientation) đang được nhiều người bên Âu Mỹ (nhất là tu sĩ) mong muốn và vẫn không tìm ra hoặc bị đôi chút (?) nhưng không có quyền binh nào ngăn trở sự gạt bỏ đi để tinh lọc. Vì thế nó có thể coi như ý muốn của Tạo hoá như luật thiên nhiên nên dùng để làm tiêu chuẩn thì không có gì láo cả : lấy ý của Tạo hoá biểu diễn qua thiên nhiên để soi vào ý muốn của Tạo hoá được hiện hành trong xã hội loài người là phải, loài người có thể sai lầm, còn thiên nhiên vẫn không bị xuyên tạc hay nếu có đi nữa thì vẫn có thể dùng lý trí suy luận mà phân tích chối bỏ... không động đến uy quyền như đối với tôn giáo, vì thế vẫn dễ làm hơn. Đạo thiên nhiên đó đối với nước ta là đạo làm người hay là Việt Nho. Theo đó thì

yêu thương trung thực cũng là Tương Dung chân thực vì Tương Dung chân thực phải là một nhân đức mà đã gọi là nhân đức thì phải dựa trên một nền triết lý nhân bản. Có nhân bản mới gọi được là nhân đức thiếu nó chỉ là đạo đức theo nghĩa đạo của tôn giáo mà không là nhân đức theo tính bản nhiên con người. Còn khi thiếu triết lý thì không phải là đức hiểu là linh lực nội khởi tự phát bởi thâm tâm mỗi người mà chỉ là công thức, là sự hoà đồng với công ước vậy thôi. Hay nói khác đó chỉ là xã đức, chưa là nhân đức vì chưa có nền tảng đích thực. Bởi thế cần một nền triết lý, nhưng không phải bất cứ triết lý nào nhưng là một nền triết lý xây trên nhân tính con người. Có y cứ trên nhân tính thì con người mới có nền móng chung để nương tựa và để chấp nhận lẫn nhau. Sở dĩ tôn giáo hay gây chia rẽ vì tôn giáo dựa theo quá nhiều tập tục. Điều đó cần thiết ở giai đoạn sống cách biệt nhưng trở thành nhân tố chia rẽ trong thời đại liên châu, cần những cái gì phổ biến, thế mà tập tục vì là sản phẩm của từng nơi, từng thời, nên là toàn yếu tố dị biệt nên người xưa nói = «tập tương viễn» nghĩa là tập tục làm người ta xa nhau. Phải có tính mới làm cho người ta gần lại (tính tương cận) gần lại là đoàn kết yêu thương.

Vì thế mà cần học hỏi nghiên cứu tài bồi nền triết lý về nhân tính. Đến nỗi tôi coi đó là sứ mạng hiện đại của người trí thức của mọi tôn giáo. Sứ mạng có nhiều, nhưng khi nói đến trí thức thì tất nhiên phải nói tới học hỏi nghiên cứu. Nghiên cứu tôn giáo hay triết lý đều khác với nghiên cứu các ngành khác ở chỗ vừa đi về nguồn suối vừa là những điều thiết yếu cho con người. Mà vì hoàn cảnh đặc biệt của lúc này nên nghiên cứu triết lý cần cho nhân loại hơn vì hiện nó đang tan rã chia ly mạnh mà chưa tìm ra được nền móng kết hợp. Đó là điều ít được nhận ra.

Hiện nay ai cũng cho đức Tương Dung là cần. Mọi tôn giáo đều hô hào, nhưng đồng thời hết mọi tôn giáo đều nỗ lực cổ võ học hỏi đạo của mình, còn nền móng chung của mọi con người thì không ai ngó ngàng chi tới hết. Thế nghĩa là nếu phải nói toạc ra thì hết mọi tôn giáo đang vô tình gieo gió rồi sẽ có ngày con người phải gặp bão, bão hạn thù, đâm chém, đốt phá. Bởi vậy những người yêu nước chân thành, những người có lòng nhân ái thực, những người chịu xem ra thì nhất định phải hoạt động cho sự lớn mạnh của một cội gốc chung cho mọi con người, cho mọi người dân : Vì cội gốc đó có được vun tưới tài bồi mới có ngày nở ra hoa trái thực. Nền móng đó là nhân bản tâm linh cũng là nền đức lý của Việt Nam chúng ta xưa kia, nhưng nay chúng

ta đã đánh mất, mà vì chưa đâu đưa ra được nền móng mới thay vào, nên chúng ta phải làm phục hoạt lại nền nhân bản của tiên tổ đã sống giữa cảnh đa giáo nên đã giàu kinh nghiệm về Tương Dung và đã được kết đúc vào Việt Nho. Vì thế nó đã chứng tỏ cái khả năng hiện thực đức Tương Dung chân thực cho nên khi ta làm phục hoạt lại được cái tinh hoa đó thì một trật chúng ta có Đức Tương Dung cũng như có được cơ sở tinh thần chung cho mọi người dân trong nước, đồng thời có thể đóng góp vào thế giới trong việc định hướng đời sống con người hiện đang lạc hướng. Và rồi cuối cùng là tìm trở lại được cái tinh hoa cả tôn giáo là bác ái, từ bi. Như thế là với một hòn đá mà được ba chim. Đó là một viễn tượng huy hoàng đủ sức đem lại cho chúng ta lòng can đảm cần thiết trong con đường mới này, một đường đòi phải có trí, nhân, dũng đến tột độ. Phải dùng trí tuệ một cách bền gan mới nhìn ra nổi đường hướng mới như mỗi lần nhân loại bước vào một khúc quanh lịch sử. Lúc còn đi đường thẳng thì chỉ việc theo đường đã có sẵn. Còn ở khúc quanh thì đi đường cũ sẽ là đi vào đường cụt : trước sau gì ác quả cũng sẽ tới. Thế nhưng con đường mới chỉ hiện ra cho những người có óc thông minh trí tuệ và bền bỉ làm việc. Ngoài ra còn phải có đức dũng cảm phi thường vì bước chân lên đường mới cũng có nghĩa là hành xử khác với lân nhân, khác với

sự xét đoán của dư luận quanh mình. Đã thế thì không thể trông chờ sự khuyến khích mà chỉ phải dọn sẵn linh hồn đón nhận chỉ trích, ruồng bỏ, khinh bỉ hắt hủi, cô đơn, cảm cảnh..... nhưng cũng phải chấp nhận, vì thâm tin rằng «Thiên Chúa là Yêu Thương» nên bao nhiêu cố gắng cho sự lớn mạnh của yêu thương cũng chính là những cố gắng cho chân đạo. Đảng khác phải nhớ rằng có còn tổ quốc mới còn đạo, cho nên hiện tại tuy đành ưu tiên cho tổ quốc nhưng tựu kỳ trung cũng là lo cho đạo, lo cách sâu xa nền móng.

Vì những lý do rất nghiêm trọng như thế cho nên mặc dầu ý thức được biết bao khó khăn chờ đón, tôi vẫn cương quyết nói rằng sứ mạng của người trí thức các tôn giáo lúc này là phải gây nên sự trỗi dậy mạnh mẽ tinh thần quốc gia, một đạo lý về tổ quốc, tức là một nền triết lý nhân sinh. Xưa nay ai cũng nghĩ là mình đang phụng sự tổ quốc nhưng xét về phương diện học hỏi nền móng vẫn trống trơn. ngoài những bốn phận công dân thì về đảng đạo lý quốc gia hoàn toàn không có gì. Điều đó lỗi không tại người tôn giáo, nhưng chỉ vì hiện tổ quốc chưa có chủ đạo. Làm thế nào cho tổ quốc có được một chủ đạo thì đó là bốn phận của mỗi người công dân, và tôi gọi đó là sứ mạng vì nó bao hàm sự tìm kiếm và đi tiên phong nên khó hơn nhiều, vì thế

mới phải chờ mong ở những phần tử sáng suốt nhất trong mọi tôn giáo và cả ngoài các tôn giáo nữa.

Phụ Chương III

Chung quanh quyền hiến chương giáo dục

Quynh Hiến chương giáo dục đã đưa lại cho chúng tôi một câu hỏi liên quan tới kinh điển và sinh ngữ. Về kinh điển chúng tôi sẽ trả lời trong quyền «từ Việt Nho tới Hán Nho» ở đây xin trả lời về vụ sinh ngữ.

Một hai độc giả chống việc bắt học thuộc lòng, một hai người khác chống việc đưa sinh ngữ vào tiểu học. Về điểm nhất xin thưa rằng đó là kinh nghiệm bản thân của chúng tôi. Lúc xưa chúng tôi không hề gặp người Pháp nào, còn giáo sư thì cũng chỉ trình độ sơ học tức là nói dăm ba câu vụn vặt, làm sao mà có thể dạy cho học trò giỏi sinh ngữ. Trong lớp tôi có mấy bạn rủ nhau học thuộc lòng các bài lecture. Sau mấy tháng trời đột nhiên thấy nói tiếng Pháp được. Tất nhiên giọng nói dở nhưng đã có thể nói những chuyện thông thường và sau vài năm đã có vẻ lưu loát, tất nhiên là một thứ tiếng Pháp hàn lâm. Trong khi đó có những bạn đồng lớp chuyên học ngữ luật và vocabulaire học hết quyền tự vị Barbier từ vần A đến Z thế mà không nói được mặc dầu nhiều người trí óc thông minh. Đến nay tôi mới nhận thêm được bằng chứng là lối học thuộc lòng mà chúng tôi bó buộc «sáng tạo» ra khi xưa lại được chứng minh

là phương pháp dạy ngoại ngữ hay nhất, đã được một số giáo sư công nhận. Trong đó tôi xin kể tới phương pháp Mim-Mem (mimic-Memorize) do ông William L.Clark áp dụng trong quyển «Spoken American English» phương pháp đã đặt trọng tâm vào việc học thuộc lòng một số bài, con ngữ luật thì chỉ được coi là thứ yếu và luôn luôn đi sát bài mẫu học thuộc lòng. Những bài đó không cần dài nhưng buộc phải học rất kỹ để có thể đọc cách tự nhiên như nói, trong khi đó làm cử động y như lúc nói chuyện thường. Kết quả đã tỏ ra hữu hiệu hơn tất cả các phương pháp khác.

Và điểm đưa sinh ngữ vào tiểu học, có thể lớp tư, ba (10,9) bị một số kêu là quá sớm. Nhưng chúng tôi thấy ngoài những lý lẽ đã đưa ra trong quyển Hiến Chương thì còn một khám phá của khoa ngữ học đó là cơ cấu mà trước kia ngữ luật không biết. Vì ngữ luật ngừng lại ở đợt ý thức, còn cơ cấu nằm sâu trong tiềm thức. Chính nó mới giải nghĩa được tại sao trẻ nít chỉ nghe những câu vắn, rời, không trọn vẹn thể mà rồi chúng nói rất đúng đó là nhờ cơ cấu ngôn ngữ đã in vào tiềm thức, mà khi đã in vào tiềm thức thì khỏi cần suy nghĩ, vì suy nghĩ thuộc đợt ngoài ý thức. Tiềm thức tác động mạnh nhất cho tới lồi 12 tuổi, chung quanh tuổi đó lý trí ý thức phát triển dần dần đất của tiềm thức. Chính điều đó giải nghĩa tại sao học sinh ngữ càng sớm càng mau,

càng muộn càng dở. Muộn quá thì chỉ con có ý thức xoay xở, nên người học muộn phải vừa nói vừa nghĩ đến ngữ luật chứ không thể buột miệng nói ra như khi học còn nhỏ. Vậy muốn cho cơ cấu sinh ngữ dễ được in vào tiềm thức thì nên cho học lỗi lớp tư ba trở đi. Và tất nhiên phải học thuộc lòng mỗi tuần một bài, không cần dài chỉ cần một phần tư trong quyển English for today đã đủ, miễn phải học thực kỹ, đọc trơn tru đến độ Mim-Mem. Ban đầu có thể tuần một bài đã đủ, quan trọng là ngày nào cũng bắt đọc. Như thế hết tiểu học thì hầu hết các em đã nói được rồi. Đó là những điểm trái với «phương pháp» được áp dụng hiện nay gởi trọn vẹn cho ý thức tức học đã muộn thế mà trọng tâm lại đặt ở ngữ luật và mots de famille. Dạy như thế thì có thêm giờ sinh ngữ cũng không nói được, và lúc phải nói thì phải vận dụng toàn ý thức, tức vừa nghĩ đến ngữ luật vừa nghĩ đến các tiếng rời. kết quả là một thứ ngoại ngữ kỳ cục, được rặn ra một cách rất khó nhọc. Ai cũng than phiền về chuyện học sinh quá kém ngoại ngữ. Cái đó quá rõ và nó không vẻ vang tí nào cho lẽ lỗi đang áp dụng hiện nay mà phải bênh vực.

Bài nói chuyện với một nhóm sinh viên Công giáo, nhưng vấn đề có tầm chung cho mọi tôn giáo trên cả hoàn cầu, nên xin đổi chữ công giáo ra tôn giáo và in thêm vào phụ trương. /.